



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 16.2025/HHA/CV

(V/v CBTT báo cáo thường niên SJ1 năm tài
chính 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 24 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
- Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hunghau.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Tân – Tổng Giám đốc.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm tài chính 2024.
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: <https://himex.vn>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. *lh*

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên SJ1 năm tài chính 2024.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2024



<https://himex.vn>



MỤC LỤC

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
 Quá trình hình thành và phát triển
 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh
 và bộ máy quản lý
 Định hướng phát triển
 Các rủi ro

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
 Tổ chức và nhân sự
 Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
 Tình hình tài chính
 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
 của Công ty

03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
 Tình hình tài chính
 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
 Kế hoạch phát triển trong tương lai
 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội
 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
 Ủy ban kiểm toán
 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2024 (RIÊNG + HỢP NHẤT)

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
 Báo cáo kiểm toán độc lập
 Bảng cân đối kế toán
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 Bảng lưu chuyển tiền tệ
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- CTCP: Công ty cổ phần
- TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HDQT: Hội đồng quản trị
- TGĐ: Tổng Giám đốc
- UBKT: Ủy ban kiểm toán
- TV: Thành viên
- GTGT: Giá trị gia tăng
- CBCNV: Cán bộ công nhân viên
- TP. HCM: Thành phố Hồ Chí Minh
- KCN: Khu Công nghiệp
- VASEP: Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản
- HĐKD: Hoạt động kinh doanh
- R&D: Nghiên cứu và Phát triển
- MMTB: máy móc thiết bị
- CCP: điểm kiểm soát tới hạn
- ATVSTP: An toàn vệ sinh thực phẩm
- BCHCĐ: Ban chi hội Công đoàn
- ATTP-VSCN: An toàn thực phẩm- vệ sinh công nghiệp
- BHXH: Bảo hiểm xã hội
- BHYT: Bảo hiểm y tế
- BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

 **VỐN ĐIỀU LỆ**
434.727.160.000 đồng



DOANH THU THUẦN HỢP NHẤT

tăng 10,11% so với năm tài chính 2023

1.537,93 tỷ đồng



TỔNG TÀI SẢN HỢP NHẤT

tăng 16,04% so với năm tài chính 2023

1.341,71 tỷ đồng



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT

tăng 107,78% so với năm tài chính 2023

39,67 tỷ đồng



LỢI NHUẬN SAU THUẾ HỢP NHẤT

tăng 196,37% so với năm tài chính 2023

31,37 tỷ đồng

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT



» Tên Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN

NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

» Logo Công ty



Vốn điều lệ (VNĐ)

434.727.160.000

» Tên giao dịch:

: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

» Tên tiếng Anh

: HUNG HAU AGRICULTURAL CORPORATION

» Mã cổ phiếu

: SJ1

» Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

» Vốn đầu tư của chủ sở hữu

: 434.727.160.000 đồng

» Thông tin liên lạc



<https://himex.vn>



1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



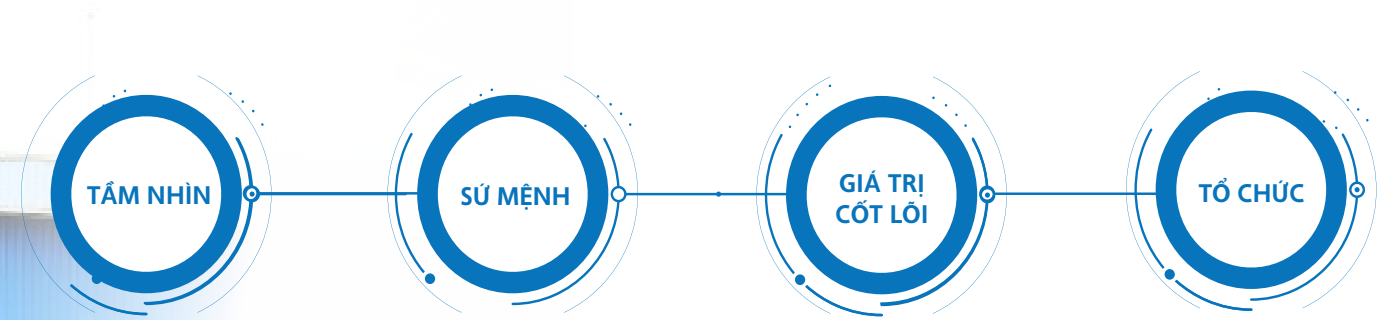
(028) 3974 1135 - (028) 3974 1136



(028) 3974 1280

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

TẦM NHÌN – SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI - TỔ CHỨC



TẦM NHÌN

Là doanh nghiệp hàng đầu trong chế biến hàng giá trị gia tăng của ngành thủy hải sản Việt Nam, CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu tự tin sẽ tiếp tục phát triển bền vững trong tương lai. Để luôn tiên phong trong việc tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao, Công ty không ngừng đổi mới hệ thống quản trị và kiện toàn đội ngũ nhân sự.

TẦM NHÌN

SỨ MỆNH

Công ty cung ứng cho thị trường các sản phẩm mang tính đột phá về phong cách, sáng tạo về ý tưởng, đa dạng về chủng loại; luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và khách hàng; chú trọng chăm lo đời sống cho người lao động và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tôn trọng quá khứ, tự tin trong hiện tại, vững bước tiến đến tương lai. Đây chính là giá trị nền tảng giúp Công ty luôn được cổ đông tin tưởng, đối tác tin nhiệm và người lao động gắn bó lâu dài.

TỔ CHỨC

Chất lượng là sự sống còn của Công ty, Công ty không ngừng nâng cao chất lượng để làm hài lòng khách hàng. Với phương châm trên, Công ty cam kết: Cung cấp sản phẩm thỏa mãn yêu cầu về giao hàng đúng thời hạn, chất lượng, an toàn thực phẩm và hợp pháp.

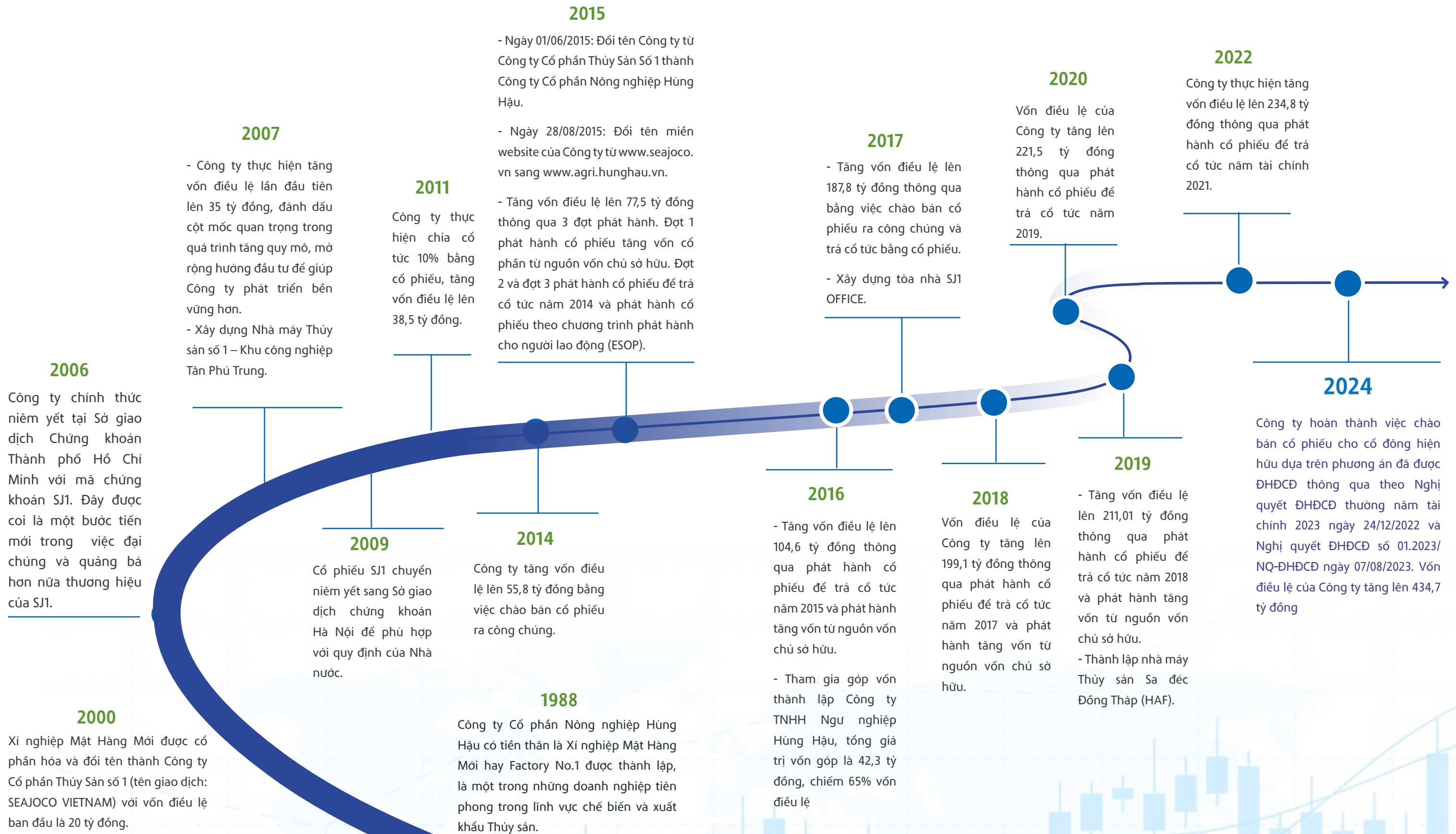
Đào tạo nâng cao nhận thức của công nhân về hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng các yêu cầu liên quan đến quá trình, sản phẩm và các yêu cầu dịch vụ.

Không ngừng thực hiện những hoạt động cải tiến liên tục.

Thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo ISO 22000 trong đó bao gồm việc tuân thủ các luật định liên quan về vệ sinh an toàn thực phẩm.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN





NGÀNH NGHỀ KINH DOANH, ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thực hiện các ngành nghề kinh doanh sau đây:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	1020 (Chính) Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy hải sản
2	(0322) Nuôi trồng thủy sản nội địa (Không hoạt động tại trụ sở)
3	(1010) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản
4	(1030) Chế biến và bảo quản rau quả Chi tiết: Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản
5	(4690) Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hoá, máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu, hoá chất, công nghệ phẩm
6	(3320) Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp.
7	4321) Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt công trình hệ thống điện
8	(4620) Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, bán buôn hoa và cây, bán buôn động vật sống, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) (không hoạt động tại trụ sở)
9	(4632) Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (không hoạt động tại trụ sở)
10	(6619) Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

STT

(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh

11	(6810) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (chi thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản)
12	(4322) Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt công trình điều hòa không khí. (không gia công cơ khí, tải chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)
13	(4669) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn thuốc trừ sâu; Bán buôn hóa chất sử dụng trong nông nghiệp: thuốc trừ cỏ, thuốc chống này mẫm, thuốc kích thích sự tăng trưởng của cây và các hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở và doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)
14	(8541) Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở)
15	(8542) Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở)
16	(8543) Đào tạo tiến sỹ (không hoạt động tại trụ sở)
17	(4101) Xây dựng nhà để ở
18	(4102) Xây dựng nhà không để ở
19	(4299) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH, ĐỊA BÀN KINH DOANH

ĐỊA BÀN KINH DOANH



Hiện nay, sản phẩm của Hùng Hậu đã có mặt hầu hết tại các thị trường trong và ngoài nước, với hàng loạt các sản phẩm đáp ứng từ nhu cầu người tiêu dùng năng động đến người tiêu dùng có yêu cầu khó tính nhất về chất lượng và dinh dưỡng sản phẩm. Có thể kể đến các thị trường xuất khẩu hàng như Châu Á, Châu Âu,...



HỆ THỐNG PHÂN PHỐI:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu hoạt động sản xuất chế biến các sản phẩm thủy sản, bao gồm các sản phẩm đóng hộp và sản phẩm đông lạnh, và phân phối các sản phẩm nông nghiệp. Sản phẩm của Công ty được phân phối trên thị trường trong nước và quốc tế. Tại thị trường trong nước, Thương hiệu Seajoco đã đến tay người tiêu dùng qua thương hiệu của Pizza Hut Việt Nam, Lotteria Việt Nam, Nhà hàng Thai Express, Nhà hàng Xiên Que, BBQ Việt Nam, Metro, Lotte mart, v.v... Ngoài ra, sản phẩm mang thương hiệu HappyFood, Happy Noodles và OCHAO của Công ty được phân phối qua các kênh thương mại điện tử như: Ăn Bạc, Vidas,... Cùng với đó, sản phẩm chế biến thủy sản mang thương hiệu Hùng Hậu cũng dần có mặt tại các thị trường xuất khẩu lớn trên thế giới và ngày càng mở rộng đối tượng khách hàng tiêu dùng. Ở thị trường nội địa, các sản phẩm Happy Noodles với tiêu chí cung cấp những món ăn dinh dưỡng nhưng tiện lợi, tiết kiệm thời gian chế biến, phục vụ tốt nhất cho nhiều người tiêu dùng và các gia đình Việt Nam. Các sản phẩm của Khối Nông nghiệp Hùng Hậu với hơn 250 mặt hàng đã có mặt tại 25 quốc gia trên thế giới, trong đó có các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Châu Âu. Các thị trường trọng điểm như Châu Á chiếm 60% trong đó Hàn Quốc 30%, Nhật Bản 25%, Hồng Kông 3%, thị trường Châu Á khác 1%), Châu Âu chiếm 30% (gồm Pháp 17%, Hà Lan 5%, Bỉ và thị trường Châu Âu khác 8%) và các thị trường khác chiếm 10% (Úc, Mauritius, Venezuela,...).





NGÀNH NGHỀ KINH DOANH, ĐỊA BÀN KINH DOANH

CÁC CHỨNG NHẬN VÀ THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU ĐẠT ĐƯỢC

Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu có hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 22000, tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu BRC, HALAL trên cơ sở áp dụng HACCP, SSOP-GMP. Công ty được phép xuất khẩu sản phẩm vào thị trường Châu Âu với mã code DL01 và DL157.

- Chứng nhận DL01: Giấy phép xuất khẩu vào thị trường EU.
- Chứng nhận ISO 22000: Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống an toàn thực phẩm do Ủy ban kỹ thuật ISO/TC 34 ban hành. Tiêu chuẩn được xây dựng nhằm đảm bảo sự đồng bộ mang tính quốc tế trong lĩnh vực an toàn thực phẩm. Tiêu chuẩn cũng nhằm mục đích cung cấp một hệ thống kiểm soát để loại trừ bất kỳ một điểm mất an toàn nào trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm.
- Chứng nhận HALAL: Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn của cộng đồng các nước Hồi giáo HALAL. Chứng nhận nhằm đảm bảo rằng sản phẩm không sử dụng các thành phần haram (trái pháp luật hoặc bị cấm) và điều kiện sản xuất đáp ứng yêu cầu của Kinh Qua'ran và Shari'ah Islamia.
- Chứng nhận BRC (British Retail Consortium): Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu. Tiêu chuẩn được ra đời nhằm giúp các nhà bán lẻ về các yêu cầu đầy đủ của luật định và bảo vệ cho người tiêu dùng bằng cách cung cấp đánh giá cơ bản về các công ty cung cấp thực phẩm cho các nhà bán lẻ.
- Chứng nhận HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Point): Hệ thống phân tích, xác định và tổ chức kiểm soát các mối nguy hiểm trọng yếu trong quá trình sản xuất và chế biến thực phẩm.
- Chứng nhận ASC (Aquaculture Stewardship Council): Chứng nhận của Hội đồng quản lý Nuôi trồng Thủy sản. Đây là một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận, được thành lập vào năm 2009 bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) và Tổ chức Sáng Kiến Thương Mại Bền Vững Hà Lan (IDH) nhằm quản lý các tiêu chuẩn toàn cầu đối với việc nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm.

DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG

CHỨNG NHẬN ISO 22000:2005:



CHỨNG NHẬN BRC (BRITISH RETAIL CONSORTIUM):



CHỨNG NHẬN ASC (AQUACULTURE STEWASHIP COUNCIL):



CHỨNG NHẬN HALAL:



CHỨNG NHẬN HACCP (HAZARD ANALYSIS AND CRITICAL CONTROL POINT)





NGÀNH NGHỀ KINH DOANH, ĐỊA BÀN KINH DOANH

CÁC CHỨNG NHẬN VÀ THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU ĐẠT ĐƯỢC

STT	GIẢI THƯỞNG
Năm 1992	Công ty vinh dự nhận Huân chương lao động hạng II vì thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh từ 1987 – 1991.
Năm 1998	Công ty vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng I vì thành tích nổi bật trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 1993 - 1997.
Năm 2002 - 2008	Công đoàn Công ty vinh dự nhận được cờ thi đua cùng bằng khen của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho Phong trào Phụ nữ 2 giỏi "Giỏi việc nước – Đảm việc nhà".
Năm 2004, Năm 2005, Năm 2007	Huy chương vàng Hội chợ Vietfish.
Năm 2006	Cúp vàng thương hiệu hội nhập. Đạt thành tích cao trong phong trào thi đua "Xanh - Sạch - Đẹp, đảm bảo An toàn vệ sinh lao động" 10 năm (1996 – 2006).
Năm 2003 - Năm 2012	Nhận được cờ thi đua và bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vì thành tích Xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh.
Năm 2013	Nhận bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam cho tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.
Năm 2014	Nhận bằng khen của Ban Chấp hành Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho đơn vị có Thỏa ước lao động tập thể chất lượng cao và Cờ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam cho tập thể.
Năm 2015	Nhận giải thưởng Sao vàng Đất Việt ngày 04/10/2015. Nhận cờ Công đoàn ngành do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn trao tặng cho tập thể Công đoàn Công ty.



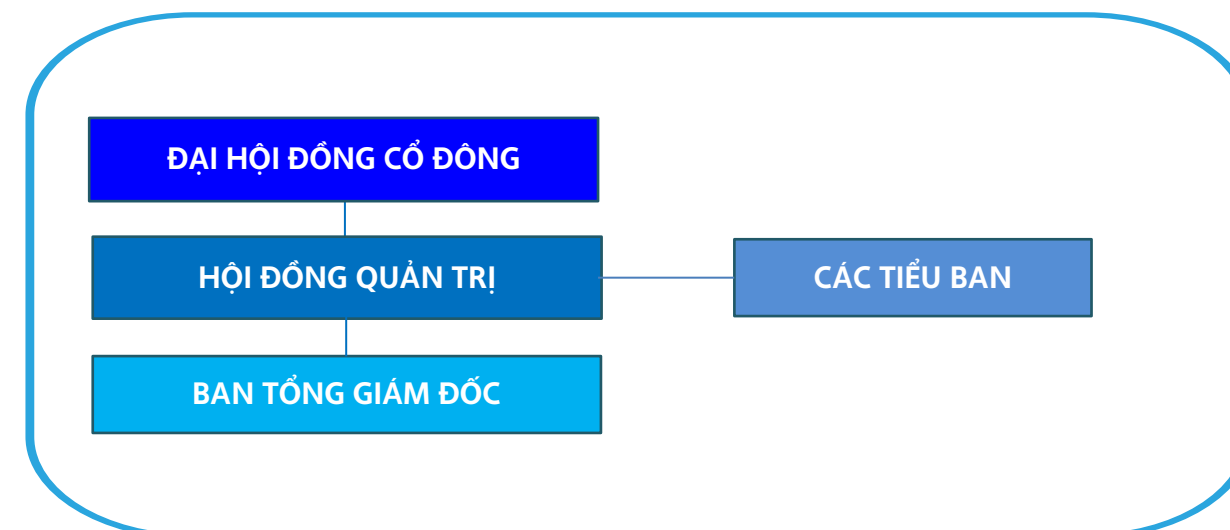
STT	GIẢI THƯỞNG
Năm 2016	Ngày 29/7/2016, Công ty được vinh danh trong TOP 30 doanh nghiệp có Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2016 tại Lễ trao giải Cuộc bình chọn Báo cáo thường niên 2016 (ARA 2016) do Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Báo Đầu tư Chứng khoán và Công ty Quản lý quỹ Dragon Capital phối hợp tổ chức. Ngày 05/9/2016, Công ty được nhận giải: "AEC Priority Integration Sector Excellence Awards" của Asean Business Advisory Council. Ngày 06/12/2016, Công ty vinh dự nhận được danh hiệu "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2015".
Năm 2018	Ngày 01/12/2018 Công ty đạt chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao – Chuẩn hội nhập".
Năm 2020	Tháng 02/2020 và tháng 06/2020, Công ty đạt chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao" do Người tiêu dùng bình chọn. Ngày 01/07/2020, Công đoàn Cơ sở Công ty được Ban Chấp hành Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trao tặng bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước góp phần xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh, giai đoạn 2015 – 2020. Ngày 12/08/2020, Công ty đạt chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao" do Người tiêu dùng bình chọn (ngành hàng Thực phẩm).
Năm 2021	Tháng 5/2021, Ban Chấp hành Tổng liên đoàn Việt Nam tặng bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Giỏi việc nước, Đảm việc nhà" năm 2020 của Công đoàn cơ sở Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Năm 2022	Tháng 11/2022, Công ty vinh dự là đơn vị có 4 lần liên tiếp đạt chứng nhận Thương hiệu Quốc gia với dòng sản phẩm chế biến sẵn của Happy Food
Năm 2024	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu 05 lần liên tiếp đạt chứng nhận thương hiệu quốc gia với nhãn hiệu Happyfood. Năm 2024 Công ty đạt thương hiệu quốc gia với 02 nhãn hiệu Happyfood, OChao.

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Ngày 28/12/2019, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thông qua Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về việc thay đổi cơ cấu quản trị Công ty. Theo đó, Công ty hoạt động theo mô hình không có Ban kiểm soát, có Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động với loại hình công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty:



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Công ty, bao gồm việc bầu, bãi nhiệm Hội đồng Quản trị và các chức vụ khác theo quy định của Điều lệ.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ



ỦY BAN KIỂM TOÁN

Do Hội đồng quản trị thành lập để kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Nhiệm vụ, chức năng của Ủy ban kiểm toán được quy định trong Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm 05 người, gồm 01 Tổng Giám đốc, 04 Phó Tổng Giám đốc

- » **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
- » **Phó Tổng Giám đốc:** Phó Tổng Giám đốc giúp Tổng Giám đốc Công ty theo sự phân công và ủy quyền của Tổng Giám đốc; Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công hoặc ủy quyền. Đồng thời, trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của từng phòng ban trong toàn công ty.

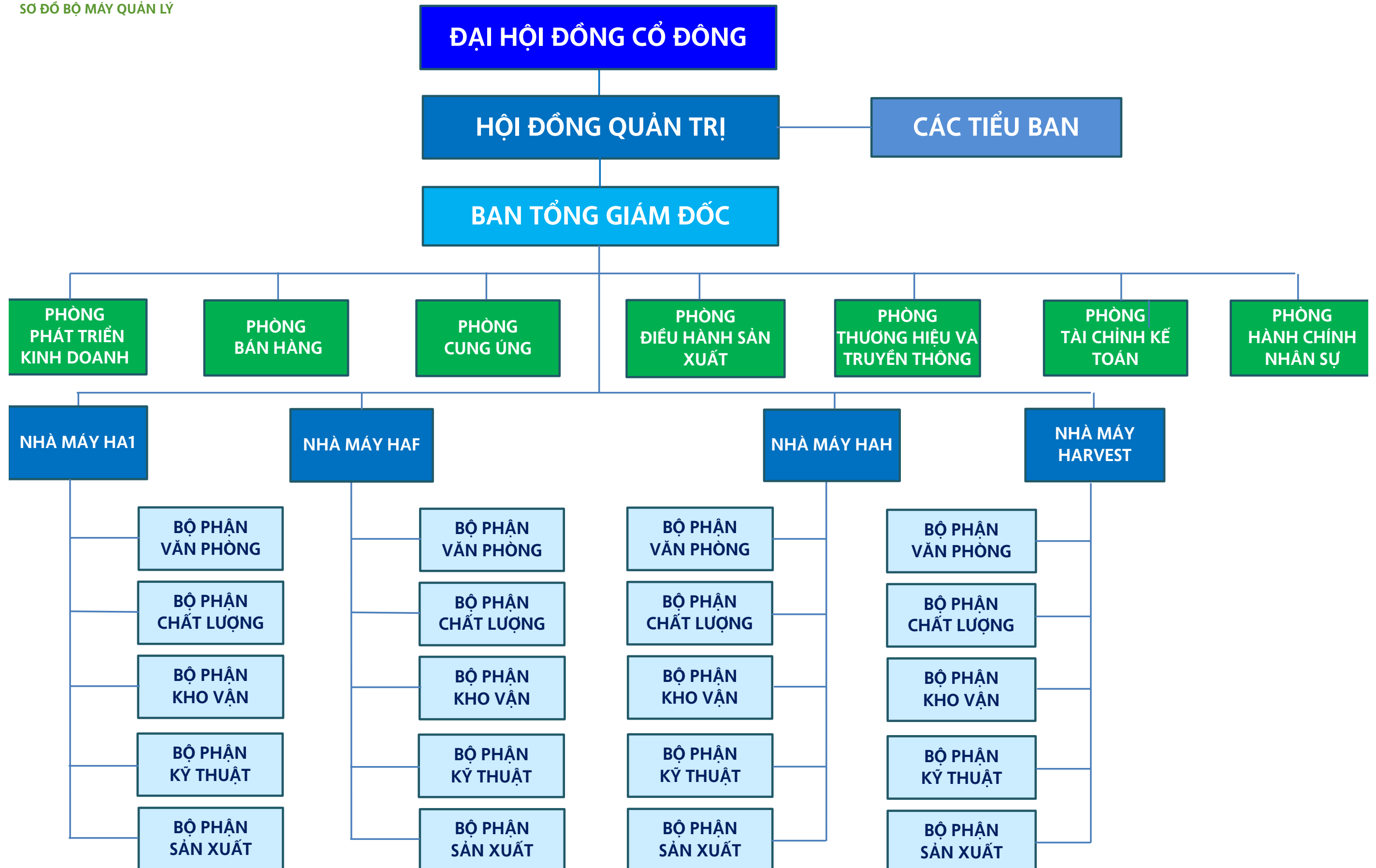


CÁC KHỐI, PHÒNG, BAN CHỨC NĂNG

Các khối, phòng, ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về quản lý chi đạo trong lĩnh vực phụ trách, triển khai, cụ thể hóa công việc theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ,
TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ**

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



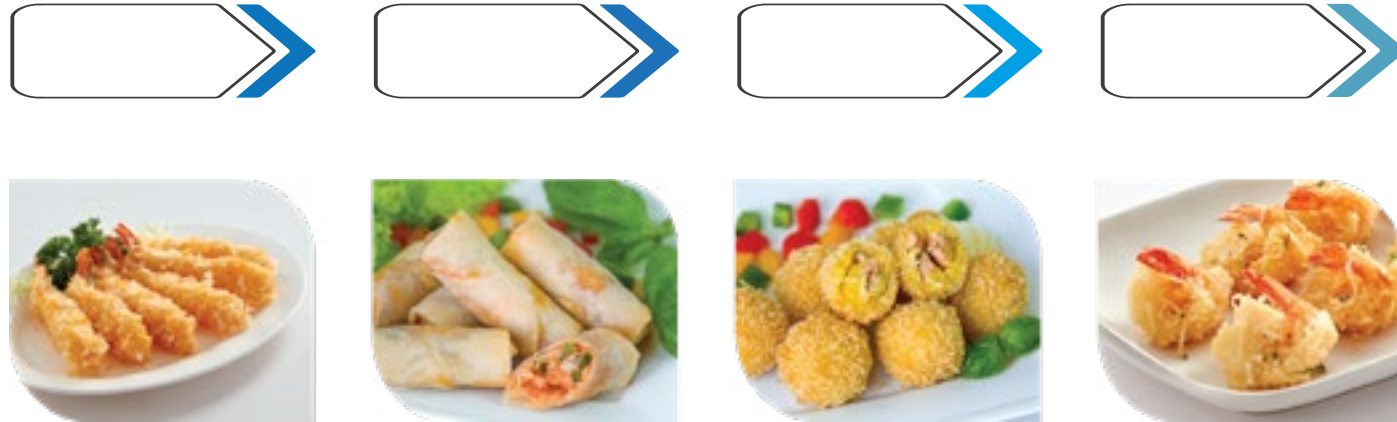
DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD chính	VĐL (Tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty (%)
Công ty con:					
1	Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...	65	65,00%
2	Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV – 2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, bảo quản nông sản và các sản phẩm từ nông sản,...	96	54,06%
Công ty liên kết:					
1	Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc (*)	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa...	3	30%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY



- » Mục tiêu chủ yếu là tối đa hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư, mang lại lợi ích cho cổ đông và thu nhập cao cho người lao động.
- » Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường và đạt được các tiêu chuẩn về chất lượng đối với từng thị trường và từng đối tượng khách hàng.
- » Nâng cao chất lượng và đa dạng hoá các dòng sản phẩm thông qua các hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dựa trên lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm.
- » Cải tiến quy trình vận hành và sản xuất, đặc biệt là đầu tư vào các phương tiện và thiết bị tự động hóa, bổ sung máy móc - thiết bị hiện đại, nhằm tối ưu hoá nguồn nhân công của Công ty, đáp ứng nhu cầu thị trường và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của Công ty trong tương lai.
- » Đảm bảo các nguyên vật liệu đầu vào có nguồn gốc uy tín và rõ ràng, giúp Công ty kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm.

THƯƠNG HIỆU THỦY HẢI SẢN CHẾ BIẾN ĐÔNG LẠNH CAO CẤP TẠI VIỆT NAM

Sản phẩm đã có mặt tại các hệ thống siêu thị trên toàn quốc như:
BigC, Co.opXtra, Vinmart, LotteMart,
Aeon Citimart, Giant,...



- » Xây dựng và thực hiện M&A các nhà xưởng, nhà máy thu mua và sản xuất hạt điều, café tại nhằm đạt được các lợi thế về quy mô.
- » Tập trung quảng bá và tiếp thị sản phẩm thông qua các kênh truyền thông hiện đại, đưa thương hiệu Hùng Hậu đến gần hơn với người tiêu dùng. Đặc biệt là các sản phẩm của Hùng Hậu với thương hiệu HappyFood, HappyNoodles và OCHAO ngày càng được biết đến rộng rãi và tiếp cận thêm được nhiều khách hàng quốc tế, tăng cường mở rộng mạng lưới liên kết tại thị trường quốc tế.
- » Tham gia các diễn đàn, chương trình được tổ chức bởi các cơ quan xúc tiến thương mại nhằm mục tiêu kết nối, giao thương với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế theo mô hình B2B.
- » Tăng cường hợp tác và thiết lập mối quan hệ song phương với các doanh nghiệp nước ngoài.
- » Mở rộng quy mô và gia tăng thị phần trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi như chế biến, đóng hộp thủy sản và cung cấp dịch vụ bảo quản thủy sản.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- » Cùng cố và duy trì vị thế của Công ty trên thị trường sản xuất - chế biến sản phẩm giá trị gia tăng từ nông nghiệp và thủy hải sản nói chung và thị trường tiêu thụ nói riêng thông qua các mặt hàng chất lượng và đặc trưng.
- » Xây dựng mạng lưới liên kết chặt chẽ với các khu vực nuôi trồng công nghiệp có ứng dụng công nghệ cao nhằm đảm bảo chất lượng và sự ổn định của các nguồn nguyên liệu đầu vào.
- » Giữ vững tinh thần học hỏi, đổi mới và sáng tạo, tập trung phát triển đa dạng các dòng sản phẩm, bắt kịp xu hướng tiêu dùng của thị trường.
- » Nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị dịch vụ mà Công ty cung cấp.
- » Duy trì và mở rộng kênh phân phối, đặc biệt là đối với các hệ thống nhà hàng và khách sạn thuộc phân khúc cao.
- » Tăng sản lượng xuất khẩu thông qua việc tăng cường hợp tác đối với các tổ chức, doanh nghiệp đủ năng lực và giàu kinh nghiệm trong việc quảng bá thương hiệu và mở rộng thị trường.
- » Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, công bằng và để sao sức sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của người lao động.
- » Tối đa hóa lợi ích cho các bên liên quan, đồng thời duy trì cam kết đối với trách nhiệm xã hội và môi trường.





CÁC MỤC TIÊU

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Hoạt động Nghiên cứu và Phát triển (R&D) không chỉ là xu hướng hiện tại mà còn là nhu cầu tất yếu đối với các doanh nghiệp sản xuất ở mọi ngành nghề và mọi nơi trên thế giới. Nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh dài hạn, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã chú trọng đầu tư vào R&D nhằm cải tiến các dòng sản phẩm chủ lực và tạo ra các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, có khả năng truy xuất nguồn gốc và an toàn cho sức khỏe. Bên cạnh đó, với mục tiêu phát triển bền vững, Công ty đã thiết lập các mục tiêu cụ thể về kinh tế, tăng trưởng gắn liền với những mục tiêu môi trường và xã hội trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Đây được xem là những nhiệm vụ không thể tách rời, đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định vị thế, tăng cường uy tín, gia tăng ảnh hưởng và đóng góp vào việc nâng tầm ngành thủy sản, nông sản tại Việt Nam.

Cụ thể, Công ty tập trung củng cố và phát triển toàn diện chuỗi giá trị sản phẩm từ nguồn giống, nuôi trồng, bảo quản, chế biến và phân phối sản phẩm giá trị gia tăng thủy hải sản, đặc biệt là hợp tác với các đối tác chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả và xây dựng mối liên kết chặt chẽ trong quá trình sản xuất.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thực phẩm, Công ty cũng chú trọng đến sự thân thiện môi trường và sự an toàn đối với sức khỏe con người. Đây là mục tiêu hoạt động, đồng thời là nền tảng cho sự phát triển vững chắc của Công ty trong tương lai. Ngoài ra, một phần quan trọng khác trong chiến lược phát triển bền vững của SJ1 đó là để xuất các sáng kiến mới mẻ và hợp tác triển khai các dự án môi trường, xã hội, cũng như chia sẻ những giá trị vật chất lẫn tinh thần với những cá nhân, đơn vị khó khăn. Nhìn chung, điều kiện tiên quyết được đề ra trong mọi hoạt động của SJ1 là các dự án đầu tư phục vụ cho sự phát triển của Công ty đều phải được liên kết chặt chẽ với mục tiêu kinh doanh, minh bạch thông tin và trách nhiệm xã hội.



CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Đến tháng 9 năm 2024, mặc dù tình trạng xung đột chính trị xảy ra ở các nước Trung Đông và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung vẫn đang tiếp diễn, nhưng tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn nhận được nhiều nhận định tích cực từ các tổ chức kinh tế - tài chính lớn. Theo đó, vào ngày 30/09/2024, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã điều chỉnh mức dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, cao hơn 0,3% so với mức dự báo tại thời điểm đầu năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ở các quốc gia có sự khác biệt. Trong khi các nước ở khu vực châu Âu ghi nhận mức tăng trưởng dự báo cao hơn so với năm 2023, thì các thị trường lớn còn lại như Mỹ, Nhật, Trung Quốc vẫn có tốc độ phục hồi khá chậm với mức tăng trưởng dự báo trung bình rơi vào khoảng 2,5%. Ngược lại, khu vực các nước Đông Nam Á có tốc độ phát triển vượt trội hơn. Mức tăng trưởng được dự báo trong năm cho các quốc gia này không chỉ tăng lên qua từng năm mà còn cao hơn so với mức trung bình của thế giới, đa số dao động trong khoảng 4,5% đến 6,0%.

Riêng đối với thị trường Việt Nam, trong năm 2024, Chính phủ đã ra sức chỉ đạo các cơ quan ban ngành thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thiết thực nhằm tạo động lực bứt phá cho chặng đường kinh tế 5 năm từ năm 2021 đến năm 2025. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, nghị quyết chỉ đạo tổ chức các hội nghị quan trọng, ban hành các chính sách hỗ trợ kinh tế - xã hội và đặc biệt quyết liệt trong công tác giải ngân vốn đầu tư công cũng như hoãn, giảm thuế - phí và lệ phí, góp phần tạo động lực phát triển mạnh mẽ hơn cho cả nước. Kết quả, trong tháng 9, triển vọng kinh tế của Việt Nam được Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá tích cực với tốc độ tăng trưởng đạt 6,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2024 và cao nhất trong các nước Đông Nam Á. Bên cạnh đó, dựa trên các số liệu được báo cáo từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, GDP Quý III/2024 tăng 6,82% so với Quý II/2024 và tăng 7,40% so với cùng kỳ. Mặc dù điều kiện thời tiết trong năm tại Việt Nam không mấy thuận lợi, gây nhiều thiệt hại cho việc trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản với 285.000ha lúa, hoa màu, cây ăn quả bị ngập úng, hư hại, 11.832 lồng bè nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng, cuốn trôi... nhưng nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà phát triển vững vàng và ổn định, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của thị trường và duy trì xu hướng tăng lên trong tổng sản lượng tiêu thụ.

Bên cạnh những nỗ lực trong việc duy trì và đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế nước nhà, Chính phủ Việt Nam cũng kịp thời đề ra những chủ trương, chính sách để kiểm soát tình hình lạm phát và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, mức lạm phát cơ bản tính đến tháng 9 năm nay tăng 2,69% và có xu hướng giảm dần từ tháng 2. Trong khi đó, mức lạm phát trung bình tính cho 9 tháng là 3,88%, cho thấy khả năng mức lạm phát cả năm sẽ đạt được mục tiêu do Quốc hội đề ra. Kết quả này là nhờ vào sự hạ nhiệt của giá xăng dầu thế giới cũng như những chủ trương, chính sách hỗ trợ kinh tế - xã hội từ Chính phủ Việt Nam.

Hiện nay, SJ1 đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với mặt hàng từ nông nghiệp và thủy hải sản, vì vậy, Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp từ tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam và thế giới. Nhìn chung, Việt Nam đang là một trong những nước có tốc độ phát triển kinh tế ổn định và vượt trội so với mặt bằng chung của thế giới (khoảng 3,2% theo IMF). Không những vậy, với sự ổn định chính trị, du lịch phát triển lớn và tốc độ hội nhập quốc tế cao, nước ta đã trở thành một trong những điểm thu hút đầu tư hấp dẫn tại khu vực Đông Nam Á. Trong 9 tháng đầu năm nay, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt hơn 24,78 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ. Không những vậy, theo Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng lượng vốn tăng thêm tính riêng trong tháng 9 là 4,26 tỷ USD, đạt mức cao nhất từ đầu năm. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội mở ra sự phát triển toàn diện và lâu dài cho các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có SJ1.

RỦI RO LÃI SUẤT



Trong hoạt động của đa số các doanh nghiệp hiện nay, đòn bẩy tài chính là một công cụ hỗ trợ giúp các doanh nghiệp đạt được nhiều mục tiêu kinh doanh hơn so với việc chỉ sử dụng nguồn vốn hiện hữu. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn từ vay nợ có thể làm gia tăng chi phí tài chính và rủi ro mất thanh khoản đối với các doanh nghiệp.

Đối với CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu, do đặc thù ngành nghề của Công ty cần nguồn vốn lưu động dồi dào nên Công ty thường xuyên có nhu cầu đối với các khoản vay ngắn hạn để hỗ trợ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được vận hành một cách hiệu quả. Vì thế, kết quả hoạt động kinh doanh của SJ1 phụ thuộc khá nhiều vào biến động của lãi suất trên thị trường.

Nhìn chung, trong năm qua, chính sách lãi suất của nhiều quốc gia lớn trên thế giới đã có những bước chuyển mạnh mẽ. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã có đợt giảm lãi suất đầu tiên trong vòng 5 năm qua vào tháng 9 năm nay với mức giảm là 0,5 điểm phần trăm. Điều này phần nào cho thấy Chính phủ Mỹ đã kiểm soát được mức lạm phát, cụ thể, theo báo cáo từ Bộ Lao động Mỹ, tốc độ tăng trưởng CPI của quốc gia này hiện đang thấp hơn so với dự báo và có xu hướng chậm lại. Bên cạnh đó, thị trường Châu Âu cũng đang có xu hướng tương tự. Tính đến Quý III/2024, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) đã có 2 lần cắt giảm lãi suất, sau 1 năm, mức lãi suất từ 4,25% vào ngày 14/09/2023 giảm xuống còn 3,5% và được dự báo sẽ tiếp tục giảm trong tương lai nếu các chỉ số hoạt động kinh doanh và tâm lý thị trường duy trì thấp hơn dự đoán. Ngược lại, tại Nhật Bản, vào tháng 6 năm nay, lạm phát lõi đã vượt mức mục tiêu do Ngân hàng Nhật Bản (BoJ) đề ra, không những vậy, lương cơ bản của người lao động trong tháng 5 năm nay có tốc độ tăng mạnh nhất trong ba thập niên. Những chỉ số được báo cáo trên đã cho thấy mức lạm phát tại Nhật Bản cần được kiểm soát chặt chẽ hơn. Vì vậy, vào ngày 19/03/2024, BoJ đã chính thức điều chỉnh lãi suất từ -0,1% lên 0-0,1%, đồng nghĩa với việc chính sách lãi suất âm được áp dụng gần một thập kỷ tại đất nước này đã đi đến hồi kết.

Trước tình hình kinh tế thế giới vẫn đang trong giai đoạn phục hồi, nhằm hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã có nhiều lần cắt giảm lãi suất. Trong đó, vào đợt cắt giảm lãi suất thứ 4 vào ngày 19/06/2023, lãi suất tái cấp vốn đã giảm từ mức 5% xuống 4,5%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn trong một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ 4,5%/năm xuống 4%/năm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh sản xuất và đạt được nhiều kết quả vượt trội. Hiện tại, các cơ quan quản lý và các ngân hàng thương mại đang nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn. Dựa trên các số liệu về tăng trưởng được báo cáo bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam thì tốc độ tăng trưởng của nước ta hiện nay vượt trội hơn so với khu vực nhưng vẫn trong tầm kiểm soát của cơ quan quản lý, vì vậy, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam được dự báo sẽ tăng nhẹ và quay về mức 5,2%-5,5% vào cuối năm nay.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thủy hải sản nên Công ty thường xuyên phát sinh nhu cầu vay ngắn hạn nhằm phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh. Do đó, biến động lãi suất trên thị trường cũng là một yếu tố quan trọng quyết định đến chi phí lãi vay nói riêng và kết quả hoạt động nói chung của Công ty.

Mặc dù bối cảnh nền kinh tế nhìn chung có phần thuận lợi hơn so với năm 2023, SJ1 vẫn tập trung kiểm soát và áp dụng nhiều biện pháp trong việc phân bổ và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm chi phí tài chính để luôn trong trạng thái sẵn sàng và chủ động trước những biến động lãi suất, từ đó đảm bảo quá trình vận hành được diễn ra xuyên suốt nhằm đạt được những mục tiêu đã được ĐHCĐ đề ra.

CÁC RỦI RO

RỦI RO TỶ GIÁ



Cùng với sự thay đổi trong các chính sách tiền tệ từ các thị trường lớn, tỷ giá hối đoái của các đồng tiền cũng có những biến động đáng kể và có tác động lớn đến nền kinh tế thế giới. Hiện nay, Việt Nam là một trong những nước có tốc độ hội nhập và mức độ giao thương tương đối cao trên thế giới, vì vậy, sự biến động của tỷ giá hối đoái có tác động rất lớn đến cán cân thương mại và tình hình kinh tế chung của nước ta.

Trong những năm gần đây, doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 20% doanh thu trong năm của SJ1. Bên cạnh đó, việc mở rộng thị phần xuất khẩu và hợp tác phát triển tại thị trường quốc tế cũng là một trong những mục tiêu, chiến lược hoạt động chủ yếu của Công ty. Vì thế, sự biến động của tỷ giá hối đoái ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động của Công ty.

Châu Á là thị trường xuất khẩu quan trọng, chiếm tới 60% tổng doanh thu. Trong khu vực, các quốc gia như Nhật Bản và Hàn Quốc đã ghi nhận những biến động đáng kể về tỷ giá ngoại tệ. Tỷ giá JPY/USD tăng do tác động từ các thay đổi chính sách lãi suất của FED và Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ). Nhờ đó, đồng yên Nhật phục hồi giá trị, với tỷ giá USD/JPY giảm xuống mức thấp nhất là 139,56 vào ngày 16/09/2024, giảm 5,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tỷ giá USD/KRW lại tăng cao, đạt giá trị cao nhất vào ngày 16/04/2024 với giá trị 1400,15, tăng 7,39% so với cùng kỳ.

Mặc dù thị trường tiền tệ Châu Á có nhiều biến động nhưng tỷ giá VND/USD nhìn chung vẫn tương đối ổn định và trong tầm kiểm soát. Cụ thể, tỷ giá hối đoái dao động trong khoảng 24,82 và đạt mức cao nhất là 25,48, nguyên nhân là do đồng USD đã bắt đầu hạ nhiệt sau đợt cắt giảm lãi suất vào tháng 9 vừa qua. Điều này thể hiện sự cân bằng tương đối trong chính sách quản lý tỷ giá tại Việt Nam, bất chấp các yếu tố biến động quốc tế.

Hiện nay, các sản phẩm của Hùng Hậu đang từng bước được quảng bá đến nhiều quốc gia trên thế giới và ngày càng được tiếp cận được nhiều khách hàng quốc tế, đặc biệt là tại thị trường Châu Á. Do đó, doanh thu thuần từ mảng xuất khẩu của SJ1 trong năm tài chính 2024 đã đạt mức tăng trưởng 46,58% so với năm trước, đạt 355.440 triệu đồng. Vì vậy biến động tỷ giá có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm tài chính 2024, Ban Lãnh đạo SJ1 vẫn tiếp tục theo dõi tình hình chính trị - kinh tế trên thế giới, từ đó đưa ra những dự báo cần thiết, giúp Công ty hoạch định các chiến lược kinh doanh và kế hoạch tài chính phù hợp, giảm thiểu tác động tiêu cực từ biến động tỷ giá đến lợi nhuận của Công ty.



RỦI RO GIÁ NGUYÊN LIỆU

Hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu là chế biến, sản xuất và bảo quản các sản phẩm thủy hải sản, đòi hỏi một lượng lớn nguyên vật liệu đầu vào là tôm, cá tra, bạch tuộc... và một số nguyên vật liệu chính như thùng, hộp, túi, khay nhựa... Vì vậy, biến động giá cả của tất cả các yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động chung của Công ty. Việc quản lý rủi ro chi phí đầu vào trở thành nhu cầu tất yếu và cấp bách của Công ty trong bối cảnh thị trường chứng kiến nhiều biến động.

Đối với nguồn nguyên liệu chính là thủy hải sản, hiện nay Công ty đang thu mua trực tiếp từ nhiều nhà sản xuất và cơ sở nuôi trồng khác nhau. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, sản lượng thủy sản tính đến ngày 31/08/2024 đạt 6.090,1 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, sản lượng cá đạt 4.321,3 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 877,2 nghìn tấn, tăng 3,9%; thủy sản khác 891,6 nghìn tấn, tăng 2,2%. Trong đó, sản lượng tôm có tốc độ tăng mạnh nhất do nhu cầu trên thị trường xuất khẩu có nhiều chuyển biến tích cực cũng như là kết quả của các mô hình nuôi trồng tôm thẻ chân trắng công nghệ cao. Tuy nhiên, đa số các nhà máy và cơ sở đều đang gặp khó khăn trong việc ổn định nguồn cung và giá cả thức ăn cho thủy hải sản. Một trong những nguyên nhân chính đó là tình trạng tắc nghẽn trong khâu vận chuyển. Trong thời gian gần đây, căng thẳng địa chính trị ở Biển Đỏ đã làm cho hiện tượng "nghẽn cảng" quay trở lại, chi số tắc nghẽn cảng toàn cầu đã vượt mốc 2 triệu TEU (đơn vị đo lường hàng hóa container), tương đương 6,8% tổng sức chở hàng container toàn cầu. Trong khi đó mức thông thường chỉ rơi vào khoảng 2 – 4%. Điều này đã thúc đẩy giá cước vận tải tăng mạnh, khiến cho các nhà máy sản xuất và cơ sở nuôi trồng chịu nhiều áp lực về giá thức ăn nhập khẩu. Bên cạnh đó, số lượng nhà máy tăng cao đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguyên liệu, khó đáp ứng các đơn hàng quốc tế với số lượng lớn trong thời gian dài. Sản lượng tăng nhẹ trong khi nhu cầu cũng như chi phí càng ngày càng tăng tạo áp lực lớn cho SJ1 trong việc tối đa hoá lợi nhuận.

Không những các nguyên vật liệu phụ như thùng, hộp, túi, khay nhựa... và chi phí vận chuyển cũng đang có xu hướng tăng dần theo thời gian. Đặc biệt, giá bao bì giấy đã tăng mạnh do sự bùng nổ của thương mại điện tử và nhu cầu tiêu dùng phục hồi ở nhiều quốc gia. Từ đầu năm 2024 đến nay, giá giấy đã tăng liên tục từ vùng đáy 7.500 đồng/kg (tháng 9/2023) lên mức 8.800 đồng/kg (tháng 1/2024), tương ứng mức tăng 17,3%. Đồng thời, giá bán giấy bao bì gần đây cũng đã tăng 15% so với tháng 2/2024. Ngoài ra, tình trạng tắc nghẽn cầu cảng khiến cho khâu vận chuyển gặp nhiều trở ngại và phát sinh nhiều chi phí hơn thời gian trước, làm gia tăng gánh nặng tài chính cho Công ty.

Để giảm thiểu tác động từ những rủi ro này, SJ1 đã thực hiện các biện pháp chiến lược nhằm tối ưu hóa chi phí đầu vào. Công ty hợp tác với hơn 1.000 nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, tăng cường mua hàng trực tiếp tại nguồn từ các nhà cung cấp lâu năm để loại bỏ chi phí trung gian, đồng thời mở rộng tìm kiếm nguyên liệu từ nhiều tỉnh thành nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định cho các đơn hàng lớn. Việc quản lý chặt chẽ chi phí và cân đối các yếu tố đầu vào không chỉ giúp SJ1 ứng phó hiệu quả với biến động thị trường mà còn tăng tính chủ động trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo hiệu quả và sự phát triển bền vững.

CÁC RỦI RO

RỦI RO PHÁP LUẬT



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu hiện đang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Vì vậy, mọi hoạt động của Công ty được điều chỉnh bởi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh, tài chính như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán,... cũng như các nghị định, thông tư và một số văn bản hướng dẫn liên quan. Bên cạnh đó, hiện nay SJ1 cũng đang tập trung vào hoạt động xuất khẩu các mặt hàng giá trị gia tăng từ nông nghiệp và thủy hải sản, do vậy, Công ty cũng cần phải tuân thủ các quy định quốc tế liên quan đến thuế suất và các thủ tục hải quan.

Trong bối cảnh Việt Nam đang phát triển nhanh chóng với tiềm năng kinh tế lớn, các chính sách pháp luật liên tục được cập nhật và điều chỉnh nhằm hỗ trợ quản lý nhà nước cũng như thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, sự thay đổi thường xuyên này đặt ra thách thức cho SJ1 trong việc đảm bảo tuân thủ kịp thời và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành.

Để đối mặt với những rủi ro pháp lý tiềm ẩn, SJ1 đã triển khai các giải pháp quản trị chặt chẽ. Công ty yêu cầu các phòng ban cập nhật định kỳ các văn bản pháp luật mới, đồng thời tổ chức các buổi tập huấn để nhân viên nắm rõ quy định, từ đó bổ sung kịp thời các yêu cầu công việc cần thiết. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo thường xuyên rà soát và điều chỉnh chiến lược quản trị để phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

Một trong những biện pháp quan trọng khác là xây dựng quy trình kiểm tra và rà soát hợp đồng, cũng như giám sát chặt chẽ hoạt động của các phòng ban. Điều này không chỉ giúp SJ1 đảm bảo tính pháp lý trong toàn bộ hoạt động kinh doanh mà còn ngăn ngừa hiệu quả các rủi ro phát sinh, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty.

RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG

Bên cạnh các rủi ro trên, các rủi ro bất khả kháng công ty phải đối mặt như thiên tai, cháy nổ, hỏa hoạn hoặc dịch bệnh luôn được công ty xem xét và đánh giá. Các rủi ro không thể dự báo này có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhân sự, tài sản, tình hình hoạt động chung của Công ty. Hiện tại, mặc dù dịch bệnh Covid-19 đã giảm thiểu mức độ ảnh hưởng, nguy cơ xuất hiện các biến thể mới vẫn đặt ra cảnh báo về khả năng kinh tế toàn cầu phải đối mặt với những cú sốc lớn nếu xảy ra một đợt bùng phát dịch mới.

Để hạn chế thiệt hại từ các rủi ro khó dự báo nêu trên, Công ty chủ động xây dựng phương án phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động, tài sản và các bên liên quan (nhà xưởng, thành phẩm,...). Đồng thời, Công ty hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan để nâng cao nhận thức thông qua các chương trình huấn luyện, diễn tập thực tế. Những hoạt động này giúp trang bị kỹ năng cần thiết, đảm bảo sự sẵn sàng và khả năng xử lý nhanh chóng, toàn diện khi xảy ra các tình huống bất ngờ.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ VÀ SỨC ÉP CẠNH TRANH

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), ngành thủy sản Việt Nam đang ghi nhận những tín hiệu tích cực trong nửa cuối năm 2024. Tôm tiếp tục là mặt hàng chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn nhất với giá trị xuất khẩu gần 2,8 tỷ USD. Đồng thời, các mặt hàng như cá tra và cá ngừ cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng, lần lượt là 8% và 16%. Những con số này cho thấy ngành thủy sản đang phục hồi và tăng tốc mạnh mẽ sau giai đoạn khó khăn.

Tuy nhiên, đằng sau những triển vọng là không ít thách thức đòi hỏi sự nỗ lực và thích nghi của ngành thủy hải sản nói chung và SJ1 nói riêng. Chi phí sản xuất tôm tại Việt Nam hiện cao hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh lớn như Ấn Độ, Thái Lan và Ecuador, với mức chênh lệch từ 15.000 đến 35.000 đồng/kg. Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm Việt Nam trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, sản phẩm cá tra đang gặp khó khăn trong việc gia tăng tốc độ và khối lượng tiêu thụ tại các thị trường trọng điểm như châu Âu. Đặc biệt, các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về khai thác IUU tiếp tục là một thách thức lớn đối với toàn ngành thủy sản.

Áp lực cạnh tranh nội địa cũng gia tăng đáng kể. Theo Cục Thủy sản Việt Nam, hiện nay có gần 280 doanh nghiệp và 620 cơ sở chế biến thủy sản quy mô công nghiệp, trong đó 415 cơ sở đã đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ và Anh. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng doanh nghiệp khiến mức độ cạnh tranh trở nên khốc liệt hơn bao giờ hết. Điều này đòi hỏi SJ1 không chỉ phải đổi mới liên tục mà còn cần áp dụng các chính sách quản lý nghiêm ngặt, đảm bảo sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và truy xuất nguồn gốc rõ ràng, từ đó duy trì và nâng cao vị thế trên thị trường.

Trước những thách thức đó, SJ1 đã xây dựng chiến lược hành động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước cũng như trên thị trường quốc tế. Công ty tập trung đầu tư vào chất lượng nguyên liệu đầu vào, cải tiến công nghệ sản xuất và đảm bảo sản phẩm đầu ra đáp ứng các tiêu chuẩn cao nhất. Đồng thời, SJ1 không ngừng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại, hướng tới các sản phẩm chất lượng cao, tiện lợi và tốt cho sức khỏe.

Bên cạnh việc tối ưu hóa chi phí, Công ty cũng đẩy mạnh khảo sát, phân tích nhu cầu thị trường, nắm bắt thông tin về xu hướng và điều chỉnh linh hoạt các chính sách bán hàng. Điều này không chỉ giúp SJ1 duy trì vị thế trên thị trường mà còn tạo ra giá trị khác biệt trong mắt người tiêu dùng.

Năm 2025 hứa hẹn mở ra nhiều cơ hội song cũng đầy thách thức. Để phát triển bền vững, SJ1 cần chủ động hơn trong việc ứng phó với những biến động từ cả thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, Công ty cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh và củng cố vị thế của mình trong ngành nông, thủy hải sản Việt Nam.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	01/10/2022- 30/09/2023	01/10/2023- 30/09/2024	Kế hoạch năm 2024 (01/10/2023- 30/09/2024)	TH 2024/ TH 2023 (%)	TH 2024/ KH 2024 (%)
1	Doanh thu thuần	1.396,76	1.537,93	1.600	110,11%	96,12%
-	Xuất khẩu	242,49	355,44		146,58%	
-	Trong nước	1.154,27	1.182,49		102,44%	
2	Giá vốn hàng bán	1.298,04	1.417,23		109,18%	
3	Lợi nhuận gộp	98,72	120,69		122,26%	
4	Lợi nhuận từ HĐKD	17,69	41,48		234,47%	
5	Lợi nhuận khác	1,40	-1,81		-129,54%	
6	Lợi nhuận trước thuế	19,09	39,67	38	207,78%	104,39%
7	Lợi nhuận sau thuế	10,59	31,37		296,37%	

Nhận xét:

Mặc dù thị trường thủy hải sản năm 2024 xảy ra nhiều biến động, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn ghi nhận những thành quả tích cực, nối tiếp đà tăng trưởng trong suốt 4 năm qua.

Cụ thể, doanh thu cả năm của Công ty đạt khoảng 1.537,93 tỷ đồng, tăng 10,11% so với kết quả của năm tài chính 2023. Mặc dù mức độ cạnh tranh trên thị trường còn cao và nguồn nguyên liệu còn thiếu sự ổn định, gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy hải sản, nhưng với chiến lược phù hợp và sự nỗ lực mạnh mẽ trong việc điều hành sản xuất và tối ưu hoá chi phí, SJ1 đã thành công trong việc giữ vững thị phần và đảm bảo sản lượng đầu ra đủ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của khách hàng. Trong năm, Công ty nâng cao năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh bằng việc nâng cao năng lực sản xuất và bán hàng. Theo đó, sản lượng sản xuất tăng 20% và sản lượng tiêu thụ tăng 49% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty tăng 1.411,66 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 10,11%. Trong đó, doanh thu trong nước và xuất khẩu của Công ty lần lượt đạt 1.182,49 tỷ đồng và 355,44 tỷ đồng, tăng lần lượt 2,44% (+28,22 tỷ đồng) và 46,58% (+ 112,95 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Có thể thấy, thị phần xuất khẩu của SJ1 đã được phát triển và mở rộng, đặc biệt là tại thị trường Châu Á với 60% tổng doanh thu xuất khẩu. Theo đó, doanh thu tại trường này đạt khoảng 213,61 tỷ đồng, trong khi đó, tại thị trường Châu Âu như Pháp, Hà Lan, Bỉ, doanh thu trong năm đạt 106,80 tỷ đồng, chiếm hơn 30% trong cơ cấu doanh thu xuất khẩu của SJ1.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Bên cạnh những chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, SJ1 còn đạt hiệu quả cao trong việc tối ưu hoá chi phí, giúp cho Công ty đạt được lợi nhuận ấn tượng. Cụ thể, nhờ vào chiến lược ổn định nguồn cung nguyên vật liệu, SJ1 đã kiểm soát được chi phí nguyên liệu thủy sản đầu vào như tôm, mực, cá tra... mà không bị ảnh hưởng bởi tình hình nguồn cung khan hiếm và giá cả biến động trên thị trường. Ngoài ra, chính sách tài chính mở rộng của Nhà nước đã tạo điều kiện cho SJ1 huy động được các nguồn vốn cần thiết để phục vụ cho việc mở rộng kinh doanh. Những yếu tố trên đã tạo điều kiện cho SJ1 tận dụng toàn bộ nguồn lực để duy trì sản xuất, tăng trưởng sản lượng, đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng của thị trường trong nước lẫn xuất khẩu.

Kết quả trên của SJ1 là nhờ vào những chuyển biến tích cực trong nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời là minh chứng cho sự nỗ lực của Ban lãnh đạo cũng như tập thể cán bộ công nhân viên SJ1. Công ty đã tập trung vào những mặt hàng phổ biến với người tiêu dùng như khoai tây cuộn tôm, khoai tây và các mặt hàng hải sản tẩm bột như tôm, cá, bạch tuộc,... và nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm mới như bánh khoai lang Hokkaido, hamburger từ thịt (thịt gà, thịt heo, thịt bò, thịt xông khói), sen bọc nhân tôm (dạng menbosha), dòng sản phẩm từ rau củ nhân phô mai nhằm tiếp cận đa dạng các tệp khách hàng tiềm năng trên thị trường. Ban Lãnh đạo cùng toàn thể người lao động tại Công ty luôn đặt yếu tố phát triển lên hàng đầu, tận dụng tối đa các nguồn lực về con người, hạ tầng, tài chính để hoạt động với hiệu suất cao, từng bước nâng vị thế của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ nông nghiệp và thủy hải sản tại Việt Nam.



DOANH THU THUẦN

1.537,93 tỷ đồng
tăng **10,11%** so với năm 2023



LỢI NHUẬN TỪ HĐKD

41,48 tỷ đồng
tăng **134,47%** so với năm 2023



DOANH THU THUẦN TRONG NƯỚC

1.182,49 tỷ đồng
tăng **2,44%** so với năm 2023



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

39,67 tỷ đồng
tăng **107,78%** so với năm 2023



DOANH THU THUẦN XUẤT KHẨU

355,44 tỷ đồng
tăng **46,58%** so với năm 2023



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

31,37 tỷ đồng
tăng **196,37%** so với năm 2023

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

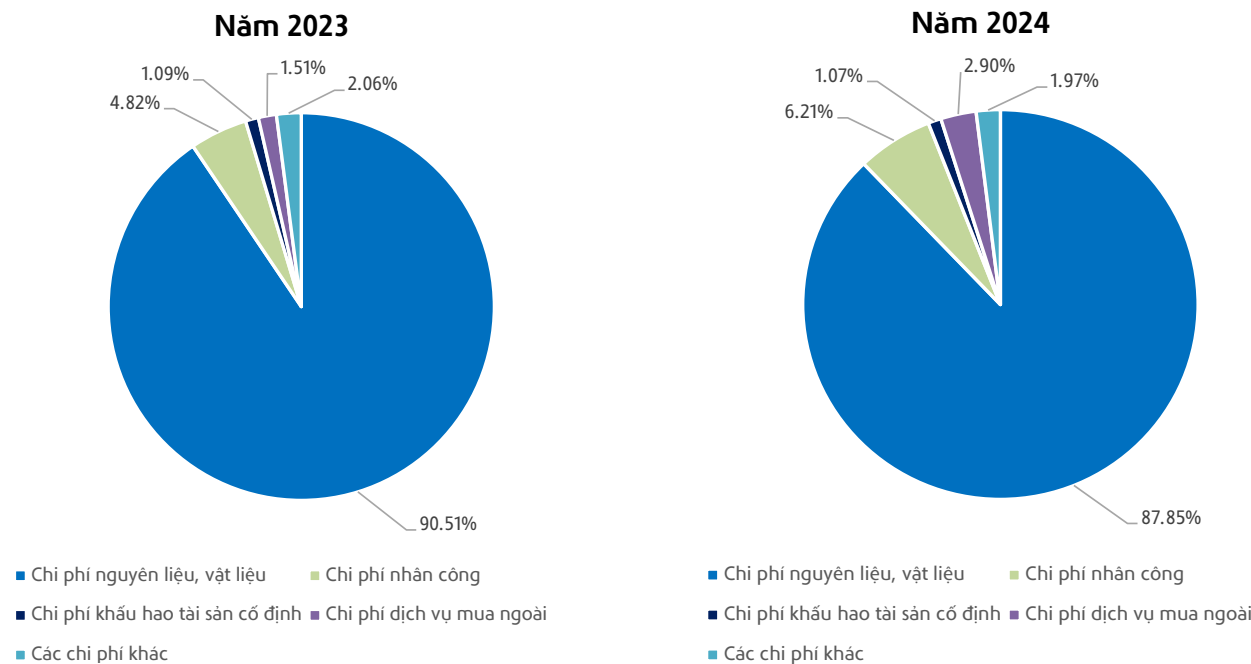
(Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất)

STT	Chi tiêu	01/10/2022-30/09/2023		01/10/2023-30/09/2024		TH 2024/ TH 2023 (%)
		Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251,74	90,51%	1.253,96	87,85%	100,18%
2	Chi phí nhân công	66,62	4,82%	88,60	6,21%	133,00%
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,14	1,09%	15,30	1,07%	101,10%
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,94	1,51%	41,46	2,90%	198,03%
5	Các chi phí khác	28,52	2,06%	28,07	1,97%	98,42%
	Cộng	1.382,95	100,00%	1.421,71	100,00%	103,21%

Nhận xét:

Hiện nay, SJ1 là một doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng từ nông nghiệp và thủy hải sản nên chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao nhất, duy trì trong khoảng 85% - 90% trong cơ cấu tổng chi phí của SJ1 qua các năm. Chi phí lớn thứ hai là chi phí nhân công, chiếm khoảng 6,21%, còn lại là các chi phí như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Trong năm tài chính 2024, chi phí nguyên vật liệu của Công ty là 1.253,96 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,18% so với năm 2023, chiếm 87,85% tổng chi phí. Trước những khó khăn trong việc ổn định nguồn cung và giá cả thức ăn của ngành nuôi trồng thủy sản trong nước, SJ1 đã thực hiện các giải pháp như đa dạng hóa nguồn cung, ký kết các hợp đồng nguyên tắc với nhà cung cấp lâu năm,... góp phần hỗ trợ SJ1 trong việc ổn định nguồn cung và chi phí nguyên liệu đầu vào trong năm 2024.



CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Nhận xét:

Bên cạnh việc duy trì và xây dựng mạng lưới liên kết chặt chẽ với các nhà cung cấp, SJ1 còn tập trung vào việc kiểm soát nguồn gốc và chất lượng của các nguyên liệu đầu vào của sản phẩm. Nhờ vậy, nguyên liệu sản xuất của Công ty không chỉ đảm bảo sự ổn định và còn đáp ứng được xu hướng tiêu dùng xanh – sạch của thị trường trong nước lẫn nước ngoài.

Bên cạnh đó, chi phí nhân công cũng là một khoản mục đáng kể, chiếm 6,21% trong cơ cấu chi phí. Trong năm, để đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất và các đơn đặt hàng mới, Công ty đã tăng cường tuyển dụng lao động mới hoặc tuyển dụng thời vụ thông qua các đơn vị cung cấp lao động. Đồng thời Công ty cũng thực hiện chính sách tăng lương hàng tháng cho các công nhân cũ nhằm giữ chân những lao động lành nghề. Điều này dẫn đến chi phí nhân công tăng từ 66,62 tỷ đồng lên 88,60 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 33,00% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung, SJ1 đã đạt được hiệu quả trong việc tối thiểu hoá các chi phí hoạt động của Công ty với tốc độ tăng chi khoảng 3,21% so với cùng kỳ. Ban Lãnh đạo Công ty đã tích cực ứng phó với biến động giá và sản lượng nguyên vật liệu, đặc biệt là thông qua việc ký kết hợp đồng nguyên tắc để đạt lợi thế trong thu mua. Những giải pháp này đã góp phần quan trọng vào kết quả kinh doanh tích cực của Công ty trong năm tài chính 2024.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Thông tin được cập nhật đến ngày 25/11/2024

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1.	Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 25/10/2024
2.	Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 25/10/2024
3.	Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 25/11/2024
4.	Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 22/11/2024
5.	Bà Nguyễn Viết Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 22/11/2024
6.	Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 22/11/2024
7.	Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm từ 22/11/2024
8.	Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 22/11/2024
9.	Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 22/11/2024
10.	Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 22/11/2024
11.	Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm Từ 01/04/2022

Những thay đổi trong Ban điều hành

Thông tin được cập nhật đến ngày 25/11/2024

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm, miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	25/10/2024	
2	Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	22/11/2024	
3	Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	22/11/2024	
4	Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	22/11/2024	
5	Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	22/11/2024	
6	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Kế toán trưởng	01/04/2022	
7	Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	02/12/2021	25/10/2024
8	Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	17/12/2021	25/11/2024
9	Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2023	22/11/2024
10	Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	08/05/2020	22/11/2024
11	Bà Nguyễn Viết Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2023	22/11/2024

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Ban điều hành



Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1986

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đối ngoại

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 6.006 cổ phiếu, chiếm 0,014% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 6.006 cổ phiếu, chiếm 0,014% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 11/2008 đến 06/2012: Chuyên viên tín dụng Khách hàng doanh nghiệp – Ngân hàng TMCP Đông Á – Sở giao dịch TPHCM
- Từ 06/2012 đến 06/2014: Trưởng bộ phận hỗ trợ và thúc đẩy bán hàng – Khối Khách Hàng Cá Nhân – Ngân hàng TMCP Đông Á
- Từ 07/2014 đến 03/2017: Trưởng phòng Khách hàng cá nhân (CBL) – Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Sương và PGD An Phú
- Từ 03/2017 đến 03/2018: Phó giám đốc Phòng giao dịch Lê Đại Hành – Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh 11
- Từ 03/2018 đến 09/2019: Phó Giám đốc tài chính – Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu
- Từ 09/2019 đến 10/2024: Giám đốc tài Chính – Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu
- Từ 10/2024 đến hiện tại: Tổng giám đốc – Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Ban điều hành



Bà NGUYỄN THU TRANG Phó Tổng Giám đốc thường trực

Năm sinh: 1985

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Phó Tổng Giám đốc thường trực

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 1.654 cổ phiếu, chiếm 0,003% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 1.654 cổ phiếu, chiếm 0,003% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 2006 đến 2008: Chuyên viên XNK Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 2009 đến 2011: Phó Phòng XNK Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 2012 đến 2014: Phó Phòng Kinh Doanh Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 2015 đến 2016: Trưởng Phòng Kinh Doanh Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 2017 đến 2019: Trưởng phòng Kinh Doanh Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu
- Từ 2020 đến 2023: Giám Đốc Kinh doanh Công ty CP Thực Phẩm Hùng Hậu
- Từ 01/10/2023 đến 25/11/2024: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 25/11/2024 đến nay: Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Ban điều hành



Bà PHẠM THỊ BÍCH NHU

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1989

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học – chuyên ngành: Kế toán tài chính

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Phó Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 10/2010 đến 2014: Kế toán tổng hợp- Công ty TNHH Hùng Cá
- Từ 12/2014 đến 02/2019: Kế toán trưởng – Công ty CP Phát Triển Bóng Đá Đồng Tháp
- Từ 02/2019 đến 03/2022: Kế toán trưởng – Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 06/2022 đến 02/2024: Phó phòng TCKT – Công ty CP Công Nghệ DNG
- Từ 11/2024 - Hiện tại: Phó Tổng giám đốc – Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Ban điều hành



Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1977

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ – chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Phó Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 1999 đến 2001: Phụ trách kinh doanh Inbound và Outbound, công ty Vận tải Biển YangMing
- Từ 2003 đến 2006: Trưởng phòng Kế hoạch Chiến lược Công ty Kem Kido kiêm Trợ lý CTHĐQT Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô
- Từ 2006 đến 2008: Phó Tổng Giám Đốc, Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên
- Từ 2010 đến 2017: Giám Đốc Kinh Doanh Quốc tế, Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre (Công ty Thành Viên Của Satra)
- Từ 2017 đến 2024: Phó Giám Đốc Phát triển Kinh doanh- Phát triển Sản Phẩm Satra, Tổng Công Ty Thương Mại Sài Gòn TNHH MTV Satra
- Từ 2024 đến nay: Phó Tổng Giám Đốc công ty Cổ Phần Nông nghiệp Hùng Hậu

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Ban điều hành



Ông NGUYỄN VĂN QUỐC

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1986

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt lạnh

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Phó Tổng Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 1.616 cổ phiếu, chiếm 0,003% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 1.616 cổ phiếu, chiếm 0,003% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 2007 đến 2010: Nhân viên kỹ thuật Công ty CP Thủy Sản số 1
- Từ 2010 đến 2014: Tổ trưởng kỹ thuật Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 2014 đến 2021: Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ 2021 đến 11/2024: Phó phòng Điều Hành sản xuất Công ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu
- Từ T11/2024 đến hiện tại: Phó Tổng giám đốc Công Ty CP Nông Nghiệp Hùng Hậu

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Ban điều hành



Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Kế toán trưởng

Năm sinh: 1986

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán - Kiểm toán

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 04/2010 - 04/2011: Nhân viên kế toán của Công ty TNHH Quảng Cáo và in ấn Cát Vàng
- Từ 05/2011 - 01/2016: Kế toán tổng hợp của CN Công ty TNHH Hùng Cá
- Từ 02/2016 - 03/2021: Kế toán tổng hợp của Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Thái Đức Lâm
- Từ 04/2021 - nay: Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng CTCP Nông Nghiệp Hùng Hậu

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

02



Cơ cấu người lao động trong Công ty tại ngày 30/09/2024 như sau:

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	611	100%
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	78	12,77%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	72	11,78%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	16	2,62%
4	Lao động phổ thông	445	72,83%
II	Theo giới tính	611	100%
1	Nam	208	34,04%
2	Nữ	403	65,96%
III	Theo thời hạn HĐLĐ	611	100%
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	107	17,51%
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	187	30,61%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	317	51,88%

Thu nhập bình quân người lao động

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	7.902.220	7.071.779	7.764.813	7.640.160	8.757.586

Tính tại ngày 30/09/2024

TỔNG SỐ LƯỢNG CÁN BỘ - CÔNG NHÂN VIÊN LÀ:

611 người



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong quá trình phát triển bền vững và lâu dài của SJ1, tập thể Công ty luôn đặt vai trò và lợi ích của đội ngũ lao động lên hàng đầu. Công ty không những tập trung đào tạo đội ngũ công nhân viên có thể lực tốt, trình độ chuyên môn cao mà còn đảm bảo đời sống đủ đầy cho toàn bộ người lao động.

Trong cơ cấu nhân sự của SJ1, lao động phổ thông chiếm tỷ trọng cao nhất với 72,83%, phù hợp với nhu cầu và đặc thù ngành nghề mà Công ty hiện đang hoạt động.

VỀ TUYỂN DỤNG

- Tìm kiếm các nguồn cung ứng lao động.
- Thực hiện việc tuyển dụng nhân sự theo chi đạo để phát triển kinh doanh thêm các mặt hàng và mở rộng thị phần tại các thị trường mới.
- Xây dựng chính sách hỗ trợ tuyển dụng, đào tạo, ổn định cuộc sống cho công nhân tân tuyển để thu hút lao động. Cài tạo nhà lưu trú cho công nhân.
- Tăng cường cải tiến quy trình sản xuất, tiếp tục cải thiện điều kiện thiết bị và áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động.

MÔI TRƯỜNG CÔNG VIỆC

- Đối với SJ1, mỗi cá nhân người lao động, ở mọi vị trí đều có vai trò quan trọng, đóng góp vào sự thành công chung của Công ty. Vì vậy, SJ1 luôn đề cao yếu tố năng động, công bằng, chuyên nghiệp và thân thiện trong môi trường làm việc. Tại Công ty, mỗi cá nhân đều có cơ hội được rèn luyện và hoàn thiện kỹ năng và kiến thức chuyên môn, góp phần tạo nên thành công của người lao động trong sự nghiệp cá nhân cũng như môi trường tích cực tại đơn vị mà người lao động đang công tác.



VỀ ĐÀO TẠO

- Nhằm phát triển trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng, hiệu suất công việc cũng như mở rộng sự nghiệp của người lao động, SJ1 luôn tạo điều kiện cho đội ngũ công nhân viên ở mọi bộ phận được tham gia các buổi đào tạo để bổ sung kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ. Các chương trình đào tạo tại Công ty được thiết kế để phù hợp với mục tiêu công việc của từng bộ phận, nhu cầu của người lao động và nguồn hiện có của Công ty.



VỀ LƯƠNG THƯỜNG, PHÚC LỢI, ĐÃI NGỘ

- Công ty chú trọng đảm bảo công việc đầy đủ và thu nhập phù hợp với khả năng cống hiến và phù hợp với tình hình thị trường cho người lao động; Ngoài ra, Công ty còn có các quy định về lương tháng thứ 13 và tiền thưởng cho các dịp lễ, tết.
- Chế độ thu nhập được quyết định dựa trên trình độ, năng lực, trách nhiệm, năng suất lao động và chất lượng công việc.
- Công ty có những chính sách khen thưởng nhằm tạo động lực, khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy khả năng và tối ưu hóa kết quả công việc được giao. Công ty khen thưởng theo định kỳ hoặc thưởng kịp thời cho những sáng kiến, cải tiến hoàn thành xuất sắc, vượt trên yêu cầu công việc.
- Chính sách phúc lợi bao gồm đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp, chi trợ cấp ốm đau, thai sản theo quy định hiện hành.
- Các chính sách đãi ngộ của Công ty được người lao động đánh giá cao, thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đến đời sống vật chất, tinh thần của công nhân viên. Chính sách đãi ngộ lao động được liên tục cập nhật và hoàn thiện, với mục tiêu tạo mọi điều kiện cho người lao động an tâm, cống hiến và gắn bó dài lâu với Công ty. Nhân viên được tặng quà ngày lễ và các dịp đặc biệt, thăm hỏi ốm đau, hiếu hi, thai sản, trợ cấp cho những gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, xây dựng chính sách chăm sóc y tế, hỗ trợ cho người lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

DỰ ÁN NHÀ MÁY HAPPYFOOD VIỆT NAM

- » Địa điểm: Lô CVI-2, khu C, KCN Sa Đéc, P.Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp
- » Quy mô đầu tư:
 - + Mặt hàng thủy sản: 2.400 tấn/năm
 - + Mặt hàng nông sản: 1.200 tấn/năm
- » Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Ngày khởi công: 15/05/2023
 - + Ngày dự kiến hoàn thành: 02/2025


Tổng vốn đầu tư:
419
 tỷ đồng

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính 2024 (căn cứ BCTC hợp nhất 2024) như sau:

STT	Nội dung	Giá trị tại 30/9/2024 (đồng)
1	Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091
2	Dự án Nhà máy Happyfood Vietnam	230.101.175.665
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.871.468.918
Cộng		236.850.678.674

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
-----	-------------	---------	------------------------------	------------------------

CÁC CÔNG TY CON

1	Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...	65%
2	Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV – 2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, bảo quản nông sản và các sản phẩm từ nông sản,...	54,06%

CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh	Giá gốc/ Giá trị hợp lý
-----	-------------	---------	------------------------------	-------------------------

Góp vốn liên doanh

1	Công ty TNHH Kho Lạnh Gió Bắc	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	-
---	-------------------------------	---	-----------------------------	---

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

1	CTCP Xuất Nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn Cà Mau	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	159,52	159,52
2	CTCP Bao bì Thủy sản	2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh		65,98	65,98
3	CTCP Thực Phẩm Hùng Hậu	86, Tỉnh lộ 2, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	30.600	30.600



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH NGŨ NGHIỆP HÙNG HẬU

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/10/2022-30/09/2023	01/10/2023-30/09/2024	2024/2023 (%)
Tổng tài sản	19.907	19.558	98%
Doanh thu thuần	-	-	
Giá vốn hàng bán	-	-	
Doanh thu hoạt động tài chính	0,00	0,02	1016%
Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính	(5)	29	576%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1)	(29)	576%
Lợi nhuận khác	(6)	(3)	514%
Lợi nhuận trước thuế	(6)	(32)	569%
Lợi nhuận sau thuế	(5)	(32)	569%

CÔNG TY TNHH HAPPYFOOD VIETNAM

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/10/2022-30/09/2023	01/10/2023-30/09/2024	2024/2023 (%)
Tổng tài sản	151.705	310.483	205%
Doanh thu thuần	-	-	
Giá vốn hàng bán	-	-	
Doanh thu hoạt động tài chính	0,51	0,38	75%
Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính	352	382	109%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(351)	(382)	109%
Lợi nhuận khác	(13)	414	3373%
Lợi nhuận trước thuế	(364)	32	109%
Lợi nhuận sau thuế	(364)	32	109%



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Căn cứ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	01/10/2022-30/09/2023	01/10/2023-30/09/2024	2024/2023 (%)
Tổng giá trị tài sản	1.156.287	1.341.713	116,04%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.396.760	1.537.926	110,11%
Lợi nhuận từ HĐKD	17.692	41.482	234,47%
Lợi nhuận khác	1.399	-1.813	-
Lợi nhuận trước thuế	19.092	39.669	207,78%
Lợi nhuận sau thuế	10.586	31.373	296,37%

► Tính đến ngày 30/09/2024, tổng giá trị tài sản của SJ1 ghi nhận mức 1.341,71 tỷ đồng, tăng 16,04% so với cùng kỳ năm tài chính 2023. Trong đó, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu tổng tài sản với 57,28%, giá trị trong năm, tăng từ 720,49 tỷ đồng lên 768,53 tỷ đồng, tương đương với mức tăng khoảng 6,67% (tăng 48,04 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu đến từ sự tăng trưởng trong khoản mục tiền và khoản mục hàng tồn kho. Cụ thể, khoản mục tiền của Công ty tại 30/09/2024 đạt 36,01 tỷ đồng, tăng khoảng 21,69 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 150,56% so với 14,41 tỷ đồng vào thời điểm cuối năm trước, chủ yếu là khoản tiền gửi Ngân hàng. Đây là khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho việc Công ty đi vay vốn tại Ngân hàng. Song song đó, giá trị của khoản mục hàng tồn kho đã tăng từ 353,92 tỷ đồng lên 378,82 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm, tương ứng tỷ lệ khoảng 7,04%. Trong đó, khoản mục thành phẩm của Công ty chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị hàng tồn



1.341.713

Triệu đồng

Tổng giá trị tài sản hợp nhất năm 2024

kho (khoảng 98,04%), tăng 6,35% so với cùng kỳ năm ngoái. Với nhận định nền kinh tế thế giới đang dần phục hồi và có những chuyển biến tích cực, SJ1 đã tăng sản lượng thành phẩm để có thể đáp ứng kịp thời cho các đơn hàng trong nước lẫn quốc tế, đảm bảo được tiến độ giao hàng cho khách hàng.

Bên cạnh đó, tài sản dài hạn của Công ty chiếm tỷ trọng tương đối thấp hơn với 42,72% và đạt 573,19 tỷ đồng. Tuy nhiên, với mức tăng khoảng 137,39 tỷ đồng, tương đương với 31,52%, khoản mục này đã khiến cho tổng tài sản của Công ty tăng lên đáng kể. Trong đó, đáng chú ý là sự tăng lên trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Theo đó, trong năm tài chính 2024, SJ1 tiếp tục việc xây dựng Nhà máy Happyfood VietNam với mục tiêu mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty, vì vậy, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty đã tăng hơn 130,33 tỷ đồng, khiến cho tài sản dài hạn của Công ty tăng lên đáng kể so với cùng kỳ.

Ngoài ra, nhờ vào vận động tích cực của thị trường và nỗ lực của chính Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ công nhân viên SJ1, kết quả hoạt động năm 2024 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã ghi nhận những thành tích ấn tượng. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của Công ty lần lượt đạt 41,48 tỷ đồng và 31,37 tỷ đồng, tăng lần lượt 134,47% và 196,37% so với năm tài chính 2023. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi từ thị trường chung thì những yếu tố nội tại của Công ty cũng có đóng góp đáng kể vào thành quả cả năm. Công ty đã tăng sự chủ động đối với nguồn thủy hải sản đầu vào bằng cách liên kết chặt chẽ và rộng rãi với các cơ sở nuôi trồng, nhà cung cấp trên đa dạng khu vực, tránh tình trạng phụ thuộc vào số ít nguồn cung, gây ra sự thiếu ổn định trong hoạt động sản xuất.

Không chỉ vậy, SJ1 đã kịp thời nắm bắt các cơ hội kinh tế - tài chính từ thị trường để mở rộng sản xuất và gia tăng sản lượng. Cụ thể, Ban Lãnh đạo của Công ty đã tận dụng chính sách cắt giảm lãi suất để triển khai, ký kết các hợp đồng vay vốn để bổ sung nguồn vốn lưu động cho Công ty với chi phí tài chính tối ưu. Nhờ vậy, Công ty luôn trong trạng thái sẵn sàng đón nhận các đơn đặt hàng lớn, đáp ứng được xu hướng tăng lên trong sản lượng tiêu thụ của thị trường. Đặc biệt, trong năm tài chính 2024, doanh thu thuần từ thị trường xuất khẩu của SJ1 đã đạt được 354,44 tỷ đồng, tăng 46,58% so với cùng kỳ năm trước. Có thể thấy, tầm nhìn chiến lược của Ban Lãnh đạo và nỗ lực cống hiến của tập thể cán bộ - công nhân viên SJ1 đã giúp cho Công ty đạt được doanh thu và lợi nhuận vượt trội, không chỉ cao hơn kế hoạch đề ra mà còn tăng mạnh so với cùng kỳ, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững và lâu dài của Công ty trong tương lai.





TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Căn cứ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
Chi tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,05	1,01	-0,04
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,54	0,51	-0,03
Chi tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	71,45	72,98	+1,53%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	250,30	270,05	+19,85%

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
Chi tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,95	3,87	-0,08
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,29	1,23	-0,06
Chi tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	0,76	2,04	+1,28%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	3,33	9,06	+5,73%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	0,98	2,51	+1,52%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,27	2,70	+1,43%



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu về khả năng thanh toán

Qua các năm, chỉ số thanh toán ngắn hạn của SJ1 đều duy trì ổn định, cho thấy việc cân đối nguồn vốn của SJ1 đang được thực hiện một cách hiệu quả. Trong khi tổng giá trị nợ ngắn hạn trong năm 2024 của Công ty tăng mạnh với tỷ lệ khoảng 11,18% thì tài sản ngắn hạn chỉ tăng nhẹ với tỷ lệ khoảng 6,67%, dẫn đến hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty giảm từ 1,05 xuống còn 1,01. Nhờ các chính sách cắt giảm lãi suất và khuyến khích sản xuất từ Chính phủ, SJ1 đã tăng giá trị nguồn vốn huy động để tài trợ cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, đặc biệt là trong công tác mua sắm hàng hoá và nguyên vật liệu. Mặc dù trong thời gian vừa qua, hệ số thanh toán ngắn hạn có xu hướng giảm nhẹ, nhưng nhìn chung Công ty vẫn có khả năng thanh toán đầy đủ đối với các khoản vay, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra xuyên suốt và hiệu quả.

Ngoài ra, chỉ tiêu thanh toán nhanh của Công ty vẫn tiếp tục xu hướng giảm nhẹ qua các năm. Nguyên nhân là do trong năm tài chính 2024, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty mặc dù không có sự thay đổi đáng kể về giá trị nhưng xét về cơ cấu thì có sự dịch chuyển lớn. Với mục tiêu gia tăng sản lượng tiêu thụ tại các thị trường trong nước cũng như xuất khẩu, Công ty gia tăng lượng hàng tồn kho cùng với sự tăng lên trong nợ ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất đã khiến cho hệ số thanh toán nhanh của công ty giảm nhẹ, từ 0,54 xuống còn 0,51 trong năm 2024, giảm 0,03 đơn vị so với cùng kỳ.

Chi tiêu về khả năng thanh toán

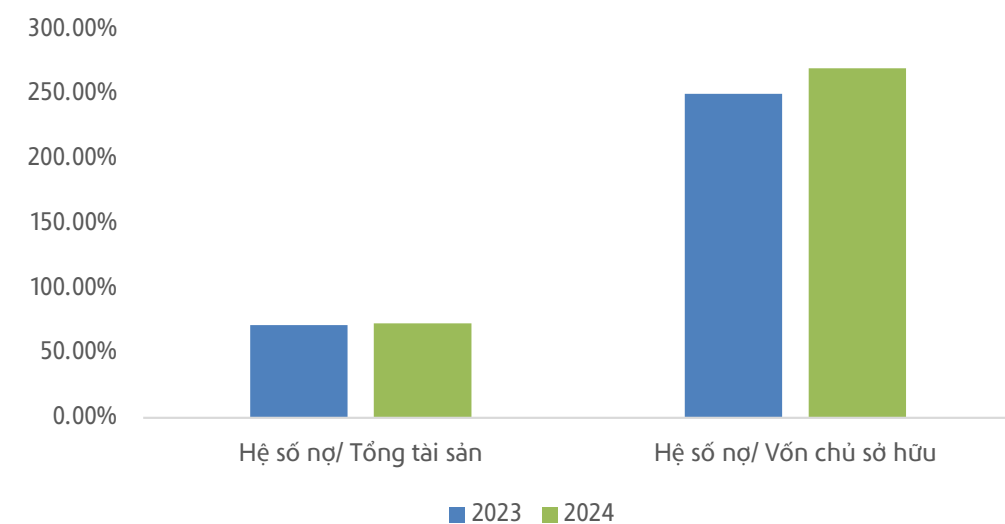


Chi tiêu về cơ cấu vốn

Do đặc thù trong lĩnh vực sản xuất - chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thủy hải sản, các khoản nợ phải trả của SJ1 vẫn duy trì tỷ trọng cao hơn so với vốn chủ sở hữu, chiếm 72,98% trong cơ cấu tổng tài sản năm nay và tăng 1,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm tài chính 2024, SJ1 đã tận dụng lợi thế từ các chính sách cắt giảm lãi suất của Nhà nước để tài trợ cho các kế hoạch mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất của Công ty, có thể kể đến như gia tăng số lượng nhân công, xây dựng nhà máy, khảo sát thị trường và phát triển các dòng sản phẩm mới... và một trong những dự án lớn nhất hiện tại của SJ1 là Nhà máy Happyfood Vietnam HAH tại Đồng Tháp với tổng giá trị đầu tư hơn 419,18 tỷ đồng. Vì những mục tiêu dài hạn đó, tổng giá trị nợ phải trả của SJ1 đã tăng từ 826,20 tỷ đồng lên 979,13 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 18,51%. Trong đó, tổng giá trị tăng lên trong nợ ngắn hạn của SJ1 là 76,49 tỷ đồng, chủ yếu đến từ khoản phải trả ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng hậu với giá trị là 13,58 tỷ đồng và khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại HUA NAN với giá trị là 35,41 tỷ đồng để dùng cho việc mua sắm nguyên liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nợ dài hạn của Công ty cũng tăng mạnh, từ 141,82 tỷ đồng lên 218,26 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ 53,90%. Chủ yếu là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã tăng lên với giá trị khoảng 74,08 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ cho việc mua sắm, sửa chữa các phương tiện phục vụ đi lại và bổ sung vốn để thành lập trụ sở văn phòng cho Công ty.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu của Công ty chỉ tăng nhẹ với tỷ lệ khoảng 9,84% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến các hệ số Nợ/Tổng Tài sản hay Nợ/Vốn chủ sở hữu của Công ty đều tăng lên đáng kể so với năm 2023. Hiện nay, SJ1 vẫn giữ nguyên tắc thận trọng trong việc hoạch định và sử dụng nguồn vốn, Ban Lãnh đạo đã liên tục cập nhật và theo dõi tình hình thị trường, từ đó xây dựng các chiến lược và kế hoạch phân bổ nguồn vốn phù hợp, hướng đến mục tiêu chung là sự phát triển bền vững và lâu dài cho Công ty.

Chi tiêu về cơ cấu vốn



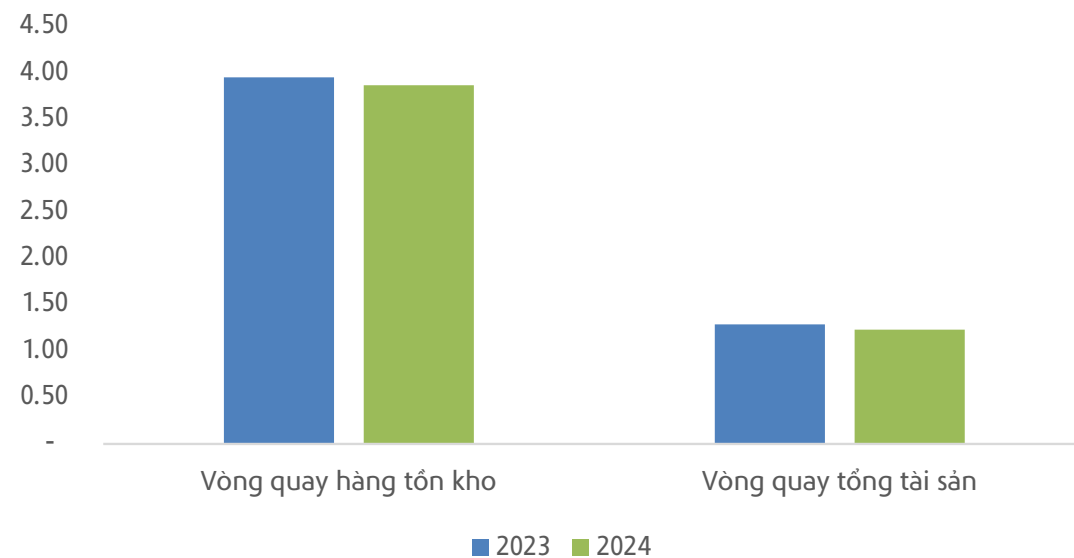
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu về năng lực hoạt động

Vào thời điểm cuối năm tài chính 2024, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản của SJ1 có sự giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, vòng quay hàng tồn kho của Công ty giảm từ 3,95 vòng xuống còn 3,87 vòng, tương đương với 0,08 đơn vị. Hiện tại, sau sự phục hồi từ các nền kinh tế lớn như Mỹ, Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc... nhu cầu tiêu thụ của thị trường đã tăng cao, đặc biệt là đối với các mặt hàng thủy hải sản như tôm, bạch tuộc, cá tra... do đó trong thời gian qua, Công ty đã tập trung sản xuất và bổ sung lượng hàng tồn kho cần thiết để có thể đáp ứng được các đơn đặt hàng lớn một cách nhanh chóng và kịp thời, dẫn đến sự tăng lên trong giá trị hàng tồn kho (với tốc độ tăng khoảng 7,04%), khiến cho vòng quay hàng tồn kho của Công ty giảm nhẹ.

Bên cạnh đó, vòng quay tổng tài sản của SJ1 cũng giảm từ 1,29 xuống còn 1,23, tương đương với 0,06 đơn vị. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự tăng mạnh trong giá trị trung bình của tổng tài sản, với mức tăng khoảng 15,32%, trong khi đó doanh thu thuần cả năm của Công ty chỉ ghi nhận tốc độ tăng trưởng khoảng 10,11%. Về tài sản, do SJ1 đang trong quá trình đầu tư và phát triển, nâng cấp thiết bị, xây dựng nhà máy để mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất, nên tổng tài sản của Công ty có tốc độ tăng trưởng rất nhanh. Trong khi đó, doanh thu của Công ty phụ thuộc nhiều vào nhu cầu tiêu dùng hiện tại của khách hàng, nên kinh tế trong nước và thế giới vừa bước vào giai đoạn phục hồi. Mặc dù vậy, Công ty vẫn nỗ lực trong việc bán hàng và đạt được thành quả đáng ghi nhận với doanh thu thuần đạt 1.537,93 tỷ đồng, tăng 141,17 tỷ đồng so với năm trước. Với tầm nhìn trung và dài hạn, nền kinh tế chung dự kiến sẽ có nhiều biến chuyển tích cực và sôi nổi hơn. Trên tinh thần đó, Ban Lãnh đạo SJ1 tin rằng các dự án trên sẽ hỗ trợ và phát huy tối đa vai trò của mình trong quá trình vận hành và sản xuất của SJ1, không những giúp Công ty nâng cao khả năng sản xuất mà còn giúp Công ty tối ưu hoá các chi phí hoạt động, đem lại lợi ích gia tăng cho tập thể Công ty, đặc biệt là cho các cổ đông.

Chi tiêu về năng lực hoạt động

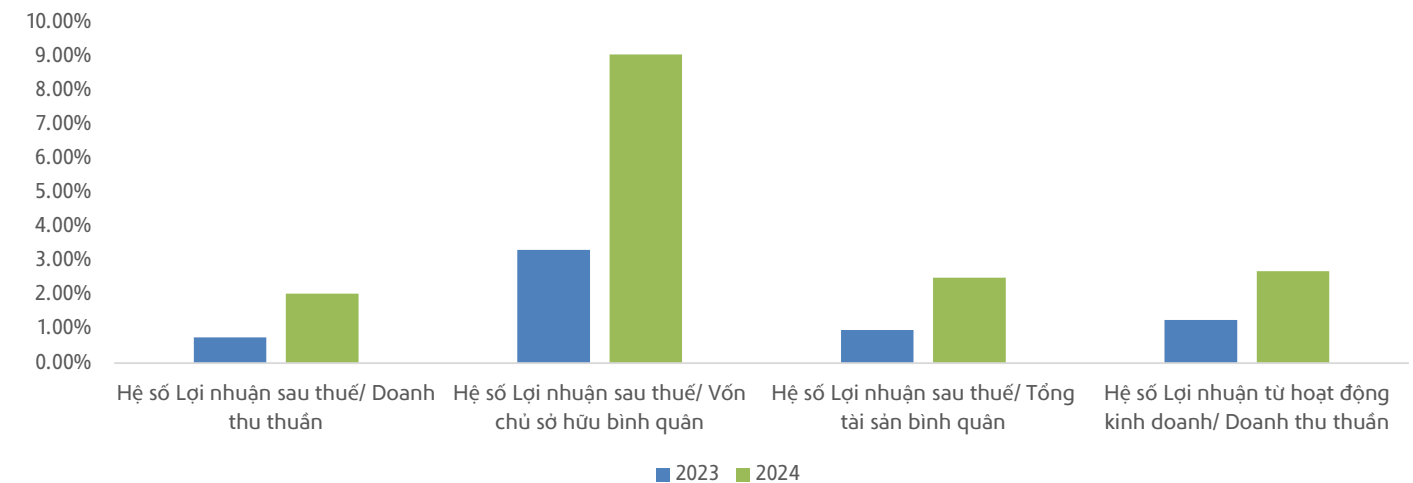


Chi tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty trong năm qua vẫn tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng tích cực. Cụ thể, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và biên lợi nhuận sau thuế của SJ1 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, lần lượt tăng từ 1,27% lên 2,70% và từ 0,76% lên 2,04%, cho thấy khả năng quản lý chi phí và tạo ra lợi nhuận của Công ty được cải thiện rõ rệt. Trong bối cảnh nền kinh tế chung vẫn còn nhiều biến động, đặc biệt là nhóm ngành sản xuất – chế biến thủy hải sản gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu tăng nhanh của thị trường, Công ty đã tăng khả năng chủ động đối với nguồn cung nguyên vật liệu bằng cách liên kết và hợp tác với 13 nhà cung cấp mới thông qua các hợp đồng nguyên tắc. Trong đó, 08 nhà cung cấp đáp ứng được giá trị mua hàng 01 tỷ đồng/năm/nhà cung cấp và 05 nhà cung cấp đáp ứng được giá trị mua hàng ≥ 100 triệu đồng/nhà cung cấp/năm. Nhờ vậy, Công ty đã giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một số nhà cung cấp, đảm bảo quá trình sản xuất được diễn ra thông suốt và kịp thời đáp ứng cho nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, với đặc điểm nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản, chi phí tài chính cũng đóng vai trò quan trọng trong kết quả hoạt động của SJ1. Trong năm vừa qua, Công ty đã tận dụng chính sách cắt giảm lãi suất từ Chính phủ, theo đó, khoản vốn huy động được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động thu mua nguyên vật liệu và nâng cấp máy móc của Công ty, nhờ đó, Công ty đã đáp ứng được các yêu cầu về sản lượng và tiêu chuẩn của các thị trường lớn như Anh, Trung Quốc và Hàn Quốc. Như vậy, với sản lượng tăng cao từ thị trường xuất khẩu và chi phí được tối ưu từ chính sách hạ lãi suất và chiến lược thu mua nguyên liệu phù hợp, SJ1 đã đạt được kết quả lợi nhuận ấn tượng trong năm tài chính 2024.

Tương tự, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của SJ1 cũng được cải thiện rõ rệt so với năm tài chính 2023. Cụ thể, ROA của Công ty đạt 2,51%, tăng 1,52% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu đến từ tăng trưởng vượt trội của lợi nhuận ròng với mức tăng 196,37%, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của SJ1 trong năm qua. Bên cạnh đó, nhờ vào cơ cấu vốn thiên về đòn bẩy tài chính và tỷ trọng nợ, đặc biệt là nợ dài hạn tăng cao (từ 17,17% lên 22,29%) đã giúp cho ROE của Công ty tăng vượt trội, từ 3,33% lên 9,06%, đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. Trong tương lai, với nguồn lực sẵn có về công nghệ, con người và các chiến lược, dự án đã thực hiện trong những năm gần đây, tập thể Ban Lãnh đạo và toàn bộ công nhân viên SJ1 sẽ nỗ lực hơn trong việc mở rộng vị thế, không chỉ cung cấp các sản phẩm chất lượng cao cho người tiêu dùng mà còn đem lại nguồn lợi nhuận vượt trội và bền vững cho các nhà đầu tư.

Chi tiêu về khả năng sinh lời



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

THÔNG TIN VỀ CỔ PHIẾU (Căn cứ theo Danh sách chốt cổ đông gần nhất tại ngày 28/11/2024)

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 43.472.716 cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 43.472.716 cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.010 cổ phiếu

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

SJ1
43.472.716
cổ phiếu đang lưu hành

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (Căn cứ theo Danh sách chốt cổ đông gần nhất tại ngày 28/11/2024)

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	2.347.453	5,40%	01	01	-
2	Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI	-	-	-	-	-
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)	32.790.530	75,43%	04	04	-
	- Trong nước	32.790.530	75,43%	04	04	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-
4	Công đoàn công ty	-	-	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	1.010	0,00%	-	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-
7	Cổ đông khác	10.681.176	24,57%	538	16	522
	- Trong nước	10.662.021	24,53%	522	09	513
	- Nước ngoài	19.155	0,04%	16	02	14
	TỔNG CỘNG					
	- Trong nước	43.453.561	99,96%	527	13	514
	- Nước ngoài	19.155	0,04%	16	02	14

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (Căn cứ theo Danh sách chốt cổ đông gần nhất tại ngày 28/11/2024)

STT	Tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	Công ty cổ phần Phát Triển Hùng Hậu	1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24.089.632	55,41%
2	Trường Đại Học Văn Hiến	665-667-669 Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	3.782.782	8,70%
3	Tổng công ty thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.347.453	5,40%
4	Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	Lầu 6, Tòa nhà Heritage Startup Central, số 665-667-669 Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.570.663	5,91%

TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA

Căn cứ Công văn số 3246/UBCK-PTTT ngày 13/06/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty hiện nay là 0% vốn điều lệ.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty Nông nghiệp Hùng Hậu là 1.010 cổ phiếu, trong năm Công ty không thực hiện các giao dịch cổ phiếu quỹ.

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Căn cứ Công văn UBCKNN số 7081/UBCK-QLCK ngày 21/10/2024 v/v nhận tài liệu Báo cáo kết quả Chào bán cổ phiếu ra công chúng, ngày 10/10/2024 Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng Số 113/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/07/2024. Theo đó, Công ty chào bán 19.985.773 cổ phiếu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 434.727.160.000 đồng.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

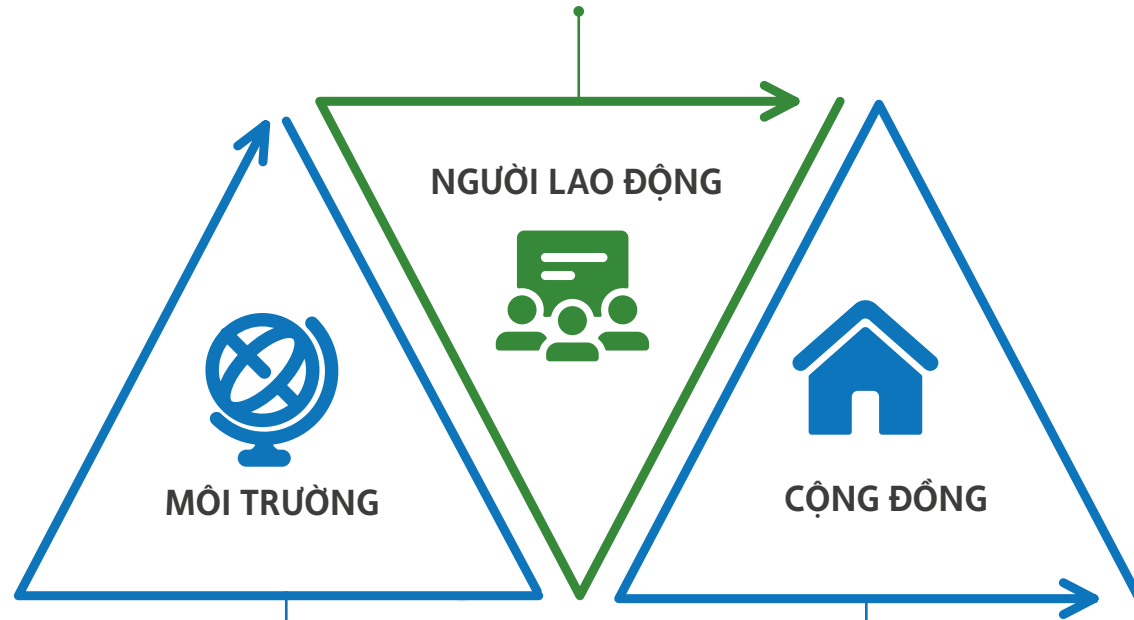
BÁO CÁO QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN

Lần	Thời gian hoàn thành đợt phát hành	Vốn điều lệ tăng thêm (đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (đồng)	Hình thức phát hành
1	14/11/2007	+1.500.000.000	35.000.000.000	1. Phát hành cho cổ đông hiện hữu. 2. Phát hành cho người lao động trong Công ty. 3. Phát hành cho cổ đông ngoài Công ty. 4. Phát hành cho người nước ngoài.
2	01/12/2011	+3.500.000.000	38.500.000.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
3	01/07/2014	+17.332.000.000	55.832.000.000	Phát hành cho Cổ đông hiện hữu.
4	17/03/2015	+13.954.530.000	69.786.530.000	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
5	24/07/2015	+7.665.310.000	77.451.840.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).
6	03/08/2016	+27.101.870.000	104.553.710.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 và phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.
7	14/09/2017	+83.252.260.000	187.805.970.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
8	10/08/2018	+11.264.560.000	199.070.530.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm tài chính 2017 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
9	16/07/2019	+11.941.910.000	211.012.440.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.
10	23/07/2020	+ 10.548.160.000	221.560.600.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019.
11	12/07/2022	+13.290.940.000	234.851.540.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021
12	21/10/2024	+199.875.620.000	434.727.160.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hàng năm tại SJ1, Ban Lãnh đạo thường xuyên kết hợp với chính quyền địa phương để tổ chức các hoạt động xã hội nhằm hỗ trợ đời sống tinh thần và vật chất cho người dân tại các địa bàn lân cận.

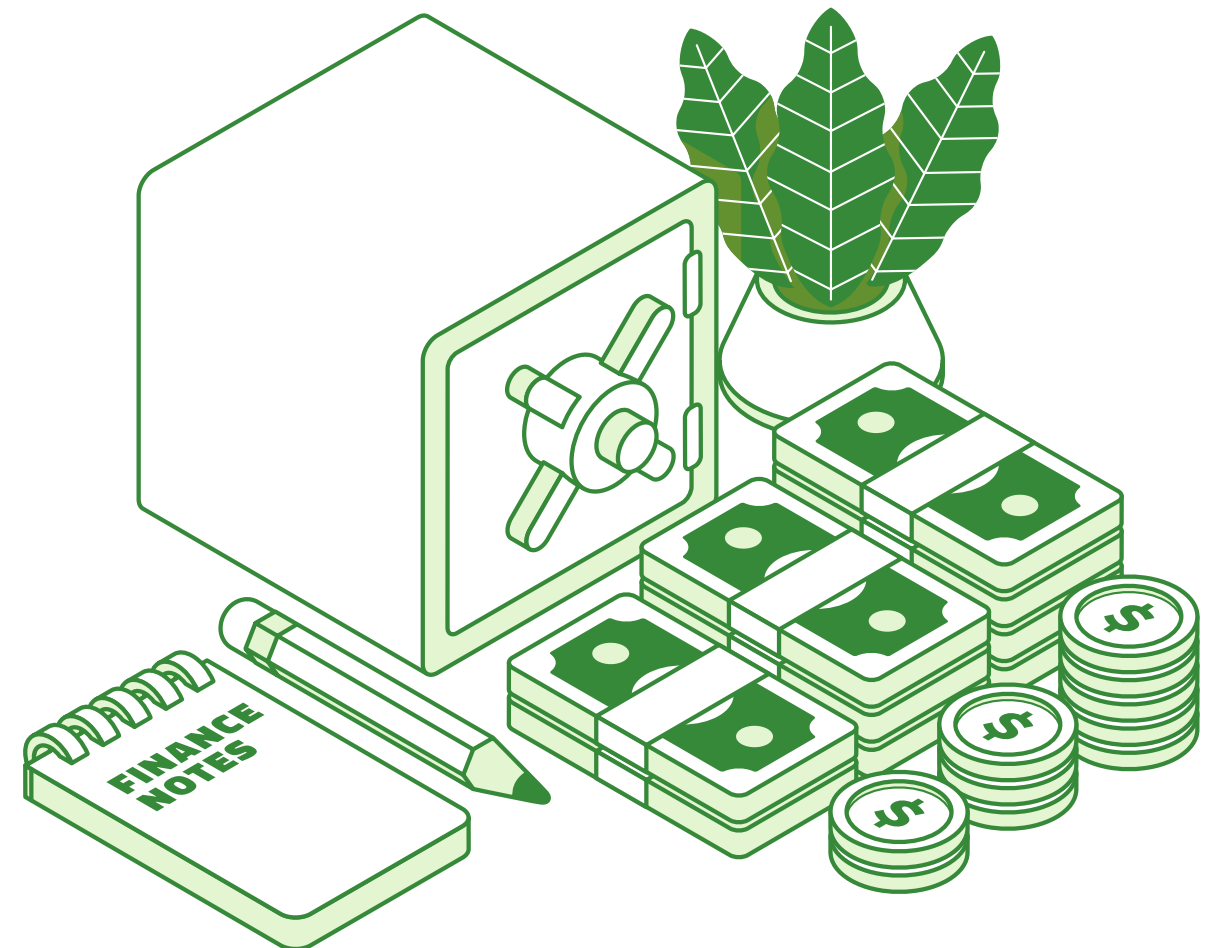


Với mục tiêu phát triển bền vững, SJ1 luôn đề cao việc thực hiện nghiêm túc các chủ trương và quy định liên quan đến bảo vệ môi trường.

Bên cạnh việc tối đa hoá lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, Công ty còn chú trọng đến việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.



“ Trong năm vừa qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của SJ1 đã đạt được những thành quả tích cực và vượt qua nhiều cột mốc mới, cho thấy sự đóng góp và cống hiến không ngừng của tập thể cán bộ, công nhân viên và Ban Lãnh đạo của Công ty. Bên cạnh việc tập trung tối ưu hoá hiệu quả hoạt động kinh doanh, Công ty luôn nỗ lực để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, hướng đến các giá trị lâu dài cho các bên. Tại Hội nghị Thượng đỉnh COP29 diễn ra tại Cộng hoà Azerbaijan, đã có 162 nhiệm vụ được đề ra với các giải pháp được phân loại theo 3 mục tiêu chính: nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, bảo đảm sinh kế bền vững (76 nhiệm vụ); giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng, góp phần giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu (33 nhiệm vụ) và hoàn thiện thể chế, phát huy tiềm năng và nguồn lực nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu (53 nhiệm vụ). Trên tinh thần đó, Công ty tập trung xây dựng đời sống đầy đủ cho cán bộ nhân viên, đem lại nhiều giá trị cho các khách hàng, đối tác, nhà cung cấp và đồng thời nâng cao trách nhiệm đối với môi trường - xã hội. ”



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

Với mục tiêu phát triển bền vững, SJ1 luôn đề cao việc thực hiện nghiêm túc các chủ trương và quy định liên quan đến bảo vệ môi trường. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả vận hành, Công ty cũng tạo điều kiện cho toàn bộ người lao động nâng cao ý thức và tiếp cận các chính sách cũng như phương pháp tiết kiệm, chống lãng phí tài nguyên môi trường. Theo đó, các nguồn tài nguyên được Công ty sử dụng một cách tối ưu và hiệu quả, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực lên hệ sinh thái, đồng thời hướng tới một nền sản xuất xanh và bền vững.

Đặc biệt, theo nhận định của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Lê Công Thành tại COP29, năm 2024 là năm ấm nhất được ghi nhận, suốt thời gian qua, hạn hán, sóng nhiệt, cháy rừng, lũ lụt, xoáy thuận nhiệt đới lần lượt xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trước tình hình này, SJ1 đã và đang nỗ lực trong việc tuân thủ các biện pháp và mục tiêu về môi trường, góp phần làm giảm tốc độ biến đổi khí hậu và những tổn thất mà hiện tượng này gây ra.

Ngoài ra, SJ1 cũng khuyến khích người lao động sử dụng các sản phẩm mang tính tái chế cao và thân thiện với môi trường. Trong quá trình sản xuất và chế biến các sản phẩm từ thủy hải sản, Công ty cũng chú trọng việc xử lý nước thải và các chất thải công nghiệp khác, nhằm giảm thiểu tác động đến nguồn nước và môi trường tự nhiên xung quanh.

Những cam kết và hành động nỗ lực mà SJ1 đang thực hiện đã thể hiện sự quyết tâm của Công ty trong việc xây dựng một môi trường làm việc xanh, sạch và bền vững cho người lao động. Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi và cập nhật tình hình và bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể liên quan đến việc áp dụng các mô hình phát triển sinh kế bền vững, mô hình thích ứng dựa vào tự nhiên, dựa vào hệ sinh thái, dựa vào cộng đồng; cùng với các nhiệm vụ, giải pháp góp phần giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu mà các tổ chức môi trường – xã hội tại Việt Nam và trên thế giới đã đề ra, nhằm có các biện pháp hành động kịp thời và phù hợp với tình hình hiện tại.

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thủy hải sản, SJ1 luôn đặt mục tiêu đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm lên hàng đầu. Cụ thể, các nguồn nguyên vật liệu của Công ty luôn được kiểm soát nghiêm ngặt. Khi Công ty mở rộng mạng lưới nhà cung cấp, Công ty vẫn tiếp tục nỗ lực trong việc đảm bảo đầu vào sản phẩm luôn đạt tiêu chuẩn và có khả năng truy xuất nguồn gốc. Ngoài ra, từ khâu sản xuất – chế biến cho đến khâu đóng gói và phân phối, Công ty đã xây dựng và cải tiến quy trình vận hành chặt chẽ, không ngừng cải tiến để kiểm soát hiệu quả hoạt động của các nhà máy cũng như đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Đặc biệt, Công ty hiện đang áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế như ISO 22000, BRC (tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu), HALAL trên cơ sở áp dụng HACCP, SSOP-GMP,... nhằm đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, không chỉ nhằm mục tiêu xây dựng vị thế cạnh tranh của SJ1 trên thị trường mà còn giúp bảo vệ sức khỏe cho các khách hàng đã tin dùng các sản phẩm của SJ1.

Với đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, hệ thống truy xuất nguồn gốc hàng hóa và nguyên liệu rõ ràng và quy trình vận hành chặt chẽ hiện đại, mọi sản phẩm của SJ1 khi đến tay người tiêu dùng luôn đạt các tiêu chuẩn chất lượng về vệ sinh an toàn thực phẩm, khẳng định uy tín của SJ1 đối với khách hàng và thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Trong những năm qua, nhằm mục đích bảo vệ môi trường và giảm thiểu chi phí vận hành, SJ1 luôn nỗ lực trong việc sử dụng năng lượng một cách tiết kiệm và hiệu quả. Ban Lãnh đạo Công ty đã đề ra các biện pháp thiết thực, vừa tuân theo các chủ trương của Việt Nam và quốc tế, vừa phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty, cụ thể như sau:

- Nâng cao ý thức và xây dựng thói quen sử dụng năng lượng tiết kiệm cho cán bộ - công nhân viên.
- Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, thay thế các thiết bị tiêu hao nhiều năng lượng bằng các thiết bị tiết kiệm điện năng nhằm tăng hiệu quả sử dụng.
- Điều chỉnh hệ thống chiếu sáng phù hợp đối với từng bộ phận, phòng ban.
- Cập nhật các công nghệ sản xuất mới, cải tiến quy trình để việc vận hành, sản xuất diễn ra một cách tối ưu.

Các biện pháp này không chỉ giúp SJ1 giảm chi phí vận hành, gia tăng lợi nhuận mà còn thể hiện trách nhiệm của Công ty trong việc tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu, khẳng định trách nhiệm xã hội của SJ1 trong sự phát triển bền vững.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

TIÊU THỤ NƯỚC

Với ngành nghề hoạt động chính là sản xuất và chế biến các sản phẩm từ thủy hải sản, Công ty luôn nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của nguồn nước. Dựa trên các chủ trương và chính sách bảo vệ môi trường của Chính phủ, SJ1 đã thực hiện một số biện pháp thiết thực tại các nhà máy của Công ty như sau:

- Tại nhà máy Khu công nghiệp Tân Phú Trung – Củ Chi, Công ty sử dụng nước thủy cục được cung cấp bởi khu công nghiệp, không sử dụng nước giếng khoan hay nước tái chế, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường..
- Tại nhà máy Khu công nghiệp Sa Đéc – Đồng Tháp, Công ty kết hợp sử dụng nước thủy cục và bổ sung thêm nước giếng khoan để đáp ứng nhu cầu sản xuất, đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nước.

Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng giảm thiểu lượng nước sử dụng và hạn chế lượng nước thải ra môi trường tại các văn phòng và cơ sở sản xuất. Những nỗ lực này không chỉ góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên nước mà còn đảm bảo môi trường sống tự nhiên phát triển một cách bền vững, khẳng định cam kết trách nhiệm của SJ1 trong việc xây dựng một nền sản xuất xanh và thân thiện với môi trường.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bên cạnh việc tối đa hoá lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, Công ty còn chú trọng đến việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường. Bằng cách khuyến khích các hoạt động tái chế, chống lãng phí và giảm phát thải sản xuất, SJ1 đã thể hiện tinh thần trách nhiệm trong việc tuân thủ quy định và thực hiện đầy đủ các cam kết trong việc xây dựng môi trường sống và làm việc xanh – sạch, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững trong tương lai, không chỉ không chỉ đối với Công ty mà còn mang lại những giá trị lâu dài cho cộng đồng và xã hội...

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động của Công ty tính đến thời điểm 30/9/2024 là 611 người.
- Mức lương trung bình đối với người lao động trong năm tài chính 2024 là 8.757.586 đồng/ người.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thủy hải sản, việc duy trì số lượng lao động cần thiết đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình vận hành các dây chuyền của Công ty. Vì vậy, Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và chính sách hỗ trợ người lao động như sau:

- Thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, chi trợ cấp ốm đau, thai sản đầy đủ cho toàn bộ người lao động theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công nhân viên.
- Hỗ trợ đời sống vật chất cho người lao động bằng các khoản trợ cấp, thưởng, quà tặng,...
- Ban chấp hành Công đoàn và cán bộ quản lý chăm lo đời sống tinh thần cho người lao động với các hoạt động vui chơi, giải trí vào những dịp lễ, Tết.

Ngoài ra, sự an toàn của người lao động là một trong những mối quan tâm hàng đầu trong quá trình hoạt động của SJ1. Vì vậy, Công ty luôn thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn về an toàn lao động, tổ chức giám sát định kỳ nhằm phòng tránh các tình huống nguy hiểm, gây thiệt hại cả về người lẫn tài sản của Công ty. Một số biện pháp đã được Công ty thực hiện xuyên suốt như sau:

- Người lao động được trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ và thường xuyên được cập nhật, nâng cấp để bảo đảm an toàn tối đa.
- Công ty tổ chức các khóa đào tạo về an toàn lao động cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên, đảm bảo mỗi cá nhân đều hiểu rõ và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn.
- Toàn bộ thiết bị máy móc được kiểm tra kỹ lưỡng về độ an toàn trước khi đưa vào vận hành, giảm thiểu rủi ro trong quá trình sản xuất.

Hoạt động đào tạo người lao động

Trong quá trình hoạt động, bên cạnh việc sản xuất, SJ1 còn thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo nhân sự với mục tiêu xây dựng và duy trì văn hoá Công ty và nâng cao chất lượng nguồn nhân sự. Với khẩu hiệu “Uy tín, Chất lượng”, các phòng ban của SJ1 sẽ thực hiện các báo cáo hiệu quả công tác định kỳ, trong đó nêu rõ vai trò và đánh giá khách quan đóng góp của từng cá nhân. Từ đó, người lao động luôn có cơ hội để hoàn thiện, phát triển, không chỉ từng bước nâng cao năng lực của bản thân mà còn đóng góp vào hiệu quả hoạt động chung của cả Công ty.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Hàng năm tại SJ1, Ban Lãnh đạo thường xuyên kết hợp với chính quyền địa phương để tổ chức các hoạt động xã hội nhằm hỗ trợ đời sống tinh thần và vật chất cho người dân tại các địa bàn lân cận. Cụ thể, trong năm qua, hưởng ứng lời kêu gọi của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức góp của, góp sức hỗ trợ các địa phương khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3, Công ty cùng với các đơn vị thành viên thuộc khối Hùng Hậu đã ủng hộ số tiền hơn 2,3 tỷ đồng, chung tay cùng hỗ trợ đồng bào khắc phục thiệt hại sau cơn bão số 3 nhằm chia sẻ khó khăn với đồng bào miền Bắc yêu thương do bão lũ thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan công đoàn và báo chí.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA UBCKNN

Hoạt động thị trường vốn xanh bao gồm các hoạt động như phát hành cổ phiếu xanh nhằm tạo ra nguồn vốn cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án liên quan đến môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững. Đây là một hoạt động mới, mang tính chất quan trọng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành nhằm hướng các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất thân thiện với môi trường. SJ1 luôn theo dõi, cập nhật và tiếp thu những thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời tìm hiểu và thực hiện theo đúng các văn bản đã ban hành của Ủy ban nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty luôn được vận hành theo đúng pháp luật, góp phần tạo nên sự minh bạch, hiệu quả cho thị trường chứng khoán Việt Nam



03

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2024

Năm 2024 đã có nhiều biến động lớn và xung đột địa chính trị như cuộc chiến Nga – Ukraine, khủng hoảng Biển Đỏ,... làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, đặc biệt là tại các quốc gia lớn trên thế giới. Trong đó, các thị trường như Mỹ, Trung Quốc và các nước EU có tốc độ tăng trưởng thấp hơn dự báo. Vì vậy, các Ngân hàng Trung ương đã thay đổi chính sách tiền tệ, từ thắt chặt sang nới lỏng nhằm mục đích kích thích sự phát triển của các quốc gia này. Điều đó đã tạo tiền đề cho sự phục hồi của nền kinh tế chung từ sau đại dịch COVID-19. Theo đó, nhu cầu tiêu dùng tại các nước Mỹ, EU Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc – là các thị trường xuất khẩu mục tiêu của SJ1 – đã có nhiều sự khởi sắc, sản lượng xuất khẩu sang các thị trường này đã tăng lên đáng kể, từ 242,49 tỷ đồng tăng lên 356,01 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh nền kinh tế đang bước vào giai đoạn phục hồi, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra những chính sách mới nhằm hỗ trợ và thúc đẩy đà tăng trưởng của nền kinh tế. Cụ thể, trên tinh thần chống lãng phí, nhiều dự án đã được giải ngân, cấp vốn đầu tư và bắt đầu khởi công, điều này không chỉ mở ra một chu kỳ nâng cấp của toàn bộ cơ sở hạ tầng tại Việt Nam mà còn tạo ra công ăn việc làm, giúp cho nhu cầu tiêu dùng ở nước ta được cải thiện. Đặc biệt hơn, từ năm 2023 đến nay, Ngân hàng Nhà Nước đã có nhiều đợt cắt giảm lãi suất, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận nguồn vốn một cách dễ dàng hơn, hỗ trợ cho sự mở rộng và phát triển của các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp có thể đón đầu sóng tăng trưởng khi nền kinh tế thế giới đang dần bước vào chu kỳ mới. Trước tình hình đó, kết quả sản xuất kinh doanh của SJ1 cũng nhận được nhiều tác động tích cực. Công ty đã tiến hành huy động vốn đầu tư, nhằm tài trợ cho các dự án mở rộng sản xuất với quy mô lớn như Nhà máy Happyfood VietNam và nâng cấp, trang bị cơ sở vật chất như máy đai xây, máy sấy bảo hộ lao động, băng tải chuyển hàng, dàn lạnh hầm đông bột,... Bên cạnh đó, nhờ vào sự phục hồi của nền kinh tế thế giới và khả năng ổn định nguồn cung nguyên vật liệu tốt, SJ1 đã thành công trong việc đáp ứng nhu cầu tăng cao của các khách hàng lớn, đặc biệt là đối với các mặt hàng như bạch tuộc, tôm nguyên liệu và cá tra đông lạnh



CÔNG TÁC KINH DOANH:

- Doanh thu thuần trong năm tài chính 2024 đạt 1.537.925.580.058 đồng đạt 110% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 96% so với kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm tài chính 2024 đạt 39.669.109.007 đồng đạt 208% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 104% so với kế hoạch.
- Tỷ trọng doanh thu bán hàng giá trị gia tăng: Châu Á chiếm 60%, trong đó Hàn Quốc 30%, Nhật Bản 25%, Hồng Kông 3%, thị trường Châu Á khác 1%; Châu Âu chiếm 30% (Pháp: 17%, Hà Lan: 5%, Bỉ và thị trường Châu Âu khác: 8%); Các thị trường khác chiếm 10%.
- Phát triển thành công 16 khách hàng mới với doanh số đạt ~7 tỷ đồng (SDG, MIF, HTI, IGM, LAL, AQU, JUN, WEL, COM, GFD, GHN, KSM, KMI, TTN, DAK, SOL).
- Phát triển 05 khách hàng mới tại các thị trường Úc, Trung Quốc, Anh.
- Ký thành công hợp đồng độc quyền với đối tác tại thị trường Anh (SeaDragon) về sản phẩm bánh tôm, sản lượng tối thiểu 200 tấn/năm.
- Đảm bảo mục tiêu 80% khách hàng hiện hữu phát sinh doanh thu tăng 10%/khách hàng/năm so với năm tài chính 2023.
- Đưa thương hiệu HungHau (Logo và nhãn hiệu của Hùng Hậu trên bao bì) vào thị trường Hàn Quốc, Úc, Bồ Đào Nha, Singapore.
- Tham gia các Hội chợ, Triển lãm quốc tế để tìm kiếm, mở rộng khách hàng. Những hội chợ quốc tế đã tham gia trong năm 2024 như: Hội chợ triển lãm quốc tế về Công nghiệp thực phẩm Anuga (Đức); Hội chợ nhập khẩu quốc tế Trung Quốc (CIIE), Foodex Japan 2024; Hội chợ Seafood Expo Global 2024 (Tây Ban Nha); Hội chợ Seoul Food Hàn Quốc. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã mở rộng phát triển và tìm kiếm cơ hội tại thị trường Indonesia, Campuchia
- Bán thành công các sản phẩm mang thương hiệu OChao/HappyFood/HappyNoodles, ... vào các Chuỗi nhà hàng/Cửa hàng Fastfood/Cửa hàng tiện lợi/Đại lý như: Chuỗi Familymart, Chuỗi Nhà hàng Nam Bộ, Nhà phân phối Công ty TNHH Bách Phúc Phương, Trung tâm Kinh doanh Thực phẩm Vissan, Chuỗi bánh mì Paris Baguette, GS25.
- Phân loại khách hàng và xây dựng chính sách đối với từng khách hàng cụ thể, từng chương trình đối với từng loại hàng hoá vào những thời điểm thích hợp để phát triển kinh doanh phù hợp với biến động thị trường.
- Mạng kinh doanh Nông sản (điều, cà phê): đội ngũ kinh doanh đã phát triển được 05 thị trường: Lithuania, Phần Lan, Trung Quốc, Singapore, Hồng Kông, với 07 khách hàng mới: UAB, SLO, QD, OLAM, Công ty Nguyễn Hiếu, Công ty Dakman, Paris Baguette.
- Mạng kinh doanh Thủy sản: Đội ngũ Sales được chia ra 02 nhóm chuyên nghiệp được phân bổ chỉ tiêu rõ ràng thực hiện chăm sóc khách hàng chu đáo, xây dựng và quảng bá thương hiệu Hùng Hậu ra thị trường thế giới.
- Công ty tăng cường tuyển dụng bổ sung thêm 18 nhân sự vào đội ngũ kinh doanh.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CÔNG TÁC SẢN XUẤT

Chất lượng sản phẩm là mục tiêu hoạt động hàng đầu của SJ1. Trên tinh thần đó, SJ1 luôn nỗ lực trong việc kiểm soát chất lượng từ những khâu đầu tiên cho đến những khâu đóng gói cuối cùng, theo đó, tất cả sản phẩm của Công ty khi đến tay khách hàng luôn được sản xuất theo quy trình nghiêm ngặt, đạt tiêu các tiêu chuẩn quốc tế về Hệ thống quản lý chất lượng như ISO, BRC, HALAL, HACCP, ASC/ MSC... Với phương châm trên, Công ty đã đề ra các tiêu chuẩn hoạt động chủ yếu, được duy trì trong suốt quá trình vận hành như sau:

- Ban Lãnh đạo của Công ty đề ra các tiêu chuẩn chất lượng về nhân lực, vật lực, sản phẩm của Công ty, hỗ trợ cho công tác giám sát – kiểm tra được tiến hành thống nhất và bài bản, hỗ trợ các phòng ban có đánh giá khách quan về hiệu quả hoạt động.
- Tổ chức đào tạo cho cán bộ công nhân viên về an toàn lao động và an toàn thực phẩm, nâng cao trình độ lẫn trách nhiệm của người lao động, đáp ứng các yêu cầu liên quan đến nghiệp vụ, công việc như:
- Đào tạo bên ngoài do các cơ quan như Intertek, SGS, NAFIQUAD... tổ chức.
- Đào tạo nội bộ hàng năm bởi các chuyên gia được đào tạo bên ngoài, có đủ trình độ và kỹ năng truyền đạt.
- Thực hiện cải tiến quy trình và hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt theo các tiêu chuẩn quốc tế như 22000:2005, BRC, HALAL, HACCP... và tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.
- Mở rộng mạng lưới nhà cung cấp đạt chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào đạt chất lượng cao và có khả năng truy xuất nguồn gốc.
- Các sản phẩm được sản xuất theo đúng quy trình, có chất lượng ổn định, đồng nhất và đạt các tiêu chuẩn về đầu ra sản phẩm.
- Tinh gọn những khâu sản xuất thừa đối với quy trình sản xuất:

- Bạch tuộc: giảm công đoạn cắt, giảm công lao động.
- Tôm: cải tiến công đoạn cắt tôm, ngâm tôm làm giảm công lao động và tăng năng suất.
- Sử dụng băng tải chuyển hàng giữa các khu chế biến nhằm tiết giảm công lao động.
- Trong năm 2024, Công ty tiếp tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Happyfood VietNam và các nâng cấp về máy móc, thiết bị, công nghệ mới như: xe nâng, hệ thống điều hòa không khí nhà xưởng, máy hàn, máy đai dây đóng thùng, hệ thống băng tải trong chế biến,...
- Kiểm soát hiệu quả các mục tiêu về chi phí và năng lượng tiêu thụ: điện, nước, nước thải, công cụ, dụng cụ, chi phí bảo trì, bảo dưỡng... bằng cách cải tiến quy trình và áp dụng các công nghệ sản xuất mới.
- Đảm bảo 100% sản phẩm, hàng hóa sản xuất không bị nhiễm vi sinh, tạp chất (theo kết quả kiểm tra của Đơn vị bên ngoài/ đối tác) tại các Nhà máy.
- Đảm bảo vận hành máy móc thiết bị, phục vụ 100% tiến độ sản xuất.
- Nhờ vào các hoạt động đầu tư, cải tiến trong sản xuất mà sản lượng sản xuất tại các Nhà máy thuộc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu trong năm tài chính 2024 tăng so với năm 2023. Cụ thể:
 - Sản lượng sản xuất tại Nhà máy số 1 trong năm 2024 đạt 1.410 tấn tăng 20% so với năm 2023.
 - Sản lượng sản xuất trong năm 2024 tại Nhà máy số 3 đạt 3.761 tấn tăng 71% so với năm 2023.
- Sản lượng sản xuất của Công ty trong năm 2024 đạt 103,2% so với mục tiêu (tính chung hàng giá trị gia tăng và nông sản).
- Trong năm 2024 Công ty đã phát triển thêm nhiều sản phẩm mới để đáp ứng theo nhu cầu của khách hàng như: Bánh khoai lang Hokkaido, Hamburger từ thịt (thịt gà, thịt heo, thịt bò, thịt xông khói), sen bọc nhân tôm (dạng menbosha), dòng sản phẩm từ rau củ nhân phô mai, Breader vegetables/ seafood, Seafood and vegetable hamburger.
- Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu 05 lần liên tiếp đạt chứng nhận thương hiệu quốc gia với nhãn hiệu Happyfood. Năm 2024 Công ty đạt thương hiệu quốc gia với 02 nhãn hiệu Happyfood, OCHAO.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



CÔNG TÁC MUA HÀNG:

Luôn chủ động trữ hàng, đáp ứng sản xuất khi sản lượng hàng vào vụ có giá tốt
Về nguyên liệu đầu vào:

- + Giá cả các mặt hàng thủy hải sản đầu vào thuộc các loại hàng đánh bắt, nuôi trồng như bạch tuộc, mực, ghẹ, tôm,.. có giá tốt theo thời vụ.
- + Các mặt hàng sử dụng sản lượng lớn như khoai tây, hành tây, cà rốt, đậu ăn,... có giá tốt, tuy nhiên giá có sự biến động liên tục theo mùa vụ, thời tiết..

Trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, SJ1 đã tiến hành mở rộng mạng lưới thu mua, đẩy mạnh việc tìm kiếm các nhà cung cấp tại nguồn để giảm thiểu chi phí trung gian cũng như thường xuyên theo dõi và cập nhật tình hình nguyên vật liệu trên thị trường để có những chính sách mua hàng phù hợp, giúp tối ưu chi phí. Công ty đã thực hiện các công tác cụ thể như sau:

- Luôn chủ động trữ hàng, đáp ứng sản xuất khi sản lượng hàng vào vụ có giá tốt.
- Tìm và phát triển thêm hơn 24 nhà cung cấp mới để đảm bảo công tác mua hàng theo nhu cầu sản xuất trong năm.
- Hoàn thành đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa tài sản cố định cho các Nhà máy đúng theo kế hoạch năm tài chính 2024.
- Thực hiện tiết giảm chi phí booking.
- Đảm bảo 100% không xảy ra tiêu cực trong vấn đề mua hàng.
- Đánh giá tổng số lượng hàng hóa mua vào trong năm phục vụ cho sản xuất kinh doanh đạt 95% nhu cầu của sản xuất kinh doanh và 05% còn lại chưa đáp ứng đơn hàng do nguồn nguyên liệu thủy sản bị ảnh hưởng bởi việc kiểm soát đánh bắt bất hợp pháp.



CÔNG TÁC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN:

- Thực hiện quản lý vốn chặt chẽ, lập kế hoạch và dự phóng dòng tiền cụ thể, cẩn trọng trong việc huy động và sử dụng vốn, đảm bảo cân bằng tài chính để có thể duy trì hoạt động sản xuất của Công ty.
- Kiểm soát các khoản phải thu từ khách hàng.
- Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho của Công ty, thường xuyên theo dõi và cập nhật thị trường để có chính sách phù hợp và kịp thời, giúp Công ty đạt hiệu quả cao trong việc sử dụng vốn.
- Hoàn thành báo cáo tài chính đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, thực hiện và tuân thủ các quy định, chế độ và chính sách của Nhà nước.
- Thực hiện công tác hồ sơ chứng từ liên quan đến việc phát hành cổ phiếu 1:1.
- Thực hiện công tác hoàn thuế từ dự án đầu tư của Công ty TNHH HappyFood Vietnam.
- Hoàn thành kiểm kê tài sản Công ty.
- Đảm bảo hoàn thành 100% lưu trữ hồ sơ chứng từ kế toán theo đúng quy định.
- Đảm bảo hoàn thành hồ sơ báo cáo thuế cuối năm và Tờ khai tự quyết toán Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo quy định pháp luật.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG ĐÃ NIÊM YẾT

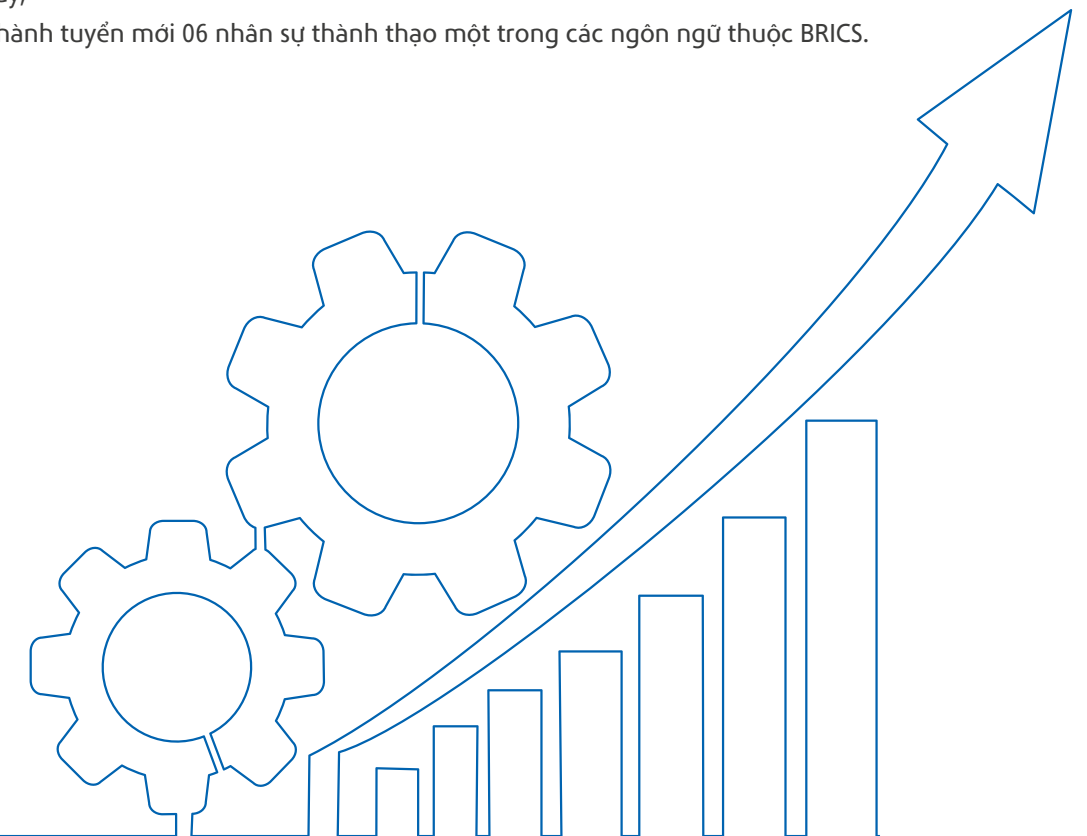
Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật và các quy chế tại website, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như

- Công bố các thông tin liên quan Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết ĐHĐCĐ và Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2024, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông văn bản, các Tài liệu Đại hội đồng cổ đông.
- Công bố các thông tin liên quan đến sự thay đổi nhân sự đúng quy định.
- Công bố các thông tin liên quan đến đợt chào bán ra công chúng: bản cáo bạch, báo cáo phát hành, báo cáo kết quả phát hành và các thông tin có liên quan khác.
- Báo cáo thường niên năm tài chính 2023, báo cáo tình hình quản trị năm 2023 và bán niên năm 2024.
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1, quý 2, quý 3, quý 4 năm tài chính 2024.
- Báo cáo tài chính (riêng và hợp nhất) bán niên năm tài chính 2024 đã được soát xét.
- Công bố các thông tin bất thường khác.



CÔNG TÁC NHÂN SỰ, LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH CHẾ ĐỘ

- Hoàn thiện cấu trúc tổ chức;
- Ứng dụng công nghệ quản lý, điều hành nhân sự;
- Quy định rõ chức năng nhiệm vụ, mô tả công việc đối với từng phòng ban và từng vị trí tại phòng ban;
- Tuyển dụng và đào tạo thêm cán bộ quản lý kinh doanh;
- Tìm kiếm nguồn cung ứng lao động cho Nhà máy;
- Xây dựng chính sách hỗ trợ ổn định cuộc sống cho công nhân tân tuyển;
- Hoàn thành việc trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, chi trợ cấp ốm đau, thai sản theo đúng quy định;
- BCHCĐ và Cán bộ quản lý đã tổ chức thăm hỏi động viên kịp thời đối với các trường hợp CBCNV có hiếu hi, ốm đau, thai sản, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn; xây dựng chính sách chăm sóc y tế, hỗ trợ cho người lao động khi gặp khó khăn, ốm đau cần hỗ trợ;
- Có các nhân sự tham gia học nâng cao trình độ trong năm tài chính 2024;
- Hoàn thành 100% công tác tuyển dụng nhân sự;
- Đảm bảo 100% tỷ lệ cán bộ quản lý/chuyên viên-nhân viên đạt tỷ lệ tối thiểu 1:4;
- Đảm bảo tỷ lệ lao động trực tiếp/tổng lao động $\geq 75\%$;
- Đảm bảo đạt tỷ lệ nhân sự gián tiếp nghỉ việc $\leq 10\%$ (không bao gồm đội hỗ trợ), tỷ lệ nhân sự trực tiếp nghỉ việc $\leq 05\%$ (không bao gồm công nhân sản xuất);
- Thực hiện tiết giảm chi phí hành chính đạt tối thiểu 03%/tháng theo kế hoạch đã được duyệt;
- Hoàn thành điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy phạm phù hợp với hoạt động của Công ty;
- Hoàn thành tập huấn an toàn vệ sinh thực phẩm cho cán bộ quản lý, cán bộ nhân viên tại các Nhà máy;
- Hoàn thành tuyển mới 06 nhân sự thành thạo một trong các ngôn ngữ thuộc BRICS.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Căn cứ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

ĐVT: tỷ đồng

Khoản mục	01/10/2023		30/09/2024		% tăng/giảm
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	720,49	62,31%	768,53	57,28%	+6,67%
Tài sản dài hạn	435,80	37,69%	573,19	42,72%	+31,52%
Tổng tài sản	1.156,29	100%	1.341,71	100%	+16,04%

» Nhận xét

Nhìn chung, trong năm tài chính 2024, tổng tài sản của Công ty đạt 1.341,71 tỷ đồng, tăng 16,04% so với năm trước, với sự tăng trưởng của cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tuy nhiên, cơ cấu tài sản đã có sự dịch chuyển rõ rệt khi tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên đáng kể.

Cụ thể, do đặc thù của SJ1 là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến sản phẩm từ thủy hải sản, nên Tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn trong cơ cấu tài sản, nhưng tỷ trọng giảm từ 62,31% tại 01/10/2023 xuống 57,28% vào 30/09/2024. Theo đó, giá trị tài sản ngắn hạn đạt 768,53 tỷ đồng, tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, có mức tăng từ 353,92 tỷ đồng lên 378,82 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 7,04% (+24,9 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu đến từ chính sách ổn định giá nguyên liệu và chiến lược mở rộng kinh doanh của Công ty để sẵn sàng đáp ứng cho các đơn hàng số lượng lớn trong những tháng cuối năm, đảm bảo tiến độ đơn đặt hàng và cung ứng sản phẩm hiệu quả. Bên cạnh đó, các khoản mục như Tiền, tương đương tiền và Đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty cũng tăng mạnh, lần lượt tăng từ 14,41 tỷ đồng lên 36,10 tỷ đồng và từ 40,52 tỷ đồng lên 62,14 tỷ đồng, chủ yếu đến từ tiền gửi Ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn. Nhìn chung, giá trị tài sản ngắn hạn của SJ1 có xu hướng tăng dần theo thời gian, đặc biệt là trong khoản mục hàng tồn kho, thể hiện quyết tâm của Công ty trong việc mở rộng quy mô sản xuất và gia tăng thị phần.

Tài sản dài hạn tăng từ 435,80 tỷ đồng lên 573,19 tỷ đồng, tương đương tốc độ tăng 31,52%, đẩy tỷ trọng tài sản dài hạn từ 37,69% lên 42,72% trong cơ cấu tài sản. Hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào Dự án nhà máy Happyfood Vietnam (nhà máy HAH) tại Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp, khiến cho khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng mạnh, từ 106,52 tỷ đồng lên 236,85 tỷ đồng, tăng 130,33 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 122,35%. Điều này đã khiến cho giá trị tài sản dài hạn của SJ1 tăng từ 438,80 tỷ đồng lên 573,19 tỷ đồng, tương đương với tốc độ tăng trưởng là 31,52%. Việc gia tăng tài sản dài hạn cho thấy tầm nhìn dài hạn và cam kết đầu tư mạnh mẽ của Công ty để duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Như vậy, giá trị tổng tài sản của Công ty đã đạt 1.341,58 tỷ đồng vào ngày 30/09/2024. Chính sách tăng sản lượng tồn kho và đầu tư cho dự án nhà máy tại Đồng Tháp đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng tài sản của SJ1, thể hiện quyết tâm và tinh thần sẵn sàng của tập thể Công ty trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh và đón đầu những chuyển biến tích cực trong chu kỳ kinh tế mới.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Căn cứ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

ĐVT: tỷ đồng

Khoản mục	01/10/2023		30/09/2024		% tăng/giảm
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	684,38	82,83%	760,87	77,71%	+11,18%
Nợ dài hạn	141,82	17,17%	218,26	22,29%	+53,90%
Tổng nợ phải trả	826,20	100%	979,13	100%	+18,51%

» Nhận xét

Tại thời điểm 30/09/2024, tổng nợ phải trả của SJ1 đạt gần 979,13 tỷ đồng, tăng 18,51% so với thời điểm đầu năm và chiếm 72,98% tổng nguồn vốn của Công ty.

Nợ ngắn hạn của Công ty tăng từ 684,38 tỷ đồng lên 760,87 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 11,18% so với thời điểm 01/10/2023, chiếm tỷ trọng 77,71% trong tổng nợ phải trả. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản vay ngắn hạn của Công ty, bao gồm khoản vay mới và khoản vay dài hạn đến hạn trả. Đối với khoản vay mới, SJ1 đã huy động thêm gần 35,41 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại HUA NAN nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh đang được mở rộng. Trong khi đó, khoản vay đến hạn trả của Công ty cũng tăng lên khoảng 18,78 tỷ đồng, chủ yếu là từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng Agribank"). Hầu hết, tất cả các khoản vay ngắn hạn hiện tại của Công ty chủ yếu dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động để ổn định và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, Nợ dài hạn tăng từ 141,82 tỷ đồng lên 218,26 tỷ đồng, tương đương mức tăng 76,44 tỷ đồng (+53,90%) và chiếm tỷ trọng ít hơn khoảng 22,29% tổng nợ phải trả. Nguyên nhân chính đến từ khoản vay dài hạn của Công ty đối với Ngân hàng Agribank đã tăng 42,37 tỷ đồng nhằm phục vụ đầu tư, nâng cấp máy móc – thiết bị và xây dựng văn phòng trụ sở.

Việc tăng tỷ trọng nợ dài hạn trong năm 2024 thể hiện sự đầu tư mạnh mẽ của Công ty vào các hạng mục dài hạn, đặc biệt là các dự án máy móc và hạ tầng. Mặc dù tỷ lệ tổng nợ phải trả so với tổng nguồn vốn (72,98%) vẫn ở mức cao, nhưng với các khoản vay tập trung vào mở rộng sản xuất và cải thiện cơ sở hạ tầng, SJ1 đang từng bước củng cố năng lực hoạt động để đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng dài hạn.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ



Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty luôn nỗ lực để đem lại giá trị tối đa không chỉ cho nhà đầu tư mà còn cho toàn thể người lao động của Công ty cũng như đối với cộng đồng và xã hội.

Đội ngũ lao động của Công ty được tạo điều kiện để nâng cao trình độ chuyên môn, được làm việc trong môi trường năng động, công bằng và sáng tạo.

Ban Lãnh đạo của Công ty thường xuyên cập nhật và điều chỉnh quy trình, chính sách kinh doanh để phù hợp với bối cảnh hiện tại của thị trường và Công ty, góp phần tối ưu hoá chi phí.

Sản phẩm của Công ty được nghiên cứu và phát triển để đạt chất lượng tốt nhất, vừa đảm bảo sức khoẻ cho người tiêu dùng, vừa góp phần nâng cao hình ảnh của hàng Việt Nam đối với bạn bè quốc tế, khẳng định giá trị của 'Hàng Việt Nam chất lượng cao'.

Công ty tập trung quảng bá thương hiệu và mở rộng thị phần tại các thị trường Anh, Trung Quốc, Nhật Bản đối với các mặt hàng như bạch tuộc, tôm nguyên liệu và cá tra đông lạnh.

Ngoài ra, Công ty cũng luôn hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nghĩa vụ với người lao động và xã hội, tham gia tích cực vào các công tác xã hội tại địa phương, nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH, KINH DOANH

Chi Tiêu	Đvt	Năm Tài Chính 2025
Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.750.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	52.000



CÔNG TÁC KINH DOANH

- Tập trung khai thác thị trường hiện có, đặc biệt tập trung thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Bỉ, Hà Lan đối với mặt hàng giá trị gia tăng, riêng thị trường Trung Quốc tập trung mặt hàng nông sản, tôm nguyên liệu và cá tra đông lạnh.
- Đảm bảo doanh thu khách hàng hiện hữu, mục tiêu 80% khách hàng hiện hữu có doanh thu tăng 10%/khách hàng/năm so với năm 2023.
- Phát triển thị trường Anh, chốt được đơn hàng với ít nhất 01 khách tại thị trường Anh.
- Tập trung đẩy mạnh mặt hàng chủ lực của công ty nhằm đẩy mạnh sản lượng và doanh thu.
- Tham gia các triển lãm quốc tế được tổ chức tại Hội chợ Hàn quốc (Seoul Food), Hội chợ tại Thanh Đảo – Trung Quốc.
- Tham gia các chương trình diễn đàn, kết nối giao thương B2B trong nước và quốc tế do các cơ quan xúc tiến thương mại tổ chức.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động văn phòng tại Singapore.
- Phát triển thành công 18 sản phẩm mới, trong đó: 03 sản phẩm thuộc dòng hàng giá trị gia tăng, 10 sản phẩm chế biến sâu từ hạt điều và 05 sản phẩm chế biến sâu từ cà phê.
- Phát triển thành công 25 khách hàng mới có phát sinh doanh thu.
- Đẩy mạnh phát triển thị trường mới tại Đức và Mỹ.
- Tiếp tục phát huy bán hàng mang thương hiệu Hùng Hậu/đồng thương hiệu Hùng Hậu.
- Đảm bảo có 02 khách hàng đạt doanh thu $\geq 2.000.000$ USD/khách/năm và 02 khách hàng đạt doanh thu $\geq 1.000.000$ USD/khách/năm.



CÔNG TÁC SẢN XUẤT

- Liên tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Hệ thống quản lý chất lượng ISO, BRC, ASC/COC, HALAL, HACCP, SMETA; Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm cuối cùng trước khi xuất xưởng.
- Sản lượng sản xuất tại các Nhà máy của Công ty đạt 9.505 tấn/năm 2025, tăng 84% so với năm 2024.
- Đảm bảo định mức sản xuất từ nguyên liệu chính cho 05 sản phẩm chính giá trị gia tăng đạt định mức chuẩn để ra.
- Kiểm soát chất lượng hàng sản xuất: đảm bảo $\geq 99\%$ sản phẩm, hàng hóa sản xuất không bị nhiễm vi sinh, tạp chất (theo kết quả kiểm tra của Đơn vị bên ngoài/đối tác) tại các Nhà máy.
- Kiểm soát tỷ lệ sản phẩm bị lỗi, hư hỏng, đổi trả: đảm bảo $\leq 02\%$ /tổng sản lượng hàng bán ra đối với các mặt hàng giá trị gia tăng.
- Đảm bảo vận hành máy móc thiết bị, phục vụ 100% tiến độ sản xuất.
- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị cho Nhà máy.
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - Nhà máy số 1:
 - Đầu tư máy phân loại tạp chất.
 - Đầu tư hệ thống máy cắt đuôi tôm.
 - Đầu tư máy trung và làm nguội bạch tuộc.
 - Đầu tư máy định lượng bánh tôm.
 - Thực hiện đầu tư dây chuyền hệ thống sản xuất há cảo, xiu mại.
 - Đầu tư hệ thống bàn băng tải trong phòng sản xuất
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - Nhà máy số 3:
 - Đầu tư 02 máy gọt vỏ băng tải tự động.
 - Đầu tư hệ thống máy rửa.
 - Đầu tư hệ thống băng tải tách má.
 - Đầu tư máy cắt hạt lựu hàng đông.
 - Đầu tư hệ thống cân tự động để tiết giảm lao động.
 - Đầu tư xe nâng 2,5 tấn.
 - Đầu tư hệ thống máy nén và băng chuyền công suất 750 kg/giờ.
 - Đầu tư máy gọt vỏ xoài.
- Tiếp tục duy trì kiểm soát nguyên liệu sản xuất, đảm bảo chất lượng và tiến độ sản xuất.
- Tiếp tục duy trì kiểm soát chi phí: điện, nước, Nước thải, chi phí bảo trì - sửa chữa, công cụ dụng cụ.
- Rà soát đơn hàng, kế hoạch sản xuất hàng tháng đối với các Bộ phận, Phòng ban liên quan, để chốt kế hoạch sản xuất - xuất khẩu.
- Đưa vào hoạt động Công ty TNHH HappyFood Vietnam – kinh doanh tôm tại Sa Đéc, Đồng Tháp.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động 1 Nhà máy sản xuất hạt điều tại tỉnh Bình Phước.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động 1 Nhà máy sản xuất hạt điều tại Campuchia.
- Hoàn thành thủ tục xây dựng Kho lạnh thứ 2 với trữ lượng > 3.000 tấn tại Sa Đéc, Đồng Tháp.
- Hoàn thành đưa vào vận hành Nhà máy HA2 tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Tp. Hồ Chí Minh.
- Hoàn thành liên kết đầu tư nuôi tôm ở Việt Nam.
- Hoàn thành và đưa vào ứng dụng hình thức quét mã vạch trên sản phẩm để truy xuất nguồn gốc sản phẩm và quản lý sản xuất.
- Hoàn thành áp dụng tín chỉ Carbon để bù trừ hiệu ứng nhà kính.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI



CÔNG TÁC MUA HÀNG

- Tiếp tục theo dõi/cập nhật tình hình biến động giá nguyên liệu trên thị trường (tôm, bạch tuộc, cá...) để điều chỉnh việc mua hàng trong nước và nhập khẩu phù hợp.
- Tận dụng lợi thế vào vụ có giá tốt, lên kế hoạch mua nhiều hơn số lượng đơn hàng để dự trữ và có giá cạnh tranh khi chào bán.
- Phát triển 13 nhà cung cấp mới: Trong đó có 08 nhà cung cấp giá trị mua hàng đạt 01 tỷ đồng/năm/nhà cung cấp và 05 nhà cung cấp mới (các nhóm hàng nhỏ lẻ), giá trị mua hàng đạt ≥ 100 triệu đồng/nhà cung cấp/năm.
- Đảm bảo công tác mua hàng theo nhu cầu sản xuất.
- Hoàn thành đầu tư máy móc thiết bị cho các nhà máy đúng danh mục đầu tư.
- Liên kết thành công 03 vùng nguyên liệu/nhà cung cấp về nuôi trồng thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu của Nhà máy, có sản lượng thể hiện trên hợp đồng liên kết là 200 tấn/năm.
- Đảm bảo tiết giảm chi phí booking.
- Đảm bảo 100% cung cấp đúng hạn về giá booking CFR cho phòng Xuất nhập khẩu kịp tiến độ khai báo hải quan theo quy định của Cơ quan Nhà nước.



CÔNG TÁC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

- Tiếp tục thực hiện công tác quản lý vốn chặt chẽ, lập kế hoạch dòng tiền, chủ động sắp xếp các nguồn tài chính đáp ứng kịp thời cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Liên kết các đơn vị tư vấn quỹ tài chính, chào mời các đối tác chiến lược phối hợp triển khai dự án Cụm công nghiệp An Hào; triển khai các thủ tục đưa nhà máy thuộc dự án Công ty TNHH HappyFood Vietnam đi vào hoạt động.
- Thực hiện công tác kiểm toán vốn để phát hành báo cáo kiểm toán vốn sau phát hành cổ phiếu 1:1.
- Hoàn thành báo cáo tài chính đúng hạn, thực hiện và tuân thủ các quy định, chế độ, chính sách của Nhà nước.
- Hoàn thành đào tạo thành công 01 nhân sự thuộc Phòng Tài chính Kế toán giữ vị trí cán bộ quản lý tại Công ty hoặc Công ty con.
- Đảm bảo 100% không phát sinh nộp phạt từ Cơ quan quản lý Nhà nước về việc nộp báo cáo không đúng quy định.
- Hoàn thành ghi nhận đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế ngay lúc phát sinh giao dịch đúng kỳ kế toán theo quy định chuẩn mực kế toán.
- Hoàn thành ghi nhận các khoản chi phí tương ứng với khoản doanh thu trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán và theo quy định của Công ty.
- Hoàn thành lưu trữ hồ sơ chứng từ kế toán theo đúng quy định.
- Hoàn thành đánh giá giá trị hàng tồn kho theo giá trị thị trường định kỳ 06 tháng.
- Hoàn thành kiểm kê tài sản tại Công ty.



CÔNG TÁC NHÂN SỰ, LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH CHẾ ĐỘ

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chế độ chính sách.
- Tuyển dụng và đào tạo phát triển thêm cán bộ nhân viên, cán bộ quản lý kinh doanh.
- Bổ sung thêm các nguồn cung ứng, nhà cung cấp lao động phổ thông cho Nhà máy.
- Xây dựng chính sách hỗ trợ tuyển dụng, ổn định cuộc sống cho công nhân tân tuyển.
- Xây dựng chính sách để giữ công nhân, lao động có tay nghề, người lao động lâu năm.
- Xây dựng mô hình bán hàng hoạt động 24/7.
- Hoàn thiện xây dựng bộ tiêu chí văn hóa Công ty.
- Hoàn thành tiếp nhận ≥ 800 người học tại các trường thuộc hệ thống giáo dục Hùng Hậu được tham gia thực tập hoặc tham dự học kỳ doanh nghiệp tại Công ty theo chương trình “Vườn ươm người học” theo đơn đặt hàng của đơn vị.
- Đạt $\geq 15\%$ nhân sự/tổng nhân sự tại Công ty bồi dưỡng, nâng cao trình độ.
- Hoàn thành điều chỉnh, bổ sung các quy trình/quy định quản lý theo tình hình thực tế tại Công ty.
- Đảm bảo tỷ lệ cán bộ quản lý/chuyên viên-nhân viên đạt tỷ lệ $\geq 1:4$.
- Hoàn thành cử cán bộ nhân viên tham gia chương trình cải tiến/tham quan các đơn vị cùng ngành để triển khai áp dụng ít nhất 01 máy móc thiết bị mới tại các Nhà máy.
- Tuyển mới 20 chuyên viên/nhân viên Kinh doanh, 03 chuyên viên/nhân viên Kinh doanh là người nước ngoài và 03 cán bộ quản lý Kinh doanh.
- Hoàn thành tập huấn an toàn vệ sinh thực phẩm cho cán bộ quản lý, cán bộ nhân viên tại các nhà máy. Nhân sự được tham gia đào tạo có kết quả bài đánh giá (sau khi hoàn thành lớp đào tạo) đạt trên 80%.
- Đạt “Top 100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam – Khối Doanh nghiệp Lớn” vào năm 2027 (Năm 2025 đạt 30% bộ tiêu chí theo quy định).
- Hoàn thành xây dựng/cải tạo Văn phòng đạt tiêu chuẩn “Văn phòng xanh”, theo mô hình Công ty đa quốc gia.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2024, đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2024 và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2024 của Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Trong năm 2024, bên cạnh đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty còn quan tâm đến việc bảo vệ môi trường và đóng góp tích cực vào cộng đồng xã hội. Công ty không chỉ coi trọng việc tạo ra một môi trường làm việc an toàn, mà còn chú trọng đến việc góp phần vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng xung quanh.

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Trong suốt thời gian qua, bên cạnh việc mở rộng thị trường và phát triển đa dạng các dòng sản phẩm, SJ1 còn nỗ lực trong việc cải tiến quy trình sản xuất, nâng cấp máy móc thiết bị nhằm giảm thiểu việc tiêu thụ năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường. Thực hiện chủ trương của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức quốc tế, SJ1 đã tăng cường kiểm soát và cải thiện đối với các chỉ tiêu như nguồn nước, điện năng, an toàn lao động, an toàn thực phẩm. Đặc biệt, Công ty chú trọng đến việc hoàn thiện quy trình sản xuất, vừa tiết kiệm chi phí, năng lượng tiêu thụ, vừa đảm bảo sản phẩm đầu ra đạt được các tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng yêu cầu từ các thị trường khó tính.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Đối với SJ1, tập thể người lao động đóng vai trò vô cùng quan trọng, mang yếu tố then chốt quyết định đến hiệu quả hoạt động và sự phát triển bền vững của Công ty. Với các chính sách đào tạo và phúc lợi mà Công ty mang lại, mỗi cá nhân người lao động không chỉ có cơ hội học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, mà còn được nhận các phúc lợi xứng đáng, giúp duy trì cuộc sống ổn định. Bên cạnh đó, đối với những nhân sự tân tuyển, Công ty luôn tổ chức những buổi đào tạo chuyên sâu, không những giúp người lao động được trang bị đầy đủ kiến thức liên quan đến công việc mà còn hỗ trợ họ trong việc làm quen với văn hoá và môi trường mới. Công ty đảm bảo đầy đủ chế độ bảo hiểm, trợ cấp, thưởng và các phúc lợi cạnh tranh nhằm hỗ trợ đời sống ổn định, đặc biệt chú trọng thu hút và giữ chân nhân sự tài năng. Ngoài ra, SJ1 còn xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tổ chức nhiều hoạt động tinh thần, góp phần tạo động lực và gắn kết tập thể nhân viên.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn đặt trách nhiệm đối với cộng đồng lên hàng đầu, thể hiện qua việc đảm bảo chất lượng sản phẩm và cam kết an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng. Vì vậy, các sản phẩm tại SJ1 không chỉ được nghiên cứu kỹ càng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường mà còn được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng đầu ra, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng như ISO, BRC, HALAL, HACCP ASC/MSC ... Đồng thời, SJ1 cũng đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, đặc biệt là đa dạng hoá mặt hàng với các sản phẩm hoàn toàn từ thiên nhiên, giàu dinh dưỡng, an toàn cho sức khoẻ người tiêu dùng, theo tinh thần "Chất lượng sản phẩm là uy tín của Công ty". Song song với công tác kiểm soát chất lượng, SJ1 còn nêu cao trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội. Theo đó, dựa trên chủ trương từ Ban Lãnh đạo, tập thể người lao động tại các phòng ban đã tích cực tham gia các hoạt động nhằm hỗ trợ an sinh xã hội cho người dân tại các địa phương, thực hiện trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng và xã hội.



04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY, TRONG ĐÓ CÓ ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



“ Trong năm tài chính 2024, Hội đồng quản trị của SJ1 đã nỗ lực thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo pháp luật để chấp hành các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, đảm bảo quá trình hoạt động được diễn ra thông suốt, đem lại lợi ích tối đa cho nhà đầu tư.



CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH, TÀI CHÍNH

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.537.925.580.058 đồng, bằng 96,12% so với kế hoạch và bằng 110,11% so với cùng kỳ năm 2023.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 39.669.109.007 đồng, bằng 104,05% so với kế hoạch và bằng 207,11% so với cùng kỳ năm 2023.
- Tổng tài sản tại ngày 30/09/2024 đạt 1.341.712.814.653 đồng, tăng 16,03% so với cùng thời điểm của năm 2023.
- Tài sản ngắn hạn tại ngày 30/09/2024 đạt 768.526.723.505 đồng, tăng 6,67% so với cùng thời điểm của năm 2023.
- Tài sản dài hạn tại ngày 30/09/2024 đạt 573.186.091.148 đồng, tăng 31,52% so với cùng thời điểm của năm 2023.
- Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2024 đạt 362.580.640.257 đồng, tăng 9,84% so với cùng thời điểm của năm 2023.



TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

- Ban Điều hành Công ty thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ về bảo hiểm, tiền lương, tiền thưởng và các phúc lợi theo quy định của Nhà nước và Công ty.
- Ban Điều hành tổ chức tốt công tác đánh giá, xếp loại và thi đua khen thưởng nhằm động viên, các chương trình đào tạo cán bộ quản lý chủ chốt điều hành nhằm khuyến khích phát triển nhân lực cũng như tăng cường công tác giám sát và thúc đẩy hoạt động của Công ty.



SẢN XUẤT

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm được duy trì và nâng cao hiệu quả của Hệ thống quản lý chất lượng ISO, BRC, ASC, HALAL, HACCP, SEDEX; Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm cuối cùng trước khi xuất xưởng.
 - Kiểm soát chất lượng hàng sản xuất: đảm bảo $\geq 99\%$ sản phẩm, hàng hóa sản xuất không bị nhiễm vi sinh, tạp chất (theo kết quả kiểm tra của Đơn vị bên ngoài/đối tác) tại các Nhà máy.
 - Duy trì kiểm soát nguyên liệu sản xuất, đảm bảo chất lượng và tiến độ sản xuất.
 - Duy trì kiểm soát chi phí: điện, nước, nước thải, chi phí bảo trì, sửa chữa, công cụ dụng cụ.
 - Rà soát đơn hàng, kế hoạch sản xuất hàng tháng đối với các Bộ phận, Phòng ban liên quan nhằm đảm bảo kịp thời cho hoạt động sản xuất - xuất khẩu.
 - Đảm bảo vận hành máy móc thiết bị, phục vụ 100% tiến độ sản xuất.
 - Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị cho các Nhà máy:
- | | |
|---|---|
| Nhà máy số 1: | Nhà máy số 2: |
| - Máy phân loại tạp chất. | - Máy gọt vỏ băng tải tự động. |
| - Hệ thống máy cắt đuôi tôm. | - Hệ thống máy rửa. |
| - Máy trung và làm nguội bạch tuộc. | - Hệ thống băng tải tách má. |
| - Máy định lượng bánh tôm. | - Máy cắt hạt lựu hàng đồng. |
| - Dây chuyền hệ thống sản xuất há cảo, xiu mại. | - Hệ thống cân tự động để tiết giảm lao động. |
| - Hệ thống bàn băng tải trong phòng sản xuất. | - Xe nâng 2,5 tấn. |
| | - Hệ thống máy nén và băng chuyền công suất 750 kg/giờ. |



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY, TRONG ĐÓ CÓ ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

HĐQT luôn theo dõi và đánh giá cao việc Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết của HĐQT, cũng như việc cụ thể hóa các giải pháp, kế hoạch, phương án cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

HĐQT ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm của Ban Tổng Giám đốc nhằm có được những thay đổi tích cực trong hoạt động kinh doanh.

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ, các Quy chế, Quy định quản trị nội bộ và pháp luật hiện hành, HĐQT đã có những hoạt động giám sát cụ thể như sau:

- Thường xuyên chỉ đạo sát sao Ban Tổng Giám đốc trong hoạt động đầu tư dự án, tìm kiếm thị trường bán hàng mới, giám sát thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính bán niên, Báo cáo tài chính năm và Báo cáo thường niên.
- Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch và kịp thời theo đúng quy định.
- Luôn bám sát các mục tiêu Nghị quyết, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh kịp thời linh hoạt theo tình hình biến động của thị trường.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phương hướng kế hoạch năm tài chính 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2025
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.750.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	52.000
3	Cổ tức dự kiến	%/ năm	Từ 6 – 10%

Các giải pháp thực hiện

- Tập trung khai thác thị trường hiện có, đặc biệt tập trung thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Bỉ, Hà Lan đối với mặt hàng giá trị gia tăng, riêng thị trường Trung Quốc tập trung mặt hàng nông sản, tôm nguyên liệu và cá tra đông lạnh. Ngoài ra, đẩy mạnh phát triển thị trường mới tại Anh, Đức và Mỹ.
- Tập trung đẩy mạnh mặt hàng chủ lực của công ty nhằm đẩy mạnh sản lượng và doanh thu.
- Tham gia các chương trình diễn đàn, kết nối giao thương B2B trong nước và quốc tế do các cơ quan xúc tiến thương mại tổ chức.
- Đẩy mạnh công tác đưa thương hiệu HungHau ra nước ngoài, thể hiện logo HungHau trên các bao bì xuất khẩu; quảng bá thương hiệu HungHau thông qua các khách hàng hiện hữu và thông qua các hội chợ trong và ngoài nước, các mạng xã hội và kênh B2B khác.
- Đưa vào hoạt động Công ty TNHH HappyFood Vietnam – kinh doanh tôm tại Sa Đéc, Đồng Tháp.
- Thực hiện rà soát, theo dõi và thực hiện các biện pháp cải tiến đáp ứng mục tiêu về: sản lượng, định mức, chất lượng, kỹ thuật cơ điện, đầu tư MMTB, phát triển sản phẩm mới.
- Đầu tư MMTB giảm công lao động và tăng năng suất như: Băng tải chế biến tự động, bàn băng tải trong sản xuất, tự động hóa các MMTB khác.
- Thực hiện kiểm soát nguyên liệu đầu vào theo đúng tiêu chuẩn nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường khó tính như: Nhật Bản, Mỹ, EU, Hàn Quốc...
- Duy trì thực hiện công tác đào tạo CBNV về Phòng cháy chữa cháy, chất lượng ATVSTP, đào tạo kiến thức về BRC, ISO, HACCP,...
- Theo dõi sát tình hình biến động giá nguyên liệu trên thị trường để điều chỉnh việc mua hàng trong nước và nhập khẩu phù hợp.
- Chủ động tích trữ nguyên liệu có giá tốt dựa vào nhu cầu đặt hàng của khách hàng.
- Tiếp tục thực hiện công tác quản lý vốn chặt chẽ, lập kế hoạch dòng tiền, chủ động sắp xếp các nguồn tài chính đáp ứng kịp thời cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tuyển dụng và đào tạo phát triển thêm cán bộ nhân viên, cán bộ quản lý kinh doanh.
- Xây dựng chính sách hỗ trợ tuyển dụng, ổn định cuộc sống cho công nhân tân tuyển.
- Xây dựng chính sách để giữ công nhân, lao động có tay nghề và người lao động lâu năm.
- Xây dựng mô hình bán hàng hoạt động 24/7.
- Hoàn thành xây dựng/cải tạo Văn phòng đạt tiêu chuẩn “Văn phòng xanh”, theo mô hình Công ty đa quốc gia.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ủy ban Kiểm toán

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Mã chứng khoán: SJ1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành phần và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Đại diện vốn: 1.055.034 cổ phiếu; Cá nhân sở hữu: 354.716 cổ phiếu;	3,24%	Bổ nhiệm Từ 02/12/2021
2	Ông Vũ Quang Chính	Phó Chủ tịch HĐQT	Cá nhân sở hữu: 265.953 cổ phiếu;	0,61%	Bổ nhiệm chức danh TV HĐQT từ: 25/12/2021 Bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT từ 25/10/2024
3	Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	Đại diện vốn: 2.375.936 cổ phiếu; Cá nhân sở hữu: 300.999 cổ phiếu;	6,16%	Bổ nhiệm Từ 02/12/2021
4	Bà Huỳnh Thanh	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	Đại diện vốn: 844.027 cổ phiếu Cá nhân sở hữu: 294.124 cổ phiếu	2,62%	Bổ nhiệm từ 28/12/2019
5	Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	0 cổ phiếu	0,00%	Bổ nhiệm Từ 24/12/2022



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lý lịch Hội đồng quản trị



Ông TỪ THANH PHỤNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1975

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính - Kế toán

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Phát Triển Hùng Hậu

Số cổ phiếu nắm giữ: 1.409.750 cổ phiếu, chiếm 3,242% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 1.055.034 cổ phiếu, chiếm 2,426% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 354.716 cổ phiếu, chiếm 0,816 % vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 1999 – 2007: Công tác tại Công ty CP Thủy sản Cửu Long.
- Từ 2007 – 2010: Học Thạc sĩ Tài chính – Kế toán tại Mỹ.
- Từ 2011 – 05/2014: Công tác tại CTCP Phát triển Hùng Hậu.
- Từ 04/2012 – 04/2014: Trưởng Ban kiểm soát CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: CTCP Thủy sản số 1).
- Từ 04/2014 – 26/09/2017: Thành viên HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: CTCP Thủy sản số 1).
- Từ 06/2014 – 02/10/2017: Tổng Giám đốc CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: CTCP Thủy sản số 1).
- Từ 26/09/2017 – 14/01/2019: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu
- Từ 14/01/2019 – 02/12/2021: Thành viên HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu
- Từ 15/12/2020 - 02/12/2021: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu.
- Từ 02/12/2021 - nay: Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Phát Triển Hùng Hậu
- Từ 02/12/2021 - nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lý lịch Hội đồng quản trị



Ông VŨ QUANG CHÍNH

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1986

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính

Các chức vụ công tác hiện nay tại CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu: Phó Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ: 265.953 cổ phiếu, chiếm 0,611% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 265.953 cổ phiếu, chiếm 0,611% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 06/2009 đến 06/2012: Chuyên viên, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- Từ 07/2012 đến 04/2017: Giám đốc Tài chính, Công ty CP Phát triển Hùng Hậu
- Từ 04/2017 đến 04/2018: Tổng Giám đốc Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu
- Từ 04/2018 đến 01/2019: Giám đốc Điều hành tài chính Công ty CP Phát triển Hùng Hậu
- Từ 01/2019 đến 05/2019: Quyền Tổng Giám đốc Điều hành Công ty CP Phát triển Hùng Hậu
- Từ 05/2019 đến 07/2021: Tổng Giám đốc Điều hành Công ty CP Phát triển Hùng Hậu
- Từ 07/2021 đến 10/2021: Giám đốc Điều hành Công ty CP Phát triển Hùng Hậu
- Từ 10/2021 đến 25/10/2024: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu
- Từ 03/2022 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Thực Phẩm Hùng Hậu
- Từ 25/10/2024 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lý lịch Hội đồng quản trị



Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Năm sinh: 1980

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Năm 2002 đến 2005: Trường Informatics Việt Nam, Chuyên viên giáo vụ
- Năm 2006 đến 2008: Trường Informatics Việt Nam, Phó phòng giáo vụ
- Năm 2008 đến 2013: Viện nghiên cứu và đào tạo Quảng cáo, Phó trưởng Phòng đào tạo
- Năm 2014 đến 2016: Trường Đại học Văn Hiến, Chuyên viên Viện Doanh trí
- Năm 2016 đến 2017: Trường Cao đẳng Vạn Xuân, Phó Hiệu trưởng
- Năm 2017 đến 06/2020: Trường Trung cấp Y Dược Vạn Hạnh, Hiệu trưởng
- Tháng 09/2019 đến 2021: Công ty Cổ phần giáo dục Hùng Hậu, Phó Tổng Giám đốc
- Tháng 09/2021: Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu, Tổng Giám đốc.
- Tháng 12/2022 đến nay: Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lý lịch Hội đồng quản trị



Bà HUỲNH THANH

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Năm sinh: 1978

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT CTCP Phát triển Hùng Hậu, Giám đốc Điều hành CTCP Phát triển Hùng Hậu

Số cổ phiếu nắm giữ: 1.138.151 cổ phiếu, chiếm 2,61% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 844.027 cổ phiếu, chiếm 1,94% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 294.124 cổ phần, chiếm 0,67% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 2001 – 2006: Kế toán trưởng Công ty TNHH Thương mại Mỹ Anh.
- Từ 2006 – 2012: Quản lý nhóm Công ty TNHH Dịch vụ Kế toán và Tư vấn Đồng Khởi.
- Từ 2014 – 2018: Trưởng Ban Kiểm Soát CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ: CTCP Thủy sản Số 1).
- Từ 2015 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Phát triển Hùng Hậu.
- Từ 04/2018 – nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu.
- Từ 12/2019 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu.
- Từ 02/2020 - nay: Giám đốc Điều hành CTCP Phát triển Hùng Hậu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lý lịch Hội đồng quản trị



Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1983

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Luật học

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch Điều hành Trường Đại học Văn Hiến

Số cổ phần nắm giữ: 2.676.935 cổ phiếu, chiếm 6,157% vốn điều lệ

- Đại diện vốn: 2.375.936 cổ phiếu, chiếm 5,465% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 300.999 cổ phiếu, chiếm 0,692% vốn điều lệ

Quá trình công tác:

- Từ 2006 đến 2007: Trợ lý Giám đốc sản xuất Công ty TNHH Tiếp thị ứng dụng Thông Thái
- Từ 2007 đến 2008: Tư vấn pháp lý Công ty TNHH Tư vấn & Quản lý Liên Hiệp Việt
- Từ 2008 đến 2013: Chuyên viên pháp chế Công ty TNHH Phần mềm Đông Nam Á
- Từ 2013 đến 09/2016:
Chuyên viên pháp chế CTCP Phát triển Hùng Hậu
Chuyên viên Văn phòng Chủ tịch HĐQT CTCP Phát triển Hùng Hậu
Giảng viên thỉnh giảng tại Trường ĐH Văn Hiến
- Từ 09/2016 -12/2017:
Chánh Văn phòng Ban điều hành CTCP Phát triển Hùng Hậu
Giảng viên thỉnh giảng tại trường Đại học Văn Hiến

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Công ty cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu hoạt động theo mô hình không có Ban kiểm soát, thay vào đó thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT.

Các tiểu ban đã thực hiện nhiệm vụ theo Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.



TIỂU BAN CHIẾN LƯỢC



TIỂU BAN NHÂN SỰ - LƯƠNG THƯỜNG



ỦY BAN KIỂM TOÁN

- Từ 11/2017 đến 01/5/2019:
Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu
Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Văn Hiến
- Từ 05/2019 đến 04/2021: Giám đốc điều hành CTCP Phát triển Hùng Hậu
- Từ 28/12/2019 đến 27/11/2021: Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu
- Từ 04/2021 đến 10/2022: Phó hiệu trưởng Trường Đại học Văn Hiến
- Từ 02/12/2021 đến 22/11/2024: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu
- Từ 10/2022 đến nay: Phó Chủ tịch Điều hành Trường Đại học Văn Hiến
- Từ 22/11/2024 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TIỂU BAN CHIẾN LƯỢC

Tiểu ban chiến lược gồm các thành viên:

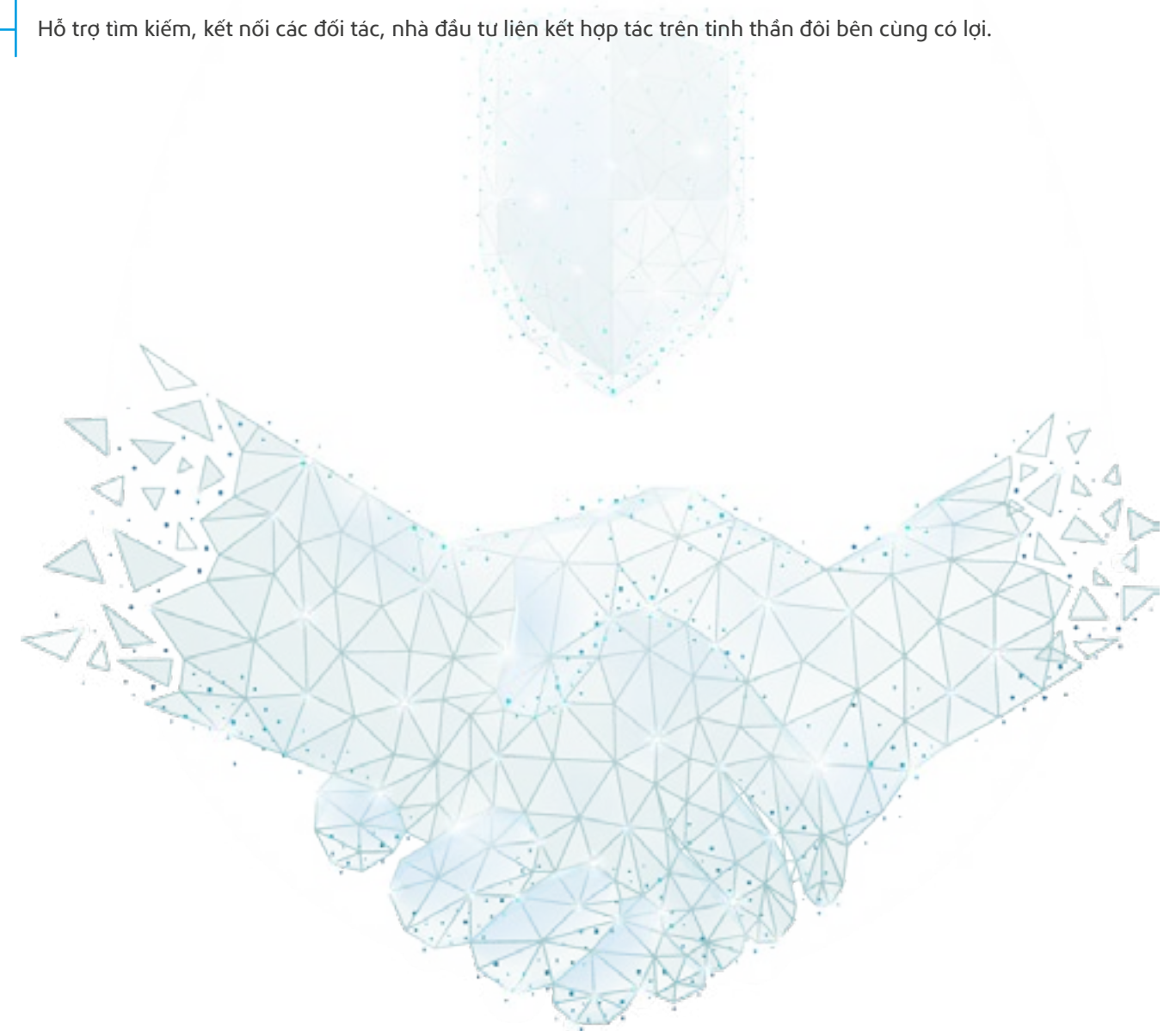
- Ông Từ Thanh Phụng - Trưởng tiểu ban
- Ông Vũ Quang Chính - Thành viên
- Bà Nguyễn Yến - Thành viên
- Ông Nguyễn Minh Đức - Thành viên
- Ông Trần Anh Dũng - Thành viên

Các công tác đã thực hiện được năm tài chính 2024

- Tham mưu cho HĐQT định hướng hoạt động ngắn hạn và dài hạn, những mục tiêu mang tính chiến lược của CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu; tham mưu HĐQT các giải pháp xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của đơn vị.
- Nghiên cứu, phân tích, nhận định các điểm mạnh/ điểm yếu, các điểm khác biệt của SJ1 so với các công ty đối thủ trong ngành.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy trình, chính sách, định hướng phát triển trong hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Nghiên cứu, phân tích, nhận định các thị trường chiến lược, thị trường tiềm năng trong thời gian tới cho hoạt động kinh doanh của Công ty, liên hệ với các đối tác Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc.... để có phương hướng liên kết, hợp tác để đảm bảo đầu ra cho các dự án mới của SJ1.
- Phân tích, xem xét đánh giá lại cơ cấu sản phẩm, cơ cấu khách hàng và chính sách về giá; rà soát lại công tác mua hàng, chi phí đầu vào để tối ưu thuế và tối ưu vốn lưu động.
- Tìm kiếm và giới thiệu thêm nhiều khách hàng tiềm năng qua các kênh bán hàng, tăng cường đội ngũ sales và có chính sách ưu đãi thích hợp.
- Đánh giá quy mô năng lực sản xuất các nhà máy, kho vận, góp ý để xuất cải tiến quy trình kỹ thuật công nghệ, đầu tư trang thiết bị, dây chuyền sản xuất tại nhà máy. Tham mưu các phương án đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, xác định công năng, quy mô xây dựng các nhà máy mới (dự án nhà máy HAH KCN Sa Đéc, Đồng Tháp và C2-1 KCN Tân Phú Trung, TP. HCM).

Kế hoạch định hướng năm 2025:

- Phát triển thị trường khách hàng tại các quốc gia thuộc BRICS và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tận dụng nguyên liệu tôm, cá, cà phê, hạt điều.
- Đánh giá quy mô năng lực sản xuất các nhà máy, kho vận, góp ý để xuất cải tiến quy trình kỹ thuật công nghệ, đầu tư trang thiết bị, dây chuyền sản xuất tại nhà máy.
- Đề xuất, tham mưu các chương trình quảng bá sản phẩm thông qua tham gia các hội chợ triển lãm, hội nghị kết nối giao thương trong và ngoài nước.
- Hỗ trợ tìm kiếm, kết nối các kênh bán hàng hiện đại nhằm đa dạng hóa thị trường, đối tượng khách hàng.
- Hỗ trợ tìm kiếm, kết nối các đối tác, nhà đầu tư liên kết hợp tác trên tinh thần đôi bên cùng có lợi.





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TIỂU BAN NHÂN SỰ - LƯƠNG THƯỜNG





Tiểu ban nhân sự - lương thưởng gồm các thành viên:

-  Bà Phạm Thị Minh Nguyệt - Trưởng tiểu ban
-  Ông Nguyễn Tú Kỳ - Thành viên
-  Ông Dương Bửu Khang - Thành viên
-  Bà Nguyễn Thị Bích Đào - Thành viên

Các công tác đã thực hiện được năm tài chính 2024

-  Tham mưu cho HĐQT đối với các vấn đề cụ thể sau:
 - Tham mưu xây dựng Sơ đồ tổ chức và Phân cấp phân quyền.
 - Tham mưu việc bổ nhiệm/miễn nhiệm Cán bộ quản lý cấp cao.
 - Tham mưu việc ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý, điều hành.
 - Tham mưu các giải pháp nhân sự trong tình hình kinh tế thế giới đang gặp khó khăn nhằm tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.
 - Tham mưu hỗ trợ người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.
 - Soát xét gói thù lao HĐQT năm 2024.
-  Giám sát các hoạt động:
 - Thực hiện Quy định tính thu nhập và các chính sách khen thưởng – chế tài của Công ty.
 - Giám sát việc thực hiện các chính sách nhân sự/lương thưởng/hỗ trợ nhân sự.
 - Tính tuân thủ các chính sách lương, thưởng; tuyển dụng, đào tạo và bổ nhiệm cán bộ quản lý, điều hành cấp cao của Công ty.
 - Hoạt động hoạch định nhân sự kế thừa.
 - Giám sát việc chi thù lao HĐQT, các tiểu ban năm 2024.

Kế hoạch định hướng năm 2025:

-  Tiếp tục thực hiện các công việc thuộc chức năng nhiệm vụ của Tiểu ban Nhân sự - lương thưởng được quy định trong Điều lệ của Công ty.
-  Tiếp nhận các công việc được phân công từ Hội đồng quản trị.
-  Thực hiện các công tác tham mưu:
 - Giải quyết các trường hợp bổ nhiệm/thôi nhiệm nhân sự cấp cao;
 - Bổ sung và duy trì nguồn cung ứng lao động, đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thông suốt, đáp ứng được nhu cầu sản lượng lớn của khách hàng;
 - Cập nhật chính sách lương thưởng và hỗ trợ cho người lao động của Công ty;
 - Soát xét thù lao HĐQT bán niên năm tài chính 2025 và đề xuất thù lao năm tài chính 2026.
-  Thực hiện giám sát:
 - Chương trình đào tạo người lao động, đặc biệt là đối với các nhân sự tân tuyển;
 - Hoạt động hoạch định nhân sự kế thừa và phát triển nhân sự.
 - Tuân thủ các quy trình, quy định, chính sách lương, thưởng; tuyển dụng, đào tạo và bổ nhiệm cán bộ quản lý, điều hành cấp cao của Công ty.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm

Trong quá trình vận hành của SJ1, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị đã được quy định cụ thể tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về Quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua. Căn cứ theo đó, Hội đồng quản trị đã bám sát và nghiêm túc thực hiện các công tác quản trị, quản lý, theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty.

Tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều nỗ lực trong việc giám sát quá trình vận hành của Công ty, tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Trên tinh thần công bằng và khách quan, các thành viên đã đóng góp ý kiến và đề xuất các giải pháp thiết thực, hướng tới mục tiêu chung là sự phát triển bền vững của SJ1.

Hiện nay, SJ1 có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập là bà Lê Thị Thùy Phương được bổ nhiệm ngày 24/12/2022. Như vậy, cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty đã đáp ứng quy định tại Khoản 4 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của SJ1 có đầy đủ năng lực về việc xem xét và phê duyệt một cách độc lập và khách quan các chiến lược kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính và các giao dịch quan trọng, đặc biệt là giao dịch với bên có liên quan. Ngoài ra, thành viên độc lập còn có trách nhiệm đưa ra ý kiến và biểu quyết các vấn đề liên quan đến lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích và đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.



STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ hiện tại	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	14/14	100%	-
2	Ông Vũ Quang Chính	Phó Chủ tịch HĐQT	14/14	100%	-
3	Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	14/14	100%	-
4	Bà Huỳnh Thanh	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	14/14	100%	-
5	Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	14/14	100%	-



HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị:

Trong năm tài chính 2024, Hội đồng quản trị đã tổ chức 14 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	NQ số 01.2024/NQ-HĐQT	04/10/2023	Thông qua việc gia hạn Hợp đồng số 01-MT-2023 ngày 04/04/2023 giữa Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu.
2.	NQ số 02.2024/NQ-HĐQT	01/11/2023	Thông qua việc bổ nhiệm/thông qua đơn xin từ nhiệm của Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
3.	NQ số 03.2024/NQ-HĐQT	06/11/2023	Thông qua về chi tiết phương án sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
4.	NQ số 04.2024/NQ-HĐQT	09/11/2023	Thời gian dự kiến chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2024: ngày 30/11/2023. Thời gian dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2024: Ngày 25/12/2023 đến ngày 30/12/2023.
5.	NQ số 05.2024/NQ-HĐQT	05/12/2023	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên theo năm tài chính 2024.
6.	NQ số 06.2024/NQ-HĐQT	30/12/2023	Thông qua ký kết hợp đồng, giao dịch đối với đối tượng có liên quan của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
7.	NQ số 07.2024/NQ-HĐQT	04/01/2024	Thông qua Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
8.	NQ số 08.2024/NQ-HĐQT	15/01/2024	Về việc triển khai phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
9.	NQ số 09.2024/NQ-HĐQT		Về việc thông qua hồ sơ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
10.	NQ số 10.2024/NQ-HĐQT	17/01/2024	Thông qua nội dung về việc góp vốn thêm vào Công ty TNHH Happyfood ViệtNam.
11.	NQ số 11.2024/NQ-HĐQT	22/03/2024	Về việc triển khai phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
12.	NQ số 12.2024/NQ-HĐQT		Về việc thông qua hồ sơ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
13.	NQ số 13.2024/NQ-HĐQT	08/04/2024	Về việc chọn Đơn vị kiểm toán để soát xét Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).
14.	NQ số 14.2024/NQ-HĐQT	30/05/2024	30/05/2024 Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm tài chính 2024. Thông qua phương hướng thực hiện kế hoạch kinh doanh 06 tháng cuối năm tài chính 2024. Thông qua báo cáo của các tiểu ban về đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của Tiểu ban trực thuộc HĐQT. Thông qua thời gian chi trả cổ tức theo NQ ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2024, thực hiện trong tháng 07/2024.
15.	NQ số 15.2024/NQ-HĐQT	31/07/2024	Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phần từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
16.	NQ số 16.2024/NQ-HĐQT	30/08/2024	Về việc gia hạn thời gian chuyển nhượng quyền mua, thời gian đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của cổ đông hiện hữu.
17.	QĐ số 01.2024/QĐ- HĐQT		Về việc thôi nhiệm Bà Nguyễn Thanh Hà giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
18.	QĐ số 02.2024/QĐ-HĐQT		Về việc thôi nhiệm Ông Nguyễn Tú Kỳ giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
19.	QĐ số 03.2024/QĐ-HĐQT	01/11/2024	Về việc bổ nhiệm Bà Nguyễn Thu Trang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
20.	QĐ số 04.2024/QĐ-HĐQT		Về việc bổ nhiệm Bà Nguyễn Viết Thúy An giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.
21.	QĐ số 05.2024/QĐ-HĐQT		Về việc bổ nhiệm Ông Lê Phạm Công Hoang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Hiện nay, Công ty có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập là bà Lê Thị Thuý Phương. Trong năm tài chính 2024, thành viên độc lập đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các văn pháp luật và Điều lệ Công ty.

Cụ thể, bà Lê Thị Thuý Phương đã tham gia 14/14 cuộc họp Hội đồng quản trị, thực hiện giám sát và đánh giá các hoạt động của Hội đồng quản trị một cách độc lập và khách quan. Với kiến thức và kinh nghiệm của mình, thành viên độc lập đã đưa ra những ý kiến mang tính xây dựng, hỗ trợ các thành viên trong việc hoàn thiện năng lực quản trị công ty, từ đó gia tăng sự minh bạch, trung thực và cần trọng trong các công tác của Hội đồng quản trị, đảm bảo lợi ích cao nhất cho các cổ đông.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty như sau: Không có
Trong năm tài chính 2024, các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty như sau: Không có

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thành viên và cơ cấu của Ủy ban Kiểm toán:

UBKT trực thuộc HĐQT của SJ1 gồm có 2 thành viên, trong đó:

- Bà Lê Thị Thùy Phương
Thành viên HĐQT độc lập
Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
- Bà Huỳnh Thanh
Thành viên HĐQT
Thành viên Ủy ban kiểm toán

Hoạt động của Ủy ban Kiểm toán:

Đánh giá hoạt động của Ủy ban kiểm toán trong năm:

Ủy ban kiểm toán hoạt động theo Quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán do HĐQT ban hành phù hợp với Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành (Luật doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, Nghị định 155 hướng dẫn Luật Chứng khoán).

Các công tác đã thực hiện trong năm tài chính 2024:

- Trong năm tài chính 2024, Ủy ban Kiểm toán đã tổ chức các họp định kỳ nhằm mục đích thẩm định báo cáo tài chính mỗi quý.
- Ủy ban Kiểm toán được mời tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cuộc họp khác của Công ty.
- Ủy ban Kiểm toán đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính 2024. Cụ thể như sau:
 - Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính 2024 theo các quy định của pháp luật và của Công ty.
 - Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
 - Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.
 - Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.
- Trong năm, Ủy ban Kiểm toán không nhận thêm thù lao khác ngoài thù lao của Hội đồng quản trị theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2024.
- Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát: Không phát sinh.

Số lượng các cuộc họp Ủy ban Kiểm toán:

Stt	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Lê Thị Thùy Phương	2/2	100%	100%	Không có
2	Bà Huỳnh Thanh	2/2	100%	100%	

Nội dung và kết quả của các cuộc họp của UBKT:

STT	Ngày	Nội dung
1	26/06/2024	Triển khai các cuộc kiểm tra, kiểm soát liên quan đến các mặt hoạt động của Công ty
2	20/11/2024	



UY BAN KIỂM TOÁN

Kế hoạch định hướng năm 2025:

- Ủy ban Kiểm toán sẽ tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.
- Ủy ban Kiểm toán sẽ tiếp tục triển khai, thực hiện các cuộc kiểm tra, kiểm soát liên quan đến các mặt hoạt động của Công ty.
- Tham gia phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc cũng như các Phòng ban để tăng cường hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra và giám sát các hoạt động của Công ty nhằm sớm phát hiện các vi phạm, thiếu sót để chấn chỉnh kịp thời theo đúng quy định.
- Thường xuyên tham gia cùng Hội đồng quản trị, Ban Điều hành hoàn thiện hệ thống các quy định (quy chế, quy định, quy trình quản lý, định mức chi phí kinh doanh...) về quản trị nội bộ Công ty.
- Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Đơn vị tính: Đồng

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	61.200.000	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	-	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Cộng		295.200.000	308.700.000

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: Đồng

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	566.381.200	502.767.500
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	429.169.440	391.543.050
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	452.072.127	377.224.697
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	62.765.611	692.823.869
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	208.759.676	191.675.000
Bà Nguyễn Viết Thuý An	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	156.218.588	-
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	658.326.831	-
Cộng		2.533.693.473	2.156.043.116

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ/ Mối quan hệ với người nội bộ	Số lượng cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (tại ngày 31/10/2023)		Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (tại ngày 28/11/2024)		Lý do thay đổi
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
Người nội bộ							
1	Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	254.716	1,08%	354.716	0,82%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
2	Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	200.999	0,855%	300.999	0,69%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
3	Huỳnh Thanh	TV HĐQT	194.124	0,826%	294.124	0,68%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
4	Vũ Quang Chính	TV HĐQT – kiêm TGD	165.953	0,71%	265.953	0,61%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
5	Lê Thị Thùy Phương	TV HĐQT độc lập	-	-	-	-	
6	Nguyễn Yến (*)	Phó Tổng Giám đốc	2.620	0,011%	2.620	0,006%	
7	Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	1.654	0,007%	1.654	0,004%	
8	Nguyễn Viết Thúy An (*)	Phó Tổng Giám đốc	1.310	0,006%	1.310	0,003%	
9	Lê Phạm Công Hoang (*)	Phó Tổng Giám đốc	1.310	0,006%	1.310	0,003%	
10	Nguyễn Văn Dol (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-	
11	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Kế toán trưởng	-	-	-	-	
12	Nguyễn Thị Hằng	Thư ký HĐQT	106	0%	106	0%	
Người có liên quan đến Ông Từ Thanh Phụng, Bà Phạm Thị Minh Nguyệt và Bà Huỳnh Thanh							
1	Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		12.044.816	51,29%	24.089.632	55,41%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
Người có liên quan đến Nguyễn Văn Dol							
1	Nguyễn Thị Kim Mị	Con	455.444	1.935%	1.014.688	2.33%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
2	Nguyễn Tấn Phúc	Con	20.000	0.085%	40.000	0.09%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

(*): Những người nội bộ đã miễn nhiệm từ ngày 22/11/2024,

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ:

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Nghị quyết/ Quyết định ĐHĐCĐ hoặc HĐQT
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan		
Bán hàng hoá, dịch vụ		3.108.911.068	
Thu tiền bán hàng		396.005.261	
Mượn tiền		120.441.800.000	
Trả lại tiền mượn		97.156.243.000	
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan		
Bán hàng hoá, dịch vụ		43.364.236.005	
Thu tiền bán hàng		58.224.191.098	
Mua hàng hoá, dịch vụ		13.512.897.537	
Cho vay tiền		8.764.000.000	NQ số 06.2024/NQ-HĐQT
Cho mượn tiền		10.650.000.000	
Thu lại tiền cho mượn		23.270.000.000	
Thu lãi cho vay		5.069.032.893	
Lãi cho vay		4.727.475.600	
Cổ tức được chia		6.181.000.000	
Thu cổ tức		5.300.000.000	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bên liên quan		
Bán hàng hoá, dịch vụ		850.136.461	
Thu tiền bán hàng		221.380.712	
Chi phí khác		11.400.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Nghị quyết/ Quyết định ĐHĐCĐ hoặc HĐQT
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan		
Bán hàng hoá, dịch vụ		50.055.265.340	
Thu tiền bán hàng		50.284.424.452	
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan		
Bán hàng hoá, dịch vụ		246.500	
Thu tiền bán hàng		197.221.900	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bên liên quan		
Bán hàng hoá, dịch vụ		13.788.871	
Thu tiền bán hàng		14.891.980	
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bên liên quan		
Bán thanh lý tài sản		23.115.346	NQ số 06.2024/NQ-HĐQT
Thu tiền thanh lý tài sản		50.000.000	
Thu tiền bán hàng hoá, dịch vụ		8.516.367	
Mua hàng hoá, dịch vụ		171.529.150	
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Bên liên quan		
Trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ		21.600.000	
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Bên liên quan		
Cho vay tiền		86.013.540.000	
Thu lại tiền cho vay		16.952.000.000	
Lãi cho vay		969.026.212	
Góp vốn		6.000.000.000	
Quý trái tim Hùng Hậu	Bên liên quan		
Mua hàng hoá, dịch vụ		1.000.000	

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Giao dịch khác tính đến 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	1.310.607
	Chi khác	1.310.607
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	70.000.000
	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Tạm ứng	5.000.000
	Hoàn tạm ứng	20.000.000
	Thu khác	10.759.500
	Chi khác	10.759.500
Bà Nguyễn Thu Trang	Tạm ứng	31.426.043
	Hoàn tạm ứng	31.426.043

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Các hoạt động của Công ty luôn được thực hiện trên tinh thần thượng tôn pháp luật, tuân thủ đầy đủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- Công ty tuân thủ và giám sát các văn bản quản trị công ty như Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán và chấp hành đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Công ty thực hiện công bố thông tin đầy đủ trên website, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Công ty thực hiện theo quy đúng quy định về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng.
- Công ty đảm bảo các hoạt động được thực hiện một cách minh bạch, công bằng.
- Công ty tạo điều kiện cho Ban Lãnh đạo giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động một cách khách quan, dựa trên quy trình và tiêu chí đã được xây dựng bài bản.

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2024

Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2024

Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2024



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024 là 31.373.244.210 VND (Cùng kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 10.585.973.118 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2024 là 32.747.863.205 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 13.383.008.535 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông TỬ THANH PHỤNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2024
Bà NGUYỄN THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà PHẠM THỊ BÍCH NHƯ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN QUỐC	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Ông NGUYỄN TÚ KỶ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN YẾN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN DOL	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN VIỆT THUỶ AN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
-----------------------	--------------------------

Đại diện pháp luật

Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	- Tổng Giám đốc
Ông TỬ THANH PHỤNG	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024.

Duyệt, ngày 02 tháng 12 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

Tổng Giám đốc

Số: 789 /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 02/12/2024, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30/09/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày A... tháng B... năm 2024

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		768.526.723.505	720.486.392.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.103.456.196	14.409.000.271
Tiền	111		36.103.456.196	14.409.000.271
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.138.069.664	40.517.104.181
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	62.138.069.664	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.091.558.067	288.832.092.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.164.638.686	170.704.311.507
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	85.372.679.534	43.980.566.465
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	59.617.894.644	56.972.171.901
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.936.345.203	17.262.682.176
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(87.639.878)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	378.823.950.050	353.918.118.321
Hàng tồn kho	141		378.823.950.050	353.918.118.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.369.689.528	22.810.077.343
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.583.056.222	2.176.764.527
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.731.518.697	20.578.198.207
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	55.114.609	55.114.609
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.186.091.148	435.800.826.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.228.371.547	2.187.874.858
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.228.371.547	2.187.874.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		243.108.832.803	248.983.276.772
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	141.041.346.102	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		273.474.181.348	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.432.835.246)	(121.243.335.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.561.717.730	10.363.968.306
- Nguyên giá	225		14.417.317.315	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.855.599.585)	(1.516.564.291)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.505.768.971	91.704.190.790
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.776.051.043)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		236.850.678.674	106.519.630.064
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	236.850.678.674	106.519.630.064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	30.825.500.000	31.975.500.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.172.708.124	46.134.544.433
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	52.757.849.436	45.669.399.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		414.858.688	465.144.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.341.712.814.653	1.156.287.218.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		979.132.174.396	826.201.544.489
I. Nợ ngắn hạn	310		760.871.814.820	684.381.405.986
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	54.210.558.923	31.422.919.133
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.647.697.267	1.022.907.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.897.433.745	19.964.624.799
Phải trả người lao động	314		6.326.244.484	4.573.548.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.014.006.529	9.610.581.101
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	676.775.835.564	617.786.786.593
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		218.260.359.576	141.820.138.503
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	31.274.133.236	15.982.472.960
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	58.739.857.000	35.454.300.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	128.155.979.807	90.088.180.084
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		90.389.533	295.185.458
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.580.640.257	330.085.673.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	362.580.640.257	330.085.673.925
Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.747.863.205	13.383.008.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.389.350.157	2.669.479.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.358.513.048	10.713.529.280
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.551.211.637	30.421.099.975
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.341.712.814.653	1.156.287.218.414

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc


VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

NGUYỄN HOÀNG TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

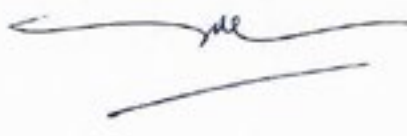
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	580.288.833	52.240.441
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.537.925.580.058	1.396.760.366.426
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.691.118.652	98.718.967.233
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.728.364.832	12.272.115.916
Chi phí tài chính	22	VI.5	53.217.858.979	60.429.000.750
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.021.425.705	54.692.276.002
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.014.112.660	13.244.311.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.705.096.697	19.625.505.163
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		41.482.415.148	17.692.264.978
Thu nhập khác	31	VI.6	1.085.771.927	2.111.170.777
Chi phí khác	32	VI.7	2.899.078.068	711.380.002
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.813.306.141)	1.399.790.775
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.669.109.007	19.092.055.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.500.660.722	8.358.361.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(204.795.925)	147.720.936
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.373.244.210	10.585.973.118
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		31.358.513.048	10.713.529.280
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.731.162	(127.556.162)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.295	443
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	700	-

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU


NGUYỄN HOÀNG TÂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		39.669.109.007	19.092.055.753
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.304.312.656	15.137.574.579
- Các khoản dự phòng	03		(87.639.878)	(1.012.601.798)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.233.757.667)	1.530.073.379
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.137.090.745)	(9.734.130.196)
- Chi phí lãi vay	06		46.021.425.705	54.692.276.002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.536.359.078	79.705.247.719
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		51.742.074.337	64.722.034.285
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24.905.831.729)	(50.841.647.186)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		75.305.232.698	71.486.549.101
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7.494.741.288)	(5.018.913.619)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.021.425.705)	(54.692.276.002)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(11.934.472.245)	(3.495.382.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(463.073.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.227.195.146	101.402.538.206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.965.462.622)	(125.443.360.592)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.169.555	5.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.033.410.022)	(105.235.776.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.016.721.796	48.263.604.099
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		900.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.560.223.961	1.168.837.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.491.757.332)	(176.246.695.043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.474.093.464.270	1.371.352.882.666
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.378.673.508.771)	(1.294.952.858.987)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.780.957.749)	(5.416.621.864)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.707.331.200)	(14.065.231.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.931.666.550	56.918.170.615

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		21.667.104.364	(17.925.986.222)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.409.000.271	32.052.180.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.351.561	282.805.526
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	36.103.456.196	14.409.000.271

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

NGUYỄN HOÀNG TÂN


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/09/2024: 439 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

011726
CÔNG TY
TNHH
VỤ TỰ
LÍNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P HỒ

C.T.N.H.H
AN
OAN
N
HI MINH

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

22. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.681.171.232	1.551.225.247
- Tiền gửi ngân hàng	34.422.284.964	12.857.775.024
+ Tiền gửi (VND)	32.309.608.748	12.525.297.277
+ Tiền gửi (USD)	2.108.578.460	328.364.373
+ Tiền gửi (EUR)	4.097.756	4.113.374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	36.103.456.196	14.409.000.271

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	59.473.436.405	110.814.490.249
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười	16.422.022.772	61.879.405.325
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	18.081.014.738	27.110.784.500
Các đối tượng khác	24.970.398.895	21.824.300.424
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.691.202.281	59.889.821.258
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	26.328.435.489	38.723.647.460
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.031.413.656	13.228.369.336
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	5.884.407.080	2.982.790.158
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.520.400.000	823.633.334
Trường Đại học Văn Hiến	8.771.277.828	4.047.498.720
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	155.268.228	83.882.250
Cộng	115.164.638.686	170.704.311.507

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	85.372.679.534	43.980.566.465
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.827.551.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	41.753.577.932	40.615.472.870
Các đối tượng khác	16.791.550.602	3.365.093.595
Cộng	85.372.679.534	43.980.566.465

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	250.000.000	250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	250.000.000	250.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	-	-	-	900.000.000
b. Đầu tư vào các đơn vị khác				
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	30.825.500.000	30.825.500.000	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	159.520.000	159.520.000	-	30.825.500.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	65.980.000	65.980.000	-	159.520.000
	30.600.000.000	30.600.000.000	-	65.980.000
Cộng	30.825.500.000	30.825.500.000	-	31.725.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
5.1. Ngắn hạn				
Cá nhân ngoài Công ty	17.462.894.644	-	20.972.171.901	-
5.2. Phải thu về cho vay là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	42.155.000.000	-	36.000.000.000	-
Cộng	59.617.894.644	-	56.972.171.901	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.392.748.873	-	8.709.339.224	-
- Ký cược, ký quỹ	163.005.960	-	227.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	11.276.867.627	-	8.326.342.952	-
- Phải trả khác	103.722.743	-	-	-
Cộng	12.936.345.203	-	17.262.682.176	-
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.533.661.000	-	1.508.885.000	-
- Phải thu dài hạn khác	694.710.547	-	678.989.858	-
Cộng	9.228.371.547	-	2.187.874.858	-

Ghi chú:

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2024 bao gồm:		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (Bên liên quan)	2.693.475.600	2.354.032.893
Lãi cho vay cá nhân	3.000.857.680	3.270.361.323
Quỹ Trái tim Hùng Hậu (Bên liên quan)	500.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty TNHH Việt Nam Harvest	1.291.623.763	1.600.532.292
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	661.000.000	-
Các đối tượng khác	414.277.823	-
Cộng	11.276.867.627	8.326.342.952

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.844.758.357	-	1.031.388.421	-
- Công cụ, dụng cụ	2.351.064.159	-	2.437.904.044	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.355.880.650	-	1.225.014.726	-
- Thành phẩm	371.406.444.040	-	349.223.811.130	-
- Hàng hóa	12.902.039	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	1.852.900.805	-	-	-
Cộng	378.823.950.050	-	353.918.118.321	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 230.000.000.000 đồng.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	236.850.678.674	106.519.630.064
Cộng	236.850.678.674	106.519.630.064

(*) Ghi chú:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án khác	123.514.000	123.514.000
Nhà máy 2 - Tân Phú Trung	210.981.818	210.981.818
Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc	72.135.000	72.135.000
Dự án rừng Đắc Nông	3.842.138.100	3.049.541.572
Dự án 624 Âu Cơ	622.700.000	622.700.000
Dự án Nhà máy Happyfood Vietnam	230.101.175.665	100.562.723.583
Cộng	236.850.678.674	106.519.630.064



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Số tăng trong năm	2.140.390.318	4.844.172.876	-	1.126.760.602	8.111.323.796
- Mua trong năm	-	3.666.067.760	-	1.126.760.602	4.792.828.362
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.140.390.318	-	-	-	2.140.390.318
- Tăng khác (thuế tài chính)	-	1.178.105.116	-	-	1.178.105.116
Số giảm trong năm	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Số tăng trong năm	5.531.276.581	6.669.950.263	435.862.995	79.479.801	12.716.569.640
- Khấu hao trong năm	5.531.276.581	6.146.339.065	435.862.995	79.479.801	12.192.958.442
- Tăng khác (thuế tài chính)	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Số giảm trong năm	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635
Tại ngày cuối năm	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.236.535.288	-	-	341.093.935	-	-	10.577.629.223
Số tăng trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Khấu hao trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.421.207.112	-	-	354.843.931	-	-	11.776.051.043
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	91.652.184.726	-	-	52.006.065	-	-	91.704.190.791
Tại ngày cuối năm	90.467.512.902	-	-	38.256.069	-	-	90.505.768.971

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

88.598.556.002 VND
283.100.000 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuế tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Số tăng trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Thuế tài chính trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Số tăng trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Khấu hao trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại ngày cuối năm	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được quyền mua tài sản

: không
: không
: không



12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1 Ngân hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.981.213.615	22.981.213.615	53.490.316.620	53.449.778.409	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	511.633.500.000	504.990.200.000	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	55.454.863.245	59.074.328.546	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	93.201.627.000	93.201.627.000	202.521.182.840	207.247.091.840	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	500.306.413.213	492.508.614.924	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	35.412.000.000	35.412.000.000	61.687.188.352	26.275.188.352	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	4.996.400.004	4.996.400.004	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	7.766.366.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	2.184.327.416	1.087.498.644	1.087.498.644	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	26.214.832.000	26.214.832.000	26.214.832.000	8.537.124.000	8.537.124.000	8.537.124.000
Cộng	676.775.835.564	676.775.835.564	1.427.505.389.690	1.368.516.340.719	617.786.786.593	617.786.786.593

31
TỔNG
TÀI SẢN
= TỔNG
NỢ VÀ
VỐN CHỦ
ĐÓNG
VỐN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202 - tự động gia hạn sau 1 năm	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.981.213.615	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023; số 03/201918906827 ngày 31/07/2024	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	245.839.300.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
CVL.DN.2560.170724 ngày 06/08/2024	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	15.358.390.815	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
1606-LAV-202300141 ngày 10/05/2024	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	12 tháng (đến hết ngày 03/05/2025)	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	93.201.627.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
01/2024/1777831/HDTD ngày 27/08/2024	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	221.571.378.710	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty



Hình thức	Ngày	Ngân hàng	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Tổng
HNHCMCFL-S/10/2024	ngày 01/03/2024	Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	35.412.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc					
1606-LAV-202200841	ngày 11/11/2022	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	84 tháng	Tuỳ theo từng kế ước cụ thể	26.214.832.000
1606-LDS202001537			60 tháng		296.400.000
1606-LAV201600721	ngày 07/09/2016	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	120 tháng		4.700.000.004
LD1511700300		Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	120 tháng		1.866.290.000
LD1623100128			60 tháng		4.530.000.000
LD1728500607			120 tháng		1.370.076.000
2021-00195-000	ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		695.145.216
2021-00196-000	ngày 26/01/2022		48 tháng		392.353.424
2023-00234-000	ngày 24/10/2023		36 tháng		428.473.392
2023-00233-000	ngày 02/11/2023		36 tháng		361.872.036
2024-00002-000	ngày 26/01/2024		36 tháng		32.811.336
2024-00001-000	ngày 05/02/2024		36 tháng		128.263.668
2024-00093-000	ngày 03/06/2024		36 tháng		32.811.336
2024-00092-000	ngày 03/06/2024		36 tháng		112.597.008
2024-00002-000	ngày 26/01/2024	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng		1.250.000.004

Cộng

676.775.835.564



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	4.776.099.996	4.776.099.996	-	4.996.400.000	9.772.499.996	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.579.600.000	7.579.600.000	-	7.766.366.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	111.421.044.000	111.421.044.000	89.000.000.000	37.338.832.000	59.759.876.000	59.759.876.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	2.191.735.820	4.047.184.244	3.627.786.517	1.772.338.093	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	2.187.499.991	-	1.250.000.004	3.437.499.995	3.437.499.995
Cộng	128.155.979.807	128.155.979.807	93.047.184.244	54.979.394.521	90.088.180.084	90.088.180.084

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	76.100.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV201600721	ngày 07/09/2016	120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.699.999.996	
LD1623100128	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.530.000.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty
LD1728500607		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	3.049.600.000	
1606-LAV-202200841	ngày 11/11/2022	84 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	111.421.044.000	Dự án Nhà máy Happyfood



2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	521.358.888
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	163.480.565
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	571.297.824
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	422.184.034
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	46.482.718
2024-00001-000 ngày 05/02/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	203.084.137
2024-00093-000 ngày 03/06/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	57.419.830
2024-00092-000 ngày 03/06/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	206.427.824
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	2.187.499.991
Cộng				128.155.979.807



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

12.3. Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm		4.477.349.641	696.391.892	3.780.957.749	5.975.243.958	558.622.094
Trên 5 năm						5.416.621.864

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	1.315.266.746	1.415.552.249
- CCDC xuất dùng	245.568.450	91.159.874
- Bảo hiểm tài sản	324.585.383	317.789.702
- Chi phí khác	697.635.643	352.262.702
Cộng	2.583.056.222	2.176.764.527
13.2. Dài hạn		
- Tiền thuê đất	39.274.895.365	40.783.826.521
- CCDC xuất dùng	2.070.260.656	1.430.862.151
- Chi phí sửa chữa	11.412.693.415	3.454.711.171
- Chi phí khác	-	-
Cộng	52.757.849.436	45.669.399.843

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	2.388.215.504	2.388.215.504	-	-
Các đối tượng khác	35.132.843.767	35.132.843.767	28.500.688.531	28.500.688.531
14.2. Dài hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	16.274.133.236	16.274.133.236	15.982.472.961	15.982.472.961
14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	16.504.248.170	16.504.248.170	2.922.230.602	2.922.230.602
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	185.251.482	185.251.482	-	-
Cộng	85.484.692.159	85.484.692.159	47.405.392.094	47.405.392.094

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước	1.880.858.495	1.880.858.495	-	-
Các đối tượng khác	766.838.772	766.838.772	1.022.907.264	1.022.907.264
Cộng	2.647.697.267	2.647.697.267	1.022.907.264	1.022.907.264

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.688.606	112.688.606	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	4,553.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.953.170.734	8.500.660.722	11.934.472.245	10.519.359.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.527.435.698	1.385.677.350	1.218.273.958	1.694.839.090
Thuế tài nguyên	6.588.160	49.354.240	40.394.240	15.548.160
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	4.477.430.207	4.760.186.751	4,569.929.674	4.667.687.284
Thuế môn bài	-	9.000.000	9,000.000	-
Cộng	19.964.624.799	14.822.121.050	17.889.312.104	16.897.433.745
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	55.114.609	-	-	55.114.609
Cộng	55.114.609	-	-	55.114.609

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.917.416.611	1.711.205.191
- BHXH, BHYT, BHTN	1.286.374.460	6.993.314.621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.796.400	144.055.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	631.419.058	762.005.689
Cộng	4.014.006.529	9.610.581.101
17.2 Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.739.857.000	35.454.300.000
Cộng	58.739.857.000	35.454.300.000
Khoản phải trả khác của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (dài hạn)	58.739.857.000	35.454.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (ngắn hạn)	12.960.000	-
Quỹ Trái tim Hùng Hậu (ngắn hạn)	5.000.000	5.000.000
Cộng	58.757.817.000	35.459.300.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.281.653.388		303.563.218.803
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	10.713.529.280	-	10.713.529.280
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	30.421.099.975	-	30.421.099.975
- Tăng khác	-	-	-	-	(14.571.409.923)	-	(14.571.409.923)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(40.764.210)	-	(40.764.210)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại công ty con)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.383.008.535	30.421.099.975	330.085.673.925
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	13.185.200.000	-	13.185.200.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.358.513.048	14.731.162	31.373.244.210
- Tăng khác (do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại công ty con)	-	-	-	-	69.819.500	(69.819.500)	-
- Tăng khác (do tăng vốn)	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(12.063.477.878)	-	(12.063.477.878)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	32.747.863.205	43.551.211.637	362.580.640.257

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu)	51,287%	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000
- Trường Đại học Văn Hiến	8,054%	18.913.910.000	8,054%	18.913.910.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-Công ty Cổ phần	9,995%	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	30,664%	72.014.940.000	30,664%	72.014.940.000
Cộng		234.851.540.000		234.851.540.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.010 cổ phiếu

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(12.063.477.878)	(14.571.409.923)
18.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
+ Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5%	6%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	86.587,15	13.803,78
- EUR	862,85	4.099,29
- CNY	2.775,20	2.775,20
- SGD	900,00	-
- JPY	20.000,00	-
- IDR	3.824.000,00	-



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	72.065.875.424	-
- Doanh thu bán thành phẩm	1.371.846.820.509	1.318.213.998.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.593.172.958	78.598.608.233
Cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867

Trong đó:

Doanh thu xuất khẩu	356.011.412.361	242.543.260.112
Doanh thu nội địa	1.182.494.456.530	1.154.269.346.755
Cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	5.057.398	8.193.489
- Giảm giá hàng bán	-	17.210.200
- Hàng bán bị trả lại	575.231.435	26.836.782
Cộng	580.288.833	52.240.441

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	61.961.859.511	-
- Giá vốn thành phẩm	1.301.211.327.108	1.257.378.784.736
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	54.061.274.787	40.662.614.457
Cộng	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.775.267.979	8.018.477.594
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.501.967.006	4.164.307.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.233.757.667	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.196.952.000	89.331.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.420.180	-
Cộng	23.728.364.832	12.272.115.916

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	46.021.425.705	54.692.276.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.084.630.334	4.206.651.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.530.073.379
- Chi phí tài chính khác	111.802.940	-
Cộng	53.217.858.979	60.429.000.750

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.870.766	1.626.321.402
- Thu bồi thường, hỗ trợ	432.411.650	330.098.000
- Điều chỉnh nợ	18.000.600	-
- Các khoản khác	470.488.911	154.751.375
Cộng	1.085.771.927	2.111.170.777

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	2.685.183.923	654.672.505
- Điều chỉnh nợ	20.000.000	-
- Các khoản khác	193.894.145	56.707.497
Cộng	2.899.078.068	711.380.002

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	8.872.679.957	5.920.678.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.897.304.543	4.564.930.379
- Chi phí khác bằng tiền	4.244.128.160	2.758.703.373
Cộng	23.014.112.660	13.244.311.958

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ	11.876.068	-
- Chi phí nhân công	17.435.594.373	11.485.109.750
- Chi phí khấu hao	595.347.379	390.015.118
- Thuế, phí, lệ phí	20.258.018	16.493.904
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(87.639.878)	(1.012.601.798)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.998.277.975	2.876.246.451
- Chi phí khác bằng tiền	4.731.382.762	5.870.242.015
Cộng	26.705.096.697	19.625.505.463

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.962.556.413	1.251.737.818.427
- Chi phí nhân công	88.600.911.123	66.618.718.453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.304.312.656	15.137.574.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.459.957.830	20.935.959.580
- Chi phí bằng tiền khác	28.065.211.942	28.516.151.655
Cộng	1.427.392.949.964	1.382.946.222.694

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.500.660.722	8.358.361.699
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	8.500.660.722	8.358.361.699

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.358.513.048	10.713.529.280
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	31.358.513.048	10.713.529.280
Thù lao từ lợi nhuận sau thuế	(940.755.391)	(321.405.878)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	23.484.144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.295	443

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	31.358.513.048
Thù lao từ lợi nhuận sau thuế	(940.755.391)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	19.987.562
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	700

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu, 20.170.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Ltd - Chi nhánh TP. HCM và 23.800.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Điền Sài Gòn do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 3 ngân hàng trên.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.474.093.464.270	1.371.352.882.666
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.378.673.508.771	1.294.952.858.987
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

/III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh:

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
Giá vốn	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	80.159.220.481	40.531.898.171	120.691.118.652
Doanh thu hoạt động tài chính			23.728.364.832
Chi phí tài chính			53.217.858.979
Phản lãi / (lỗ) trong công ty liên kết			
Chi phí bán hàng			23.014.112.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp			26.705.096.697
Thu nhập khác			1.085.771.927
Chi phí khác			2.899.078.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.500.660.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(204.795.925)
Tổng lợi nhuận sau thuế			31.373.244.210
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			1.310.887.314.653
Tài sản bộ phận phân bổ			30.825.500.000
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			1.341.712.814.653
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			174.200.359.028
Nợ phải trả không phân bổ			804.931.815.951
Tổng cộng nợ			979.132.174.396

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	566.381.200	502.767.500
Ông Vũ Quang Chính	429.169.440	391.543.050
Ông Nguyễn Văn Dol	452.072.127	377.224.697
Ông Nguyễn Tú Kỳ	62.765.611	692.823.869
Bà Nguyễn Yến	208.759.676	191.675.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	658.326.831	-
Bà Nguyễn Thu Trang	156.218.588	-
Cộng	2.533.693.473	2.156.034.116

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	72.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	61.200.000	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	-	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	54.000.000	40.500.000
Cộng	295.200.000	308.700.000

Giao dịch khác:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	1.310.607
	Chi khác	1.310.607
	Hoàn tạm ứng	70.000.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
	Tạm ứng	5.000.000
	Hoàn tạm ứng	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Thu khác	10.759.500
	Chi khác	10.759.500
	Thu khác	31.426.043
	Chi khác	31.426.043

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác: không phát sinh**3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9,995%
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn	8,054%
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	3.108.911.068
	Thu tiền bán hàng	396.005.261
	Mượn tiền	120.441.800.000
	Trả lại tiền mượn	97.156.243.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	246.500
	Thu tiền bán hàng	197.221.900
	Bán hàng hoá, dịch vụ	50.055.265.340
Trường Đại Học Văn Hiến	Thu tiền bán hàng	50.284.424.355
	Bán hàng hoá, dịch vụ	13.788.873
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	14.896.980
	Bán hàng hoá, dịch vụ	850.136.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thu tiền bán hàng	221.380.719
	Chi phí khác	11.400.000
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán thanh lý tài sản	23.115.340
	Thu tiền thanh lý tài sản	50.000.000
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	8.516.367
	Mua hàng hóa, dịch vụ	171.529.150
	Bán hàng hoá, dịch vụ	43.364.236.005
	Thu tiền bán hàng	58.224.191.098
	Mua hàng hoá, dịch vụ	13.512.897.537
Cho vay tiền	8.764.000.000	
Cho mượn tiền	10.650.000.000	
Quỹ trái tim Hùng Hậu	Thu lại tiền cho mượn	23.270.000.000
	Thu lãi cho vay	5.069.032.893
	Lãi cho vay	4.727.475.600
	Cổ tức được chia	6.181.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thu cổ tức	5.300.000.000
	Mua hàng hoá, dịch vụ	1.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	5.884.407.080
	Phải trả khác	58.752.817.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.031.413.656
	Phải thu khác	500.000.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải trả khác	5.000.000
	Phải thu khách hàng	8.771.277.828
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	1.520.400.000

Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	155.268.228
	Phải trả người bán	185.251.482
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	26.328.435.489
	Phải thu khác	2.693.475.600
	Phải trả người bán	16.504.248.170
	Phải thu cho vay	42.155.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

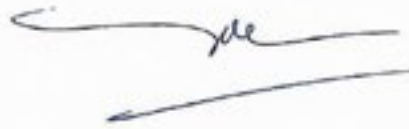
5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024
Tổng Giám đốc


Handwritten signature of Nguyễn Hoàng Tân

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

NGUYỄN HOÀNG TÂN



Feb

Mar

Apr

May

June

July

Aug

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 434.727.160.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CV1-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quý Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024 là 32.242.798.321 VND (Cùng kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế là 10.355.391.832 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2024 là 33.392.420.262 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 13.213.099.819 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông TỬ THANH PHỤNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2024
Bà NGUYỄN THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà PHẠM THỊ BÍCH NHƯ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN QUỐC	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Ông NGUYỄN TỬ KỶ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN YẾN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN DOL	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN VIỆT THUỶ AN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
-----------------------	--------------------------

Đại diện pháp luật

Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	- Tổng Giám đốc
Ông TỬ THANH PHỤNG	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024.

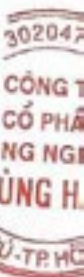
Duyệt, ngày 02 tháng 12 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

Tổng Giám đốc



Số: 788./BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 02/12/2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/09/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30/09/2024 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Vũ Thị Mỹ Hương**

Số GCNDKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày A... tháng 12 năm 2024

Kiểm toán viên**Trần Nguyễn Hoàng Mai**

Số GCNDKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.022.609.613	677.830.052.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.048.391.177	14.253.361.170
Tiền	111		36.048.391.177	14.253.361.170
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.138.069.664	40.517.104.181
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	62.138.069.664	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.905.362.331	255.407.570.378
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.108.538.686	170.648.211.507
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.843.244.332	3.249.093.595
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	109.317.832.584	56.972.171.901
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.635.746.729	24.625.733.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(87.639.878)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	378.823.950.050	353.918.118.321
Hàng tồn kho	141		378.823.950.050	353.918.118.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.106.836.391	13.733.898.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.533.537.491	2.141.082.054
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.573.298.900	11.592.816.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		438.004.280.978	396.117.301.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.228.371.547	2.187.874.858
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.228.371.547	2.187.874.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		243.108.832.803	248.983.276.772
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	141.041.346.102	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		273.474.181.348	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.432.835.246)	(121.243.335.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.561.717.730	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		14.417.317.315	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.855.599.585)	(1.516.564.291)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.505.768.971	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.776.051.043)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	6.749.503.009	5.956.906.481
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.749.503.009	5.956.906.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	100.849.526.129	95.044.572.712
Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	65.445.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.420.973.871)	(1.475.927.288)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.068.047.490	43.944.671.164
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	51.068.047.490	43.944.671.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.178.026.890.591	1.073.947.354.721
--	------------	--	--------------------------	--------------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		858.352.904.914	774.452.689.487
I. Nợ ngắn hạn	310		733.535.102.885	674.597.136.456
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	53.725.996.223	30.718.042.433
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.647.697.267	1.022.907.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.866.878.492	19.935.000.726
Phải trả người lao động	314		6.235.145.311	4.555.446.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.498.343.720	9.116.038.844
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	650.561.003.564	609.249.662.593
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		124.817.802.029	99.855.553.031
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	49.343.009.222	34.072.948.947
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	58.739.857.000	35.454.300.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	16.734.935.807	30.328.304.084
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.673.985.677	299.494.665.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	319.673.985.677	299.494.665.234
Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.392.420.262	13.213.099.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.149.621.941	2.857.707.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.242.798.321	10.355.391.882
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.178.026.890.591	1.073.947.354.721

Người lập biểu


VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ MỸ ĐIỀU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc




NGUYỄN HOÀNG TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

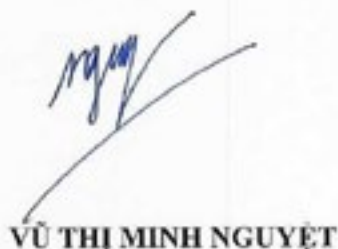
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	580.288.833	52.240.441
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.537.925.580.058	1.396.760.366.426
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.691.118.652	98.718.967.233
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	24.696.990.484	12.271.610.393
Chi phí tài chính	22	VI.5	53.162.905.562	61.167.605.427
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.021.425.705	54.692.276.002
Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.014.112.660	13.244.311.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.243.320.159	19.277.949.412
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.967.770.755	17.300.710.829
Thu nhập khác	31	VI.6	654.586.104	2.111.170.777
Chi phí khác	32	VI.7	2.878.897.816	698.128.075
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.224.311.712)	1.413.042.702
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.743.459.043	18.713.753.531
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.500.660.722	8.358.361.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.242.798.321	10.355.391.832

Người lập biểu

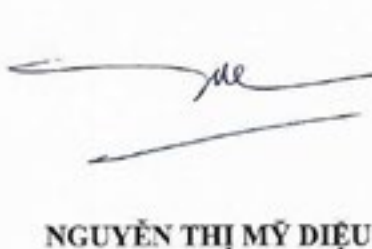
Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ MINH NGUYỆT



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU



NGUYỄN HOÀNG TÂN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.743.459.043	18.713.753.531
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.254.026.754	15.099.860.153
- Các khoản dự phòng	03		(142.593.295)	(273.997.121)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.233.757.667)	1.530.073.379
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.105.716.397)	(9.733.624.673)
- Chi phí lãi vay	06		46.021.425.705	54.692.276.002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.536.844.143	80.028.341.271
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.909.190.380	96.438.501.384
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24.905.831.729)	(50.841.647.186)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		62.324.338.293	41.761.704.229
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7.515.831.763)	(2.755.643.451)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.021.425.705)	(54.692.276.002)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(11.934.472.245)	(3.495.382.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(463.073.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.392.811.374	105.980.524.053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.729.688.208)	(15.957.065.094)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.169.555	5.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.046.950.022)	(105.235.776.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.968.721.796	48.263.604.099
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(45.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.559.823.401	1.168.331.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.217.923.478)	(112.660.905.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.385.093.464.270	1.303.055.882.666
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.359.012.384.771)	(1.294.952.858.987)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.780.957.749)	(5.416.621.864)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.707.331.200)	(14.065.231.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.592.790.550	(11.378.829.385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		21.767.678.446	(18.059.210.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.253.361.170	32.029.766.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.351.561	282.805.526
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	36.048.391.177	14.253.361.170

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

NGUYỄN HOÀNG TÂN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/09/2024: 439 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CV1-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.675.047.512	1.535.170.821
- Tiền gửi ngân hàng	34.373.343.665	12.718.190.349
+ Tiền gửi (VND)	32.260.667.449	12.385.712.602
+ Tiền gửi (USD)	2.108.578.460	328.364.373
+ Tiền gửi (EUR)	4.097.756	4.113.374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	36.048.391.177	14.253.361.170

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	59.417.336.405	110.758.390.249
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười	16.422.022.772	61.879.405.325
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	18.081.014.738	27.110.784.500
Các đối tượng khác	24.914.298.895	21.768.200.424
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.691.202.281	59.889.821.258
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	26.328.435.489	38.723.647.460
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.031.413.656	13.228.369.336
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	5.884.407.080	2.982.790.158
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.520.400.000	823.633.334
Trường Đại học Văn Hiến	8.771.277.828	4.047.498.720
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	155.268.228	83.882.250
Cộng	115.108.538.686	170.648.211.507

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.843.244.332	3.249.093.595
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.406.155.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp vận Kết nối Việt	715.000.000	715.000.000
Các đối tượng khác	5.722.089.332	2.534.093.595
Cộng	10.843.244.332	3.249.093.595



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	250.000.000	250.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	250.000.000	250.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu (1)	71.445.000.000	70.024.026.129	65.445.000.000	63.969.072.712
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2)	19.545.000.000	18.769.879.101	19.545.000.000	18.802.031.441
b. Đầu tư vào các đơn vị khác				
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	51.900.000.000	51.254.147.028	45.900.000.000	45.167.041.271
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	30.825.500.000	30.825.500.000	30.825.500.000	30.825.500.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	159.520.000	159.520.000	159.520.000	159.520.000
	65.980.000	65.980.000	65.980.000	65.980.000
	30.600.000.000	30.600.000.000	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	102.270.500.000	100.849.526.129	96.270.500.000	94.794.572.712



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Ghi chú :

Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 24/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu. Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2024 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.

Khoản đầu tư góp vốn (54,06%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 96.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 51.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happyfood Vietnam. Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2024 là 96.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 51.900.000.000 VND (chiếm 54,06% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 54,06%.

CÁC KHOẢN PHẢI THU VÉ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1. Ngắn hạn		
Cá nhân ngoài Công ty	17.462.894.644	20.972.171.904
5.2. Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	42.155.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (ngắn hạn)	49.699.937.940	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (dài hạn)	27.000.000.000	-
Cộng	136.317.832.584	56.972.171.901

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.392.748.873	-	8.709.339.224	-
- Ký cược, ký quỹ	163.005.960	-	227.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	10.976.269.153	-	15.689.394.029	-
- Phải trả khác	103.722.743	-	-	-
Cộng	12.635.746.729	-	24.625.733.253	-
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.533.661.000	-	1.508.885.000	-
- Phải thu dài hạn khác	694.710.547	-	678.989.858	-
Cộng	9.228.371.547	-	2.187.874.858	-

(*) Ghi chú:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2024 bao gồm:		
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con)	969.026.212	7.638.397.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (Bên liên quan)	2.693.475.600	2.354.032.893
Lãi cho vay cá nhân	3.000.857.680	3.270.361.323
Quy Trái tim Hùng Hậu (Bên liên quan)	500.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.291.623.763	1.600.532.292
Thuế GTGT chưa kê khai	26.420.679	137.323.015
Công ty TNHH Việt Nam Harvest	661.000.000	-
Các đối tượng khác	1.833.865.219	188.746.566
Cộng	10.976.269.153	15.689.394.029

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.844.758.357	-	1.031.388.421	-
- Công cụ, dụng cụ	2.351.064.159	-	2.437.904.044	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.355.880.650	-	1.225.014.726	-
- Thành phẩm	371.406.444.040	-	349.223.811.130	-
- Hàng hóa	12.902.039	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	1.852.900.805	-	-	-
Cộng	378.823.950.050	-	353.918.118.321	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 230.000.000.000 đồng.

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	6.749.503.009	5.956.906.481
Cộng	6.749.503.009	5.956.906.481

(*) Ghi chú:

Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án khác	123.514.000	123.514.000
Nhà máy 2 - Tân Phú Trung	210.981.818	210.981.818
Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc	72.135.000	72.135.000
Dự án rừng Đắc Nông	3.842.138.100	3.049.541.572
Dự án 624 Âu Cơ	622.700.000	622.700.000
Cộng	6.749.503.009	5.956.906.481

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Số tăng trong năm	2.140.390.318	4.844.172.876	-	1.126.760.602	8.111.323.796
- Mua trong năm	-	3.666.067.760	-	1.126.760.602	4.792.828.362
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.140.390.318	-	-	-	2.140.390.318
- Tăng khác (thuế tài chính)	-	1.178.105.116	-	-	1.178.105.116
Số giảm trong năm	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Số tăng trong năm	5.531.276.581	6.669.950.263	435.862.995	79.479.801	12.716.569.640
- Khấu hao trong năm	5.531.276.581	6.146.339.065	435.862.995	79.479.801	12.192.958.442
- Tăng khác (thuế tài chính)	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Số giảm trong năm	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635
Tại ngày cuối năm	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

89.932.827.440 VND
40.404.323.104 VND
-



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.236.535.288	-	-	341.093.935	-	-	10.577.629.223
Số tăng trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Khấu hao trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.421.207.112	-	-	354.843.931	-	-	11.776.051.043
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	91.652.184.726	-	-	52.006.065	-	-	91.704.190.791
Tại ngày cuối năm	90.467.512.902	-	-	38.256.069	-	-	90.505.768.971

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

88.598.556.002 VND
283.100.000 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Số tăng trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Thuê tài chính trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Số tăng trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Khấu hao trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại ngày cuối năm	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản

: không
: không
: không

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.981.213.615	22.981.213.615	53.490.316.620	53.449.778.409	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	511.633.500.000	504.990.200.000	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	55.454.863.245	59.074.328.546	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	93.201.627.000	93.201.627.000	202.521.182.840	207.247.091.840	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	500.306.413.213	492.508.614.924	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	35.412.000.000	35.412.000.000	61.687.188.352	26.275.188.352	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	4.996.400.004	4.996.400.004	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	7.766.366.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	2.184.327.416	1.087.498.644	1.087.498.644	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Cộng	650.561.003.564	650.561.003.564	1.401.290.557.690	1.359.979.216.719	609.249.662.593	609.249.662.593



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202 - tự động gia hạn sau 1 năm	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.981.213.615	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu đồ Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thoả thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023; 03/201918906827 ngày 31/07/2024	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	245.839.300.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu đồ Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
CVL.DN.2560.170724 ngày 06/08/2024	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	15.358.390.815	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
1606-LAV-202300141 ngày 10/05/2024	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	12 tháng (đến hết ngày 03/05/2025)	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	93.201.627.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
01/2024/1777831/HĐTD ngày 27/08/2024	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	221.571.378.710	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty



HNHCMFL-S/10/2024 ngày 01/03/2024	Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	35.412.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	60 tháng		296.400.000	
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng		4.700.000.004	
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	120 tháng		1.866.290.000	
LD1623100128		60 tháng		4.530.000.000	
LD1728500607		120 tháng		1.370.076.000	
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		695.145.216	
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng		392.353.424	
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng		428.473.392	
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng		361.872.036	
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng		32.811.336	
2024-00001-000 ngày 05/02/2024		36 tháng		128.263.668	
2024-00093-000 ngày 03/06/2024		36 tháng		32.811.336	
2024-00092-000 ngày 03/06/2024		36 tháng		112.597.008	
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng		1.250.000.004	
Cộng				650.561.003.564	

01172
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
HÀNG
TP. HỒ
CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

12.2. Dài hạn	Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	4.776.099.996	4.776.099.996	-	4.996.400.000	9.772.499.996	9.772.499.996
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.579.600.000	7.579.600.000	-	7.766.366.000	15.345.966.000	15.345.966.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	2.191.735.820	4.047.184.244	3.627.786.517	1.772.338.093	1.772.338.093
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	2.187.499.991	-	1.250.000.004	3.437.499.995	3.437.499.995
Cộng		16.734.935.807	16.734.935.807	4.047.184.244	17.640.552.521	30.328.304.084	30.328.304.084

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	60 tháng		76.100.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng		4.699.999.996	
LD1623100128	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	60 tháng		4.530.000.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất,
LD1728500607		120 tháng		3.049.600.000	NCVKT, PTVT của Công ty
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		521.358.888	

01172
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
HÀNG
TP. HỒ
CHÍ MINH

	2021-00196-000 ngày 26/01/2022	2023-00234-000 ngày 24/10/2023	2023-00233-000 ngày 02/11/2023	2024-00002-000 ngày 26/01/2024	2024-00001-000 ngày 05/02/2024	2024-00093-000 ngày 03/06/2024	2024-00092-000 ngày 03/06/2024	64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Cộng
	48 tháng	36 tháng	36 tháng	36 tháng	36 tháng	36 tháng	36 tháng	48 tháng	
	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	
	163.480.565	571.297.824	422.184.034	46.482.718	203.084.137	57.419.830	206.427.824	2.187.499.991	
									16.734.935.807

Cộng

12.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.477.349.641	696.391.892	3.780.957.749	5.975.243.958	558.622.094	5.416.621.864
Trên 5 năm						

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	1.315.266.746	1.415.552.249
- CCDC xuất dùng	245.568.450	91.159.874
- Bảo hiểm tài sản	312.871.748	304.774.702
- Chi phí khác	659.830.547	329.595.229
Cộng	2.533.537.491	2.141.082.054
13.2. Dài hạn		
- Tiền thuê đất	37.612.126.442	39.059.097.842
- CCDC xuất dùng	2.043.227.633	1.430.862.151
- Chi phí sửa chữa	11.412.693.415	3.454.711.171
Cộng	51.068.047.490	43.944.671.164

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	2.388.215.504	2.388.215.504	-	-
Các đối tượng khác	34.648.281.067	34.648.281.067	27.795.811.831	27.795.811.831
14.2. Dài hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	16.274.133.236	16.274.133.236	15.982.472.961	15.982.472.961
14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu (Dài hạn)	18.068.875.986	18.068.875.986	18.090.475.986	18.090.475.986
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	185.251.482	185.251.482	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	16.504.248.170	16.504.248.170	2.922.230.602	2.922.230.602
Cộng	103.069.005.445	103.069.005.445	64.790.991.380	64.790.991.380

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước	1.880.858.495	1.880.858.495	532.492.583	532.492.583
Các đối tượng khác	766.838.772	766.838.772	490.414.681	490.414.681
Cộng	2.647.697.267	2.647.697.267	1.022.907.264	1.022.907.264

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.688.606	112.688.606	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	4.553.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.953.170.734	8.500.660.722	11.934.472.245	10.519.359.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.497.811.625	1.384.033.352	1.217.561.140	1.664.283.837
Thuế tài nguyên	6.588.160	49.354.240	40.394.240	15.548.160
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất	4.477.430.207	4.758.296.751	4.568.039.674	4.667.687.284
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	81.828.480	81.828.480	-
Cộng	19.935.000.726	14.894.415.532	17.962.537.766	16.866.878.492

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.422.874.354	1.216.662.934
- BHXH, BHYT, BHTN	1.278.213.908	6.993.314.624
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.796.400	144.055.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	618.459.058	762.005.689
Cộng	3.498.343.720	9.116.038.844
17.2. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.739.857.000	35.454.300.000
Cộng	58.739.857.000	35.454.300.000
Khoản phải trả khác của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (dài hạn)	58.739.857.000	35.454.300.000
Quý Trái tim Hùng Hậu (ngắn hạn)	5.000.000	5.000.000
Cộng	58.744.857.000	35.459.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.429.117.910	303.710.683.325
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	10.355.391.832	10.355.391.832	10.355.391.832
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(14.571.409.923)	(14.571.409.923)	(14.571.409.923)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.242.798.321	32.242.798.321
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(12.063.477.878)	(12.063.477.878)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.392.420.262	319.673.985.677

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu)	51,287%	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000
- Trường Đại học Văn Hiến	8,054%	18.913.910.000	8,054%	18.913.910.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,995%	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	30,664%	72.014.940.000	30,664%	72.014.940.000
Cộng		234.851.540.000		234.851.540.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.010 cổ phiếu

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(12.063.477.878)	(14.571.409.923)

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
+ Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5%	6%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	86.587,15	13.803,78
- EUR	862,85	4.099,29
- CNY	2.775,20	2.775,20
- SGD	900,00	-
- JPY	20.000,00	-
- IDR	3.824.000,00	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	72.065.875.424	-
- Doanh thu bán thành phẩm	1.371.846.820.509	1.318.213.998.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.593.172.958	78.598.608.233
Cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867

Trong đó:

Doanh thu xuất khẩu	356.011.412.361	242.543.260.122
Doanh thu nội địa	1.182.494.456.530	1.154.269.346.745
Cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	5.057.398	8.193.489
- Giảm giá hàng bán	-	17.210.200
- Hàng bán bị trả lại	575.231.435	26.836.752
Cộng	580.288.833	52.240.441

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	61.961.859.511	-
- Giá vốn thành phẩm	1.301.211.327.108	1.257.378.784.736
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	54.061.274.787	40.662.614.457
Cộng	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.743.893.631	8.017.972.071
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.501.967.006	4.164.307.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.233.757.667	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.196.952.000	89.331.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.420.180	-
Cộng	24.696.990.484	12.271.610.393

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	46.021.425.705	54.692.276.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.084.630.334	4.206.651.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.530.073.379
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(54.953.417)	738.604.677
- Chi phí tài chính khác	111.802.940	-
Cộng	53.162.905.562	61.167.605.427

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.870.766	1.626.321.402
- Thu bồi thường, hỗ trợ	18.133.827	330.098.000
- Điều chỉnh nợ	1.600.600	-
- Các khoản khác	469.980.911	154.751.375
Cộng	654.586.104	2.111.170.777

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	2.685.183.923	654.672.505
- Các khoản khác	193.713.893	43.455.575
Cộng	2.878.897.816	698.128.080

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.872.679.957	5.920.678.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.897.304.543	4.564.930.379
- Chi phí khác bằng tiền	4.244.128.160	2.758.703.373
Cộng	23.014.112.660	13.244.311.958

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.000.000	-
- Chi phí nhân công	17.435.594.373	11.485.109.773
- Chi phí khấu hao	545.061.477	352.300.692
- Thuế, phí, lệ phí	12.368.018	4.823.904
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(87.639.878)	(1.012.601.798)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.638.328.901	2.610.520.826
- Chi phí khác bằng tiền	4.689.607.268	5.837.796.015
Cộng	26.243.320.159	19.277.949.412

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.962.556.413	1.251.737.818.427
- Chi phí nhân công	88.600.911.123	66.618.718.453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.254.026.754	15.099.860.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.100.008.756	20.670.233.955
- Chi phí bằng tiền khác	28.013.670.380	28.509.750.081
Cộng	1.426.931.173.426	1.382.636.381.069

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.500.660.722	8.358.361.699
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	8.500.660.722	8.358.361.699

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu, 20.170.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM và 23.800.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Điền Sài Gòn do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 3 ngân hàng trên.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.385.093.464.270	1.303.055.882.666
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.359.012.384.771	1.294.952.858.987
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
Giá vốn	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	80.159.220.481	40.531.898.171	120.691.118.652
Doanh thu hoạt động tài chính			24.696.990.484
Chi phí tài chính			53.162.905.562
Chi phí bán hàng			23.014.112.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp			26.243.320.159
Thu nhập khác			654.586.104
Chi phí khác			2.878.897.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.500.660.722
Tổng lợi nhuận sau thuế			32.242.798.321
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			1.077.177.564.462
Tài sản không phân bổ			100.849.526.729
Tổng tài sản			1.178.026.890.591
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			191.056.965.543
Nợ phải trả không phân bổ			667.295.939.371
Tổng cộng nợ			858.352.904.914

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	566.381.200	502.767.500
Ông Vũ Quang Chính	429.169.440	391.543.050
Ông Nguyễn Văn Dol	452.072.127	377.224.697
Ông Nguyễn Tú Kỳ	62.765.611	692.823.869
Bà Nguyễn Yến	208.759.676	191.675.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	658.326.831	-
Bà Nguyễn Thu Trang	156.218.588	-
Cộng	2.533.693.473	2.156.034.116

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	72.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	61.200.000	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	-	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	54.000.000	40.500.000
Cộng	295.200.000	308.700.000

Giao dịch khác:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	1.310.607
	Chi khác	1.310.607
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	70.000.000
	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Tạm ứng	5.000.000
	Hoàn tạm ứng	20.000.000
	Thu khác	10.759.500
Bà Nguyễn Thu Trang	Chi khác	10.759.500
	Tạm ứng	31.426.043
	Hoàn tạm ứng	31.426.043

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác: không phát sinh

3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ	51,287%
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	100,000%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con	54,060%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9,995%
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn	8,054%
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	3.108.911.068
	Thu tiền bán hàng	396.005.261
	Mượn tiền	120.441.800.000
	Trả lại tiền mượn	97.156.243.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	246.500
	Thu tiền bán hàng	197.221.900
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng hoá, dịch vụ	50.055.265.340
	Thu tiền bán hàng	50.284.424.452
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	13.788.871
	Thu tiền bán hàng	14.891.980
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	850.136.461
	Thu tiền bán hàng	221.380.712
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Chi phí khác	11.400.000
	Bán thanh lý tài sản	23.115.346
	Thu tiền thanh lý tài sản	50.000.000
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	8.516.367
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Mua hàng hóa, dịch vụ	171.529.150
	Cho vay tiền	86.013.540.000
	Thu lại tiền cho vay	16.952.000.000
	Lãi cho vay	969.026.212
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Góp vốn	6.000.000.000
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	21.600.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	43.364.236.005
	Thu tiền bán hàng	58.224.191.098
	Mua hàng hoá, dịch vụ	13.512.897.537
	Cho vay tiền	8.764.000.000
	Cho mượn tiền	10.650.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	23.270.000.000
	Thu lãi cho vay	5.069.032.893
	Lãi cho vay	4.727.475.600
	Cổ tức được chia	6.181.000.000
	Thu cổ tức	5.300.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	5.884.407.080
	Phải trả khác	58.739.857.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.031.413.656
	Phải thu khác	500.000.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải trả khác	5.000.000
	Phải thu khách hàng	8.771.277.828
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	1.520.400.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	155.268.228
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải trả người bán	185.251.482
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Phải trả người bán	18.068.875.986
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Phải thu cho vay	76.699.935.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khác (lãi cho vay)	969.026.212
	Phải thu khác	2.693.475.600
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	26.328.435.489
	Phải trả người bán	16.504.248.176
	Phải thu cho vay	42.155.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu

VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG TÂN



TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

 (028) 3974 1135 - (028)3974 1136

 <https://himex.vn>